

Số: 6378/TCBC-BTP

Hà Nội, ngày 10 tháng 10 năm 2025

THÔNG CÁO BÁO CHÍ

**Văn bản quy phạm pháp luật do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ
ban hành trong tháng 9 năm 2025**

Thực hiện khoản 2, khoản 3 Điều 12 Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật năm 2012 và Thông tư số 07/2021/TT-BTP ngày 01/11/2021 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về quy định việc ban hành thông cáo báo chí về văn bản quy phạm pháp luật do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành, Bộ Tư pháp ra Thông cáo báo chí về một số văn bản quy phạm pháp luật do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành trong tháng 9 năm 2025, cụ thể như sau:

I. DANH MỤC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT ĐƯỢC BAN HÀNH

Trong tháng 9 năm 2025, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành 24 văn bản quy phạm pháp luật (16 Nghị định của Chính phủ, 03 Nghị quyết của Chính phủ và 05 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ), cụ thể:

Các Nghị định của Chính phủ:

1. Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;
2. Nghị định số 239/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;
3. Nghị định số 240/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ quy định về thành lập, quản lý và sử dụng Quỹ chính sách, đối ngoại quốc phòng;
4. Nghị định số 241/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 33/2022/NĐ-CP ngày 27 tháng 5 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Pháp lệnh Quản lý thị trường;
5. Nghị định số 242/2025/NĐ-CP của Chính phủ ngày 10 tháng 9 năm 2025 về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi

nước ngoài;

6. Nghị định số 243/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư;

7. Nghị định số 245/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;

8. Nghị định số 246/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 68/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2015 của Chính phủ quy định đăng ký quốc tịch và đăng ký các quyền đối với tàu bay đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 64/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực hàng không dân dụng;

9. Nghị định số 247/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 171/2016/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ về đăng ký, xóa đăng ký và mua, bán, đóng mới tàu biển đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 86/2020/NĐ-CP ngày 23 tháng 7 năm 2020;

10. Nghị định số 248/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ quy định chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng của người đại diện chủ sở hữu trực tiếp, người đại diện phần vốn nhà nước và Kiểm soát viên trong doanh nghiệp nhà nước;

11. Nghị định số 249/2025/NĐ-CP ngày 19 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ quy định cơ chế, chính sách thu hút chuyên gia khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số;

12. Nghị định số 250/2025/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết việc thành lập và hoạt động của Hội đồng định giá tài sản; trình tự, thủ tục định giá tài sản trong tổ tụng hình sự;

13. Nghị định số 251/2025/NĐ-CP ngày 23 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 172/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về xử lý kỷ luật cán bộ, công chức;

14. Nghị định số 253/2025/NĐ-CP ngày 26 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 45/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ về thành lập, tổ chức và hoạt động của Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã;

15. Nghị định số 254/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công;

16. Nghị định số 255/2025/NĐ-CP ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ xác định các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2026 - 2030.

Các Nghị quyết của Chính phủ:

1. Nghị quyết số 05/2025/NQ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ về việc triển khai thí điểm thị trường tài sản mã hóa tại Việt Nam;

2. Nghị quyết số 66.4/2025/NQ-CP ngày 21 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ về việc ban hành các cơ chế, chính sách đặc thù nhằm tháo gỡ khó khăn trong triển khai Luật Địa chất và khoáng sản năm 2024;

3. Nghị quyết số 07/2025/NQ-CP ngày 17 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ về chính sách, chế độ đối với đối tượng chịu sự tác động do thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy, đơn vị hành chính các cấp theo kết luận số 183-KL/TW ngày 01 tháng 8 năm 2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư.

Các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ:

1. Quyết định số 31/2025/QĐ-TTg ngày 02 tháng 9 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện thủ tục biên phòng điện tử tại các cửa khẩu do Bộ Quốc phòng quản lý;

2. Quyết định số 32/2025/QĐ-TTg ngày 08 tháng 9 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về Mạng bưu chính phục vụ cơ quan Đảng, Nhà nước;

3. Quyết định số 33/2025/QĐ-TTg ngày 15 tháng 9 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về Mạng truyền số liệu chuyên dùng phục vụ các cơ quan Đảng, Nhà nước;

4. Quyết định số 34/2025/QĐ-TTg ngày 15 tháng 9 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về Quỹ Hỗ trợ việc làm ngoài nước;

5. Quyết định số 35/2025/QĐ-TTg ngày 25 tháng 9 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỉ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ 2021 đến năm 2025, đã được sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số điều tại Quyết định số 18/2023/QĐ-TTg ngày 01 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ.

II. HIỆU LỰC THI HÀNH, SỰ CẦN THIẾT, MỤC ĐÍCH BAN HÀNH VÀ NỘI DUNG CHỦ YẾU CỦA CÁC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

Trên cơ sở thông tin do các bộ, cơ quan ngang bộ cung cấp¹, Bộ Tư pháp thông tin về hiệu lực thi hành, sự cần thiết, mục đích ban hành và nội dung chủ yếu của 16 văn bản quy phạm pháp luật do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành trong tháng 9 năm 2025 như sau:

1. Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo

a) Hiệu lực thi hành: Nghị định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành (ngày 03 tháng 9 năm 2025) và thay thế Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo và Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 81/2021/NĐ-CP của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc

¹ Tính đến ngày 09/10/2025, Bộ Tư pháp không nhận được văn bản cung cấp thông tin của 08 Nghị định của Chính phủ và 01 Nghị quyết của Chính phủ, cụ thể như sau:

- Văn bản QPPL do Bộ Tài chính chủ trì soạn thảo:

+ Nghị định số 239/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

+ Nghị định số 242/2025/NĐ-CP của Chính phủ ngày 10 tháng 9 năm 2025 về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi nước ngoài;

+ Nghị định số 243/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư;

+ Nghị định số 245/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;

+ Nghị định số 250/2025/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết việc thành lập và hoạt động của Hội đồng định giá tài sản; trình tự, thủ tục định giá tài sản trong tổ tụng hình sự;

+ Nghị định số 253/2025/NĐ-CP ngày 26 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 45/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ về thành lập, tổ chức và hoạt động của Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã;

+ Nghị định số 254/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công;

+ Nghị quyết số 05/2025/NQ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ về việc triển khai thí điểm thị trường tài sản mã hóa tại Việt Nam.

dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

Cơ sở chính trị

Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XII²; Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Ban Chấp hành Trung ương về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế³; Kết luận số 91-KL/TW ngày 12/8/2024 của Bộ Chính trị đã chỉ đạo tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW⁴; Nghị quyết 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới⁵.

Cơ sở pháp lý

- Khoản 1 và điểm a khoản 6 Điều 99 Luật Giáo dục năm 2019 đã giao Chính phủ quy định cơ chế thu và quản lý học phí và mức học phí được xác định theo lộ trình bảo đảm chi phí dịch vụ giáo dục, đào tạo do Chính phủ quy định.

- Điểm b khoản 6 Điều 99 Luật Giáo dục năm 2019 giao Hội đồng nhân dân (HĐND) cấp tỉnh quyết định khung học phí hoặc mức học phí cụ thể, các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục của nhà trường đối với cơ sở giáo dục công lập theo thẩm quyền quản lý nhà nước về giáo dục trên cơ sở đề nghị của Ủy ban nhân dân (UBND) cấp tỉnh.

- Điều 65 Luật Giáo dục đại học 2012 (sửa đổi, bổ sung năm 2018) quy định cơ sở giáo dục đại học được xác định mức thu học phí theo quy định của Chính

² Đến năm 2021 hoàn thành lộ trình tính giá dịch vụ sự nghiệp công (tính đủ tiền lương, chi phí trực tiếp, chi phí quản lý và khấu hao tài sản) đối với một số lĩnh vực cơ bản như y tế, giáo dục - đào tạo, giáo dục nghề nghiệp.

³ Từng bước bảo đảm bảo đủ kinh phí hoạt động chuyên môn cho các cơ sở giáo dục, đào tạo công lập. Hoàn thiện chính sách học phí... Đối với giáo dục đại học và đào tạo nghề nghiệp... thực hiện cơ chế đặt hàng trên cơ sở hệ thống định mức kinh tế - kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng của một số loại hình dịch vụ đào tạo (không phân biệt loại hình cơ sở đào tạo), bảo đảm chi trả tương ứng với chất lượng, phù hợp với ngành nghề và trình độ đào tạo. Đối với các ngành đào tạo có khả năng xã hội hóa cao, NSNN chỉ hỗ trợ các đối tượng chính sách, đồng bào dân tộc thiểu số và khuyến khích tài năng. Tiến tới bình đẳng về quyền được nhận hỗ trợ của Nhà nước đối với người học ở trường công lập và trường ngoài công lập.

⁴ Nhà nước bảo đảm kinh phí cho giáo dục bắt buộc, giáo dục phổ cập, miễn học phí cho trẻ em mẫu giáo 5 tuổi và thực hiện các nhiệm vụ trọng điểm trong lĩnh vực giáo dục; hoàn thiện chính sách hỗ trợ người học từ NSNN thông qua cấp học bổng hoặc hỗ trợ miễn giảm học phí đối với các ngành, nghề Nhà nước cần ưu tiên phát triển ở các trình độ đào tạo.

⁵ Triệt để cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện đầu tư, kinh doanh...; phân cấp, phân quyền tối đa theo phương châm “địa phương quyết, địa phương làm, địa phương chịu trách nhiệm.

phủ. Việc xác định mức thu học phí phải căn cứ vào định mức kinh tế-kỹ thuật theo lộ trình tính đúng, tính đủ chi phí đào tạo.

- Nghị quyết số 217/2025/QH15 của Quốc hội về miễn, hỗ trợ học phí đối với trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, người học chương trình giáo dục phổ thông trong cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

Cơ sở thực tiễn

Nghị định số 81/2021/NĐ-CP được Chính phủ ban hành để áp dụng từ năm học 2021-2022. Tuy nhiên, do tác động dịch bệnh Covid-19, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 165/NQ-CP ngày 20/12/2022 và Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 30/12/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 81/2021/NĐ-CP, trong đó quy định học phí từ năm học 2023-2024 của các cơ sở giáo dục công lập như sau: (i) Đối với học phí giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập: Tiếp tục giữ ổn định bằng học phí năm học 2021-2022; (ii) Đối với học phí giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học công lập: lùi lộ trình học phí một năm so với lộ trình học phí quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP. Như vậy, lộ trình học phí theo quy định tại Nghị định 81/2021/NĐ-CP đến nay chưa được áp dụng.

c) Nội dung chủ yếu: Nghị định gồm 06 chương và 29 điều quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo, cụ thể như sau:

- Chương I (từ Điều 1 đến Điều 6): Quy định chung, gồm quy định về phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng, giải thích từ ngữ; quy định về phân cấp quản lý nhà nước về giá trong lĩnh vực giáo dục; lộ trình tính giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục.

- Chương II (từ Điều 7 đến Điều 11): Quy định về học phí, gồm quy định về nguyên tắc xác định học phí; mức học phí và lộ trình học phí các cấp học: GDMN, GDPT, GDTX, GDNN, GDĐH.

- Chương III (từ Điều 12 đến Điều 13): Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí.

- Chương IV (từ Điều 14 đến Điều 26): Quy định về chính sách miễn, giảm, hỗ trợ học phí và hỗ trợ chi phí học tập và quy trình thủ tục, phương thức chi trả.

- Chương V (từ Điều 26 đến Điều 27): Quy định về giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo khi thực hiện giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu.

- Chương VI (Điều 28 đến Điều 29): Điều khoản thi hành.

Nội dung cơ bản của Nghị định

- Quy định về học phí

+ Nguyên tắc xác định học phí

Kế thừa quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP và cập nhật, bổ sung quy định của Luật Giá 2023 như sau:

(1) Đối với cơ sở giáo dục công lập: Mức học phí được xác định theo nguyên tắc bù đắp chi phí, có tích lũy theo quy định của Luật Giá và lộ trình tính đủ chi phí phù hợp với từng cấp học, điều kiện kinh tế xã hội của từng địa bàn dân cư, tốc độ tăng chỉ số giá tiêu dùng, tốc độ tăng trưởng kinh tế hàng năm.

(2) Đối với cơ sở giáo dục dân lập, tư thục: Cơ sở giáo dục dân lập, tư thục được quyền chủ động xây dựng mức thu học phí và giá các dịch vụ khác trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo (trừ dịch vụ do Nhà nước định giá) bảo đảm bù đắp chi phí và có tích lũy theo quy định của Luật Giá. Thực hiện công khai theo quy định của pháp luật và chịu trách nhiệm giải trình với người học, xã hội về mức thu học phí, giá các dịch vụ do mình quyết định; thuyết minh các yếu tố cấu thành giá, lộ trình, tỷ lệ tăng học phí các năm tiếp theo (không quá 15% đối với đào tạo đại học; không quá 10% đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông).

+ Học phí đối với giáo dục mầm non (GDMN), giáo dục phổ thông (GDPT) công lập

Trên cơ sở báo cáo của các bộ, ngành, địa phương, cơ sở giáo dục, về cơ bản các đơn vị đánh giá khung học phí (sàn-trần) hiện hành vẫn phù hợp với thực tế. Đồng thời thực hiện Nghị quyết số 217/2025/QH15 của Quốc hội về miễn, hỗ trợ học phí thì khung học phí GDMN, GDPT là căn cứ để HĐND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định mức miễn, hỗ trợ học phí cho người học. Vì vậy, Bộ GDĐT đề xuất:

(1) Giữ khung học phí (mức sàn-trần) của năm học 2025-2026 bằng mức học phí năm học 2022-2023 quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP, không phân biệt mức thu học phí theo địa bàn đô thị, nông thôn, miền núi để phù hợp với thực tiễn sau khi sắp xếp chính quyền địa phương 2 cấp theo kiến nghị của một số địa phương.

- Khung học phí của cơ sở GDMN, GDPT chưa tự bảo đảm chi thường xuyên:

Đơn vị: Nghìn đồng/trẻ em, học sinh/tháng

Năm học 2025 - 2026			
Mầm non	Tiểu học	Trung học cơ sở	Trung học phổ thông
Từ 50 đến 540	Từ 50 đến 540	Từ 50 đến 650	Từ 100 đến 650

- Mức trần của khung học phí đối với cơ sở GDMN, GDPT công lập tự bảo đảm chi thường xuyên: Tối đa bằng 2 lần mức trần học phí của cơ sở chưa tự bảo đảm chi thường xuyên.

- Mức trần của khung học phí đối với cơ sở GDMN, GDPT công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư: Tối đa bằng 2,5 lần mức trần học phí của cơ sở chưa tự bảo đảm chi thường xuyên.

(2) Lộ trình học phí: Từ năm học 2026-2027 đến năm học 2035-2036, mức trần học phí được điều chỉnh theo tỷ lệ phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương, tốc độ tăng chỉ số giá tiêu dùng, tốc độ tăng trưởng kinh tế hàng năm nhưng không quá 7,5%/năm để tính đủ chi phí vào năm học 2035-2036. Từ năm học 2036-2037 trở đi, mức trần học phí được điều chỉnh phù hợp với điều kiện kinh tế xã hội của từng địa phương nhưng tối đa không vượt quá tốc độ tăng chỉ số giá tiêu dùng tại thời điểm xác định mức học phí so với cùng kỳ năm trước do cơ quan nhà nước có thẩm quyền công bố.

+ Đối với học phí giáo dục nghề nghiệp (GDNN), giáo dục đại học (GDĐH) công lập

Trên cơ sở báo cáo của các bộ, ngành, địa phương, cơ sở giáo dục, về cơ bản các đơn vị đánh giá trần học phí quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP và Nghị định số 97/2023/NĐ-CP vẫn phù hợp với thực tế và khuyến khích cơ chế tự chủ. Vì vậy, Bộ GDĐT đề xuất:

(1) Mức trần học phí tại các cơ sở GDNN, GDĐH công lập năm học 2025-2026 và năm học 2026-2027 giữ nguyên như quy định tại Nghị định số 97/2023/NĐ-CP.

(2) Từ năm học 2027-2028 trở đi, mức trần học phí được điều chỉnh phù hợp với khả năng chi trả của người dân, điều kiện kinh tế xã hội nhưng tối đa không vượt quá tốc độ tăng chỉ số giá tiêu dùng tại thời điểm xác định mức học phí so với cùng kỳ năm trước do cơ quan nhà nước có thẩm quyền công bố (Chi tiết mức trần học phí của cơ sở GDNN, GDĐH công lập tương ứng theo nhóm ngành và từng năm học tại Phụ lục kèm Tờ trình).

- Quy định về dịch vụ phục vụ, hỗ trợ giáo dục: Kế thừa quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP và bổ sung, làm rõ nội hàm của thuật ngữ “dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục” theo ý kiến góp ý của các Sở GDĐT và Bộ Tư pháp (Điều 3 Dự thảo Nghị định)⁶.

⁶ Khoản 4 Điều 3 dự thảo Nghị định: *Dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục là dịch vụ được tổ chức để tạo điều kiện thuận lợi, nâng cao chất lượng, hiệu quả giáo dục đáp ứng nhu cầu phát triển toàn diện của người học*

- Quy định về đối tượng miễn, giảm, hỗ trợ học phí; hỗ trợ chi phí học tập

Căn cứ Nghị quyết số 217/2025/QH15 của Quốc hội, dự thảo Nghị định đã bổ sung các đối tượng hưởng chế độ miễn, hỗ trợ học phí từ năm học 2025-2026 so với Nghị định số 81/2021/NĐ-CP và Nghị định số 97/2023/NĐ-CP như sau: (i) Trẻ em mầm non dưới 05 tuổi; (ii) Học sinh tiểu học tư thục (ngoài học sinh ở địa bàn không đủ trường công lập đã được hỗ trợ học phí theo Luật Giáo dục); (iii) Học sinh Trung học phổ thông, người học chương trình giáo dục phổ thông (người học chương trình giáo dục thường xuyên cấp THCS và THPT).

Ngoài ra, dự thảo Nghị định tiếp tục kế thừa quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP tại Điều 14 “Người theo học các ngành chuyên môn đặc thù đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh theo quy định của Luật Giáo dục đại học. Danh mục các ngành chuyên môn đặc thù do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ quy định” và khoản 11 Điều 15 “Người học thuộc đối tượng của các chương trình, đề án được miễn học phí theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ” để khuyến khích nhân lực chất lượng cao, đáp ứng các ngành nghề mới, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế đột phá trong giai đoạn hiện nay theo Nghị quyết số 57-NQ/TW.

- Về nghiên cứu đề xuất chính sách hỗ trợ sách giáo khoa cho học sinh và đưa sách giáo khoa vào thư viện nhà trường

Khoản 10 Điều 19 dự thảo Nghị định quy định về hỗ trợ chi phí học tập quy định Nhà nước cấp 150.000 đồng/học sinh/tháng để mua sách, vở và các đồ dùng học tập khác. Theo đó, trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, học viên học tại cơ sở giáo dục thường xuyên theo chương trình giáo dục phổ thông mồ côi cả cha lẫn mẹ, người khuyết tật, thuộc diện hộ nghèo và ở vùng khó khăn được hỗ trợ 1.350.000 đồng/năm để mua sách giáo khoa, đồ dùng học tập.

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Lãnh đạo Chính phủ tại Công văn số 164/VPCP-KGVX ngày 08/01/2024 của Văn phòng Chính phủ về việc xây dựng chính sách hỗ trợ sách giáo khoa (SGK) cho học sinh và đưa SGK vào thư viện nhà trường, Bộ GDĐT đã có Công văn gửi các bộ, cơ quan ngang bộ và UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đề nghị rà soát, đánh giá, xây dựng chính sách hỗ trợ SGK cho học sinh và thư viện trường phổ thông vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi.

và hoạt động của cơ sở giáo dục nhưng không được NSNN đảm bảo hoặc chưa được cấu thành trong học phí. Dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục bao gồm các dịch vụ như: dịch vụ ăn uống, bán trú; dịch vụ đưa đón người học; dịch vụ y tế học đường; dịch vụ tư vấn tâm lý, hướng nghiệp, trải nghiệm hướng nghiệp; dịch vụ thư viện; dịch vụ công nghệ, học tập số; hoạt động ngoại khóa, kỹ năng sống; dịch vụ trông giữ, chăm sóc trẻ em, học sinh ngoài giờ; dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục khác.

Trên cơ sở báo cáo các bộ, ngành và UBND, Bộ GDĐT đề xuất, kiến nghị: Không ban hành thêm chính sách hỗ trợ SGK cho học sinh và đưa SGK vào thư viện nhà trường cho các đối tượng yếu thế do đã được hưởng chính sách hiện hành. Trong thời gian tới, Bộ GDĐT sẽ phối hợp với Bộ Dân tộc và Tôn giáo và Bộ Tài chính tiếp tục rà soát, nghiên cứu đề xuất sửa đổi, bổ sung các chính sách hỗ trợ trực tiếp đối với các đối tượng chính sách, người nghèo, yếu thế, học sinh ở địa bàn khó khăn (mở rộng đối tượng hưởng chính sách miễn giảm học phí; hỗ trợ chi phí học tập) để đảm bảo thực hiện chủ trương phổ cập giáo dục mầm non, tiểu học và trung học cơ sở.

- Quy định về giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo

Kế thừa quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP (Điều 26, Điều 27 dự thảo Nghị định) về các nội dung sau: (i) Các quy định về điều kiện, quy trình, thủ tục, phương thức, thẩm quyền giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu thực hiện theo quy định của Nghị định số 32/2019/NĐ-CP và quy định của pháp luật có liên quan; (ii) Về đơn giá tối đa thực hiện đặt hàng dịch vụ giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học: Xác định tối đa bằng mức trần học phí quy định tại Nghị định này (tương ứng với từng bậc học, khối ngành, trình độ đào tạo, năm học và mức độ tự chủ tài chính).

Đồng thời ở các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội phát triển hoặc có yêu cầu cao về chất lượng giáo dục, đào tạo, căn cứ khả năng cân đối ngân sách các bộ, ngành, HĐND hoặc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quyết định mức trần giá dịch vụ giáo dục, đào tạo theo định mức kinh tế - kỹ thuật hoặc định mức chi phí do cấp có thẩm quyền ban hành đảm bảo tương xứng với chất lượng dịch vụ giáo dục, đào tạo.

- Quy định về hồ sơ, thủ tục, trình tự và phương thức miễn, giảm, hỗ trợ học phí; hỗ trợ chi phí học tập

Việc thực hiện miễn, hỗ trợ học phí cho trẻ em mầm non, học sinh phổ thông công lập, người học chương trình GDPT theo Nghị quyết số 217/2025/QH15 của Quốc hội và thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp sẽ điều chỉnh để cải cách thủ tục hành chính (trẻ em mầm non, học sinh phổ thông không cần nộp đơn miễn, hỗ trợ học phí) và chuyển thẩm quyền lập dự toán từ Phòng GDĐT, UBND cấp huyện (cũ) về UBND cấp xã (mới), cụ thể như sau:

(1) Đối với cấp học mầm non, phổ thông công lập: Cơ sở giáo dục lập dự toán nhu cầu kinh phí miễn học phí và hỗ trợ chi phí học tập gửi Sở GDĐT hoặc UBND cấp xã theo phân cấp quản lý để tổng hợp, báo cáo cơ quan quản lý cấp

trên thẩm định, bố trí dự toán kinh phí. Cơ sở giáo dục rà soát, phê duyệt danh sách đối tượng thụ hưởng gửi Kho bạc nhà nước để rút dự toán kinh phí miễn học phí và hỗ trợ chi phí học tập; thực hiện quyết toán kinh phí với Sở GDĐT hoặc UBND cấp xã theo phân cấp quản lý.

(2) Đối với cấp học mầm non, phổ thông dân lập, tư thục, trường thuộc cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng, viện nghiên cứu: UBND cấp xã/Sở GDĐT căn cứ mức hỗ trợ học phí do HĐND cấp tỉnh quy định và số lượng trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, người học chương trình GDPT trên địa bàn để lập danh sách, tổng hợp và xây dựng dự toán kinh phí gửi cơ quan tài chính, trình UBND cấp tỉnh bố trí kinh phí cho cơ sở giáo dục. Cơ sở giáo dục thực hiện chi trả trực tiếp cho cha hoặc mẹ (hoặc người giám hộ) của trẻ em, học sinh và quyết toán kinh phí với UBND cấp xã/Sở GDĐT.

(3) Đối với cơ sở GDNN và cơ sở GDDH công lập (quy trình và thẩm quyền giữ nguyên như tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP)⁷.

(4) Đối với cơ sở GDNN và GDDH tư thục, thuộc doanh nghiệp nhà nước, tổ chức kinh tế: (i) UBND cấp xã (thay thế cho chức năng, nhiệm vụ của Phòng LĐTĐ trước đây) căn cứ mức thu học phí thực tế theo từng ngành, nghề của cơ sở GDNN và cơ sở GDDH⁸, số lượng đối tượng được miễn, giảm học phí có nơi thường trú trên địa bàn để lập danh sách (kèm theo các hồ sơ xác nhận đối tượng theo quy định tại Nghị định này) tổng hợp và xây dựng dự toán kinh phí gửi cơ quan tài chính để trình UBND cấp tỉnh bố trí dự toán kinh phí cho UBND cấp xã; (ii) Cơ sở GDNN và GDDH rà soát, xác nhận học sinh, sinh viên đang học tại trường thuộc đối tượng miễn, giảm học phí. Người học thuộc đối tượng miễn giảm học phí mang hồ sơ gửi về UBND cấp xã nơi thường trú để thực hiện chi trả kinh phí; (iii) UBND cấp xã chi trả trực tiếp cho đối tượng thụ hưởng.

2. Nghị định số 240/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ quy định về thành lập, quản lý và sử dụng Quỹ chính sách, đối ngoại quốc phòng

a) Hiệu lực thi hành: Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 03 tháng 9 năm 2025.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

⁷ Cơ sở GDNN và GDDH rà soát, phê duyệt danh sách học sinh, sinh viên được miễn, giảm học phí gửi cơ quan quản lý cấp trên tổng hợp gửi cơ quan tài chính thẩm định bố trí dự toán kinh phí thực hiện. Cơ sở GDNN và GDDH lập hồ sơ rút dự toán kinh phí để chi trả trực tiếp cho học sinh, sinh viên và thực hiện quyết toán kinh phí với cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp.

⁸ Mức hỗ trợ tối đa không quá mức trần học phí theo từng ngành, nghề tương ứng của cơ sở GDNN và cơ sở GDDH chưa tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư quy định tại Nghị định này.

- Sự cần thiết ban hành:

Cơ sở chính trị

+ Kết luận số 53-KL/TW ngày 28/4/2023 của Bộ Chính trị về hội nhập quốc tế và đối ngoại quốc phòng đến năm 2030 và những năm tiếp theo đã đưa ra các nhiệm vụ và giải pháp, trong đó có nhiệm vụ, giải pháp: “(ii) Tiếp tục xây dựng, hoàn thiện thể chế và đầu tư nguồn lực cho hội nhập quốc tế và đối ngoại quốc phòng, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới”.

+ Nghị quyết số 42-NQ/TW ngày 24/11/2023 của Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng chính sách xã hội, đáp ứng yêu cầu sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong giai đoạn mới, đã chỉ rõ quan điểm của Đảng: “(i) Chính sách xã hội là chính sách chăm lo cho con người...; là nhiệm vụ thường xuyên, quan trọng của Đảng, Nhà nước, hệ thống chính trị và toàn xã hội; thể hiện đặc trưng, bản chất tốt đẹp của chế độ xã hội chủ nghĩa...; (ii) Đầu tư cho chính sách xã hội là đầu tư cho phát triển. Chú trọng huy động, phân bổ và sử dụng nguồn lực đúng mục tiêu, phù hợp với khả năng của nền kinh tế, thu nhập của Nhân dân; trong đó, nguồn lực nhà nước đóng vai trò chủ đạo, nguồn lực của xã hội là quan trọng...; động viên sự tham gia tích cực của Nhân dân, doanh nghiệp...”; đồng thời chỉ rõ các nhiệm vụ, giải pháp về nâng cao năng lực, hiệu lực quản lý nhà nước về chính sách xã hội, như: “Đổi mới cơ chế huy động nguồn lực thực hiện chính sách xã hội theo hướng linh hoạt, hiệu quả; đồng thời huy động hợp lý nguồn lực xã hội và hợp tác quốc tế; tăng cường xã hội hóa, hợp tác công - tư trong thực hiện chính sách xã hội”; thực hiện tốt chính sách người có công với cách mạng, phát huy truyền thống đạo lý “Uống nước nhớ nguồn”, khuyến khích các tổ chức, cá nhân và toàn xã hội tích cực tham gia các phong trào “Đền ơn đáp nghĩa”.

+ Nghị quyết số 43-NQ/TW ngày 24/11/2023 tại Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục phát huy truyền thống, sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc, xây dựng đất nước ta ngày càng phồn vinh, hạnh phúc đã xác định nhiệm vụ, giải pháp về hoàn thiện chủ trương, chính sách về đại đoàn kết toàn dân tộc, khơi dậy ý chí, khát vọng phát triển đất nước như sau: “Xây dựng và phát triển đội ngũ trí thức ngày càng lớn mạnh...; là nhân tố quan trọng phát triển nguồn nhân lực, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài...; có vai trò quan trọng trong liên minh với giai cấp công nhân, giai cấp nông dân dưới sự lãnh đạo của Đảng. Có cơ chế, chính sách thu hút, trọng dụng trí thức Việt Nam cả trong và ngoài nước...”; nhiệm vụ về nâng cao vai trò, hiệu lực, hiệu quả hoạt động của Nhà nước trong phát huy truyền thống, sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc là “tổ chức thực hiện tốt các chính sách xã hội, an ninh, ... nhất là đối với vùng đồng bào

dân tộc thiểu số, miền núi, biên giới, hải đảo, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.... Tiếp tục nâng cao chính sách phúc lợi; Nhà nước, xã hội hỗ trợ, giúp đỡ cho người có hoàn cảnh khó khăn, địa bàn kinh tế - xã hội khó khăn bảo đảm an sinh”.

+ Nghị quyết số 44-NQ/TW ngày 24/11/2023 tại Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới đã nêu những nhiệm vụ, giải pháp để tăng cường sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc, dân chủ xã hội chủ nghĩa và quyền làm chủ của Nhân dân trong xây dựng và bảo vệ Tổ quốc là “Thực hiện tốt chính sách an sinh xã hội, ... nhất là trên các địa bàn chiến lược, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, biên giới, hải đảo”; “Tiếp tục hoàn thiện hệ thống luật pháp về quốc phòng, an ninh; cơ chế, chính sách, nâng cao chất lượng thu hút, đào tạo nhân tài, nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới. Thực hiện tốt chính sách đối với lực lượng vũ trang và chính sách hậu phương quân đội, công an”.

+ Nghị quyết số 45-NQ/TW ngày 24/11/2023 tại Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục xây dựng và phát huy vai trò của đội ngũ trí thức, đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước nhanh và bền vững trong giai đoạn mới cũng đã chỉ rõ mục tiêu của Đảng đến năm 2030 là: “Hoàn thiện cơ chế, chính sách bảo đảm khả thi, đồng bộ, tạo cơ hội, điều kiện, động lực cho đội ngũ trí thức phát triển toàn diện, nâng cao năng lực, trình độ và cống hiến cho đất nước” và đề ra nhiệm vụ, giải pháp về đổi mới công tác đào tạo, bồi dưỡng, sử dụng, đãi ngộ và tôn vinh trí thức, trọng dụng nhân tài “Quan tâm xây dựng cơ chế, chính sách hỗ trợ cho trí thức trẻ, nữ, công tác tại vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo, trong lực lượng vũ trang, đồng bào dân tộc thiểu số”.

Cơ sở pháp lý

+ Điều 96 Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013 quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ: “Thống nhất quản lý về kinh tế, văn hóa, xã hội,... đối ngoại quốc phòng, an ninh quốc gia.. và các biện pháp cần thiết khác để bảo vệ Tổ quốc...”

+ Tại điểm b khoản 1 Điều 14 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 quy định: “1. Chính phủ ban hành Nghị định để quy định:... các biện pháp để thực hiện chính sách kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, tài chính, tiền tệ, ngân sách, thuế, dân tộc, tôn giáo, văn hóa, giáo dục, y tế, khoa học, công nghệ, môi trường, đối ngoại, chế độ công vụ... và các vấn đề khác thuộc thẩm quyền quản lý, điều hành của Chính phủ”.

+ Khoản 5, khoản 6 Điều 10 Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15 quy định, Chính phủ thống nhất quản lý và sử dụng “có hiệu quả nguồn lực quốc gia. Thống nhất quản lý việc sử dụng ngân sách nhà nước, tài sản công và thực hiện các chế độ tài chính theo quy định của pháp luật; thi hành chính sách tiết kiệm, chống lãng phí”; “quản lý về kinh tế, văn hóa, xã hội, giáo dục, y tế, khoa học, công nghệ, môi trường, thông tin, truyền thông, đối ngoại và hội nhập quốc tế, quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội”.

+ Luật Quốc phòng số 22/2018/QH14 ngày 08/6/2018 của Quốc hội quy định như sau:

“Điều 4. Chính sách của Nhà nước về quốc phòng

(4). Huy động nguồn lực của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong nước để thực hiện nhiệm vụ quốc phòng.

(5). Khuyến khích, tạo điều kiện để cơ quan, tổ chức, cá nhân ủng hộ vật chất, tài chính, tinh thần cho quốc phòng trên nguyên tắc tự nguyện, không trái với pháp luật Việt Nam và phù hợp với luật pháp quốc tế”.

“Điều 11. Động viên quốc phòng

(2). Nhiệm vụ động viên quốc phòng bao gồm:

(a) *Động viên mọi nguồn lực của nền kinh tế quốc dân bảo đảm cho quốc phòng”.*

(ii) Cơ sở pháp lý đề xuất thành lập Quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách:

- Khoản 19 Điều 4 Luật Ngân sách nhà nước năm 2025 quy định: “Quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách là quỹ do cơ quan có thẩm quyền quyết định thành lập, hoạt động độc lập với ngân sách nhà nước, nguồn thu, nhiệm vụ chi quỹ để thực hiện các nhiệm vụ theo quy định của pháp luật”.

- Điều 12 Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước quy định: “Ngân sách nhà nước không hỗ trợ kinh phí hoạt động cho các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách”.

(iii) Cơ sở pháp lý đề xuất các khoản chi được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế:

Tại điểm b1 khoản 1 Điều 9 Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 67/2025/QH15 quy định:

“1. Trừ các khoản chi quy định tại khoản 2 Điều này, doanh nghiệp được trừ các khoản chi khi xác định thu nhập chịu thuế nếu đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

(b) Khoản chi thực tế phát sinh khác, bao gồm:

(b1) Khoản chi cho thực hiện nhiệm vụ giáo dục quốc phòng và an ninh, huấn luyện, hoạt động của lực lượng dân quân tự vệ và phục vụ các nhiệm vụ quốc phòng, an ninh khác theo quy định của pháp luật;

(b5) Khoản tài trợ cho giáo dục, y tế, văn hóa; khoản tài trợ cho phòng chống, khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh, làm nhà đại đoàn kết, nhà tình nghĩa, nhà cho các đối tượng chính sách theo quy định của pháp luật..;

(b12) Một số khoản đóng góp vào các quỹ được thành lập theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ và quy định của Chính phủ”.

Cơ sở thực tiễn

Trong những năm qua, quán triệt đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước, Bộ Quốc phòng đã lãnh đạo, chỉ đạo triển khai thực hiện toàn diện, đồng bộ mọi mặt công tác, trong đó xác định công tác chăm lo, bảo đảm đầy đủ đời sống vật chất, tinh thần đối với các cán bộ, chiến sỹ và thực hiện chính sách hậu phương Quân đội là nhiệm vụ trọng yếu, thường xuyên và là nhân tố quyết định tạo nên sức mạnh chiến đấu của Quân đội.

+ Công tác chính sách:

(i) Chính sách đối với cán bộ, chiến sỹ công tác tại vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn; lực lượng làm nhiệm vụ tại Quần đảo Trường Sa, Nhà giàn DK, các trạm tác chiến điện tử, trạm ra đa, các đồn, trạm biên phòng trên tuyến biên giới, các đội quy tập mộ liệt sỹ trong và ngoài nước.

(ii) Chính sách đối với đội ngũ trí thức:

Hiện nay, Bộ Quốc phòng có 15 giáo sư, 329 phó giáo sư, 1.773 tiến sĩ đang giảng dạy, nghiên cứu tại các học viện, nhà trường, viện nghiên cứu; ngoài ra theo yêu cầu nhiệm vụ, các học viện, nhà trường thường xuyên mời các giảng viên, chuyên gia cao cấp đến giảng bài, hội thảo. Tuy nhiên, chính sách đãi ngộ theo quy định của Nhà nước còn thấp, chưa tương xứng với năng lực, cống hiến; để khuyến khích, động viên giữ gìn nguồn nhân lực này, hàng năm, Bộ Quốc phòng hỗ trợ thêm tiền giảng dạy, khen thưởng, phúc lợi vào các dịp lễ, tết. Mức hỗ trợ căn cứ vào khả năng kinh phí, học hàm, học vị của các đối tượng.

(iii) Chính sách đối với cán bộ, chiến sỹ hy sinh, tử trận, bị thương trong khi làm nhiệm vụ; cán bộ có hoàn cảnh khó khăn, bệnh hiểm nghèo:

Nhằm động viên, sẻ chia kịp thời những đau thương, mất mát tới cán bộ, chiến sỹ và gia đình, Bộ Quốc phòng dành một nguồn kinh phí (ngoài kinh phí

được nhà nước bảo đảm theo chế độ quy định) để trao tặng quà, chia sẻ rủi ro, động viên tinh thần cán bộ, chiến sỹ, gia đình quân nhân. Chính sách này thể hiện tình cảm, trách nhiệm đối với những cống hiến, hy sinh, thể hiện sự đăi ngộ, tri ân, động viên cán bộ, chiến sỹ và gia đình; khích lệ tinh thần đối với các cán bộ, chiến sỹ đang công tác, đồng thời thể hiện bản chất truyền thống của Quân đội. Mức hỗ trợ căn cứ vào khả năng kinh phí và mức độ rủi ro, thương tật của từng đối tượng.

(iv) Chính sách đối với người có công với cách mạng:

Hàng năm, vào các dịp lễ, tết, ngày truyền thống, ngày kỷ niệm, Bộ Quốc phòng đều tổ chức gặp mặt, thăm hỏi các gia đình thương binh, liệt sỹ, người có công với cách mạng. Đồng thời, tổ chức phát động các phong trào hỗ trợ xây dựng nhà tình nghĩa, nhà đồng đội; hỗ trợ thực hiện chính sách hậu phương quân đội; hỗ trợ kinh phí khám, chữa bệnh, anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân đã nghỉ công tác, nghỉ hưu, bị bệnh hiểm nghèo. Mức hỗ trợ căn cứ vào khả năng kinh phí, tính chất, điều kiện cụ thể của từng đối tượng.

Ngoài thực hiện các chính sách trên, các cơ quan, đơn vị Quân đội còn tổ chức nhiều chương trình, như: “Uống nước nhớ nguồn”, “Đền ơn đáp nghĩa”, “Quân đội chung sức xây dựng nông thôn mới”, “Quân đội chung tay vì người nghèo, không để ai bị bỏ lại phía sau”... góp phần bảo đảm an sinh xã hội.

(v) Hỗ trợ xóa nhà tạm, nhà dột nát cho các địa phương:

Thực hiện chương trình xóa nhà tạm, nhà dột nát cho các địa phương theo chỉ đạo của Chính phủ, năm 2024, Bộ Quốc phòng và các doanh nghiệp thuộc Bộ Quốc phòng đã đăng ký và thực hiện hỗ trợ cho các địa phương từ nguồn đóng góp, ủng hộ tự nguyện của các doanh nghiệp Quân đội.

+ Công tác đối ngoại quốc phòng:

Để thực hiện có hiệu quả các hoạt động đối ngoại quốc phòng, ngoài nguồn lực được ngân sách Nhà nước đảm bảo hàng năm, đã chủ động cân đối nguồn kinh phí đóng góp tự nguyện của một số doanh nghiệp có hiệu quả cao để hỗ trợ cho nhiều nội dung hoạt động, như hỗ trợ tổ chức các hoạt động kỷ niệm tình đoàn kết, giao lưu hợp tác giữa Bộ Quốc phòng, các quân khu giáp biên, hải quân, biên phòng, cảnh sát biển với các lực lượng tương ứng của nước có chung biên giới trên bộ và có vùng biển liền kề; công tác; hỗ trợ các nước khắc phục thiên tai (Thổ Nhĩ Kỳ, Xyri, Myanmar); hỗ trợ lực lượng tham gia hội thao, diễn tập; hỗ trợ hoạt động trưng bày, triển lãm...

Cùng với việc hỗ trợ trực tiếp cho các đối tượng chính sách, Bộ Quốc phòng

còn chung tay cùng với các địa phương, các tổ chức xã hội, đoàn thể trong thực hiện công tác chính sách thể hiện sự quan tâm, nghĩa tình của Quân đội, duy trì và làm sâu sắc thêm mối quan hệ máu thịt với nhân dân; nâng cao chất lượng công tác vận động quần chúng, xây dựng hệ thống chính trị cơ sở, xây dựng thể trận lòng dân vững chắc, góp phần xây dựng phát triển kinh tế - xã hội ở vùng sâu vùng xa, biên giới hải đảo, khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh, thảm họa; tạo hiệu ứng xã hội tích cực, có sức lan tỏa sâu rộng, tô thắm thêm hình ảnh “Bộ đội Cụ Hồ”; tạo dựng và củng cố niềm tin vững chắc của nhân dân đối với Đảng, đối với Quân đội, để nhân dân tuyệt đối tin tưởng và động viên con em nhập ngũ, huấn luyện, học tập, rèn luyện trong môi trường quân đội, cống hiến sức trẻ, tuổi thanh xuân để góp phần xây dựng Quân đội cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại, đáp ứng yêu cầu bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới. Từ những nội dung trên, để kịp thời thực hiện công tác chính sách và đối ngoại quốc phòng, đảm bảo phù hợp với chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của nhà nước và thực tế nhiệm vụ của Quân đội. Việc huy động nguồn kinh phí để bổ sung nguồn lực tài chính đáp ứng yêu cầu thực hiện nhiệm vụ là vô cùng quan trọng và cần thiết, giảm bớt áp lực cho ngân sách nhà nước, tạo nguồn kinh phí để chủ động thực hiện tốt công tác chính sách, đối ngoại quốc phòng trong Quân đội, đảm bảo phù hợp với quy định của pháp luật.

- Mục đích ban hành:

+ Xây dựng cơ sở pháp lý về tổ chức và quản lý Quỹ chính sách, đối ngoại quốc phòng, tạo cơ sở pháp lý để triển khai việc hỗ trợ công tác chính sách, đối ngoại trong Bộ Quốc phòng.

+ Quy định về việc hỗ trợ các hoạt động chính sách, đối ngoại quốc phòng mà ngân sách nhà nước chưa đảm bảo hoặc đã đảm bảo nhưng chưa đáp ứng được yêu cầu thực tiễn.

c) Nội dung chủ yếu: Nghị định gồm 03 chương, 12 điều quy định về thành lập, quản lý và sử dụng Quỹ chính sách, đối ngoại quốc phòng, cụ thể như sau:

- Chương I: Quy định chung gồm 05 điều, từ Điều 1 đến Điều 5, quy định về: Phạm vi điều chỉnh; đối tượng áp dụng; tên gọi, địa vị pháp lý của Quỹ chính sách, đối ngoại quốc phòng; nguyên tắc hoạt động của Quỹ; mục tiêu, nhiệm vụ hoạt động của Quỹ.

- Chương II: Quy định về tổ chức và quản lý của Quỹ gồm 05 điều, từ Điều 6 đến Điều 10, quy định về: Bộ máy quản lý, điều hành của Quỹ; nguồn hình thành Quỹ và thủ tục tiếp nhận đóng góp, ủng hộ, tài trợ; nội dung chi của Quỹ; chính sách đối với doanh nghiệp thực hiện đóng góp, ủng hộ, tài trợ; chế độ kế

toán, quản lý tài sản và thanh tra, kiểm tra, kiểm toán.

- Chương III: Điều khoản thi hành gồm 02 điều, từ Điều 11 đến Điều 12, quy định về: Trách nhiệm của Bộ Quốc phòng; hiệu lực thi hành và tổ chức thực hiện

Nội dung cơ bản của Nghị định:

- Nghị định quy định: Quỹ chính sách, đối ngoại quốc phòng là quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách, có tư cách pháp nhân, con dấu riêng và được mở tài khoản tại Ngân hàng thương mại hoạt động hợp pháp tại Việt Nam.

Chính phủ thành lập Quỹ chính sách, đối ngoại quốc phòng theo quy định tại Nghị định này. Quỹ được đặt tại Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quyết định về tổ chức bộ máy, cơ chế quản lý, ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Quỹ theo quy định tại Nghị định này.

Việc quy định về tên gọi, địa vị pháp lý của Quỹ để đảm bảo phù hợp với quy định của Luật Ngân sách nhà nước năm 2025, Điều 12 Nghị định số 163/2016/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Ngân sách nhà nước.

- Bộ máy quản lý, điều hành của Quỹ: Nghị định quy định Quỹ tổ chức theo mô hình: Hội đồng quản lý Quỹ; Cơ quan thường trực quản lý Quỹ do Bộ trưởng Bộ Quốc phòng bổ nhiệm, miễn nhiệm. Nhiệm vụ, quyền hạn, chế độ làm việc của Hội đồng quản lý, cơ quan thường trực Quỹ do Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quyết định tại Quy chế tổ chức và hoạt động Quỹ.

- Nguồn hình thành Quỹ và thủ tục tiếp nhận đóng góp, ủng hộ, tài trợ: Nghị định quy định Quỹ hình thành từ các nguồn sau đây: Đóng góp, ủng hộ, tài trợ bằng tiền, hiện vật của các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp trong và ngoài Quân đội; thu từ lãi tiền gửi ngân hàng; các nguồn thu đóng góp, ủng hộ, tài trợ và thu khác theo quy định của pháp luật.

Về thủ tục tiếp nhận: Quy định rõ nội dung tiếp nhận đối với việc đóng góp, ủng hộ, tài trợ bằng tiền và bằng hiện vật để đảm bảo minh bạch trong việc tiếp nhận.

- Nội dung chi của Quỹ: Nghị định quy định nội dung chi Quỹ để hỗ trợ cho các hoạt động chính sách xã hội, đối ngoại quốc phòng theo chủ trương của Đảng, Nhà nước và Quân đội chưa được ngân sách nhà nước đảm bảo hoặc đã đảm bảo nhưng chưa đáp ứng được yêu cầu thực tiễn.

- Về chính sách đối với doanh nghiệp thực hiện đóng góp, ủng hộ, tài trợ: Khoản đóng góp, ủng hộ, tài trợ của các doanh nghiệp cho Quỹ được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh và được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Doanh nghiệp nhà nước đóng góp, ủng hộ, tài trợ cho Quỹ

trên tinh thần tự nguyện nhưng tối đa không quá 5% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp hằng năm.

Việc đề xuất mức đóng góp “tối đa không quá 5% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp hằng năm” nhằm đảm bảo tính minh bạch và hiệu quả của chính sách, đồng thời không làm ảnh hưởng lớn đến cân đối thu - chi ngân sách nhà nước do khoản đóng góp, ủng hộ, tài trợ của các doanh nghiệp khi tính vào chi phí sẽ ảnh hưởng đến kết quả sản xuất kinh doanh, phân phối lợi nhuận sau thuế vào các Quỹ và số lợi nhuận sau thuế còn lại nộp về ngân sách nhà nước; do vậy cần quy định trần về mức đóng góp để hạn chế ảnh hưởng đến doanh nghiệp và nguồn thu ngân sách.

Về cơ sở tham chiếu mức đóng góp dựa vào “thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp” được tham khảo quy định về cơ sở hình thành Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp nhà nước là Quỹ được hình thành từ việc trích một phần thu nhập tính thuế của doanh nghiệp nhà nước (Doanh thu - chi phí). Đảm bảo khoản đóng góp, ủng hộ, tài trợ của doanh nghiệp sẽ tạo thêm nguồn lực tài chính để thực hiện các chính sách, nhiệm vụ nhưng không ảnh hưởng đáng kể đến các doanh nghiệp.

- Về cơ chế hậu kiểm: Nghị định quy định chế độ kế toán, quản lý tài sản, thanh tra, kiểm tra, kiểm toán để đảm bảo cơ chế hậu kiểm đối với việc tiếp nhận, quản lý, sử dụng Quỹ chính sách, đối ngoại quốc phòng được minh bạch, công khai, đúng quy định của pháp luật.

3. Nghị định số 241/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 33/2022/NĐ-CP ngày 27 tháng 5 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Pháp lệnh Quản lý thị trường

a) Hiệu lực thi hành: Nghị định có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 9 năm 2025. Quy định tại khoản 5 Điều 1 Nghị định có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

- Sự cần thiết ban hành:

Cơ sở chính trị, pháp lý

Thực hiện chủ trương sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy tại Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Hội nghị Trung ương 6 khóa XII một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh

gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả, Hiến pháp năm 2013 và Luật Thanh tra là những văn bản có liên quan trực tiếp đến tổ chức và hoạt động của lực lượng Quản lý thị trường cũng được sửa đổi, bổ sung để có hiệu lực từ ngày 01/7/2025. Theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19/02/2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước thì "Cơ quan, người có thẩm quyền phải ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo trình tự, thủ tục rút gọn để xử lý các văn bản chịu sự tác động do sắp xếp tổ chức, bộ máy, bảo đảm hoàn thành trước ngày 01 tháng 3 năm 2027". Vì vậy, việc sửa đổi, bổ sung Nghị định số 33/2022/NĐ-CP ngày 27 tháng 5 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Pháp lệnh Quản lý thị trường được đặt trong tổng thể các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy, bảo đảm phù hợp, thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật, đáp ứng yêu cầu vận hành liên tục, không bị gián đoạn, không ảnh hưởng đến hoạt động quản lý nhà nước.

Ngày 26/02/2025, Chính phủ ban hành Nghị định số 40/2025/NĐ-CP quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương, theo đó thành lập Cục Quản lý và Phát triển thị trường trong nước thuộc Bộ Công Thương trên cơ sở hợp nhất Tổng cục Quản lý thị trường và Vụ Thị trường trong nước; chuyển giao nguyên trạng Cục Quản lý thị trường cấp tỉnh thuộc Tổng cục Quản lý thị trường về Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương để thành lập Chi cục Quản lý thị trường thuộc Sở Công Thương trước ngày 01 tháng 6 năm 2025. Ngày 02 tháng 4 năm 2025, Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Quyết định số 939/QĐ-BCT quy định chức năng nhiệm vụ quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Quản lý và Phát triển thị trường trong nước. Theo đó, Cục Quản lý và Phát triển thị trường trong nước có cơ cấu tổ chức 06 đơn vị gồm: Văn phòng, Phòng Chính sách - Pháp chế, Phòng Nghiệp vụ quản lý thị trường, Phòng Dự báo và Cân đối cung cầu, Phòng Quản lý kinh doanh xăng dầu và khí và Phòng Hạ tầng thương mại. Như vậy, cơ cấu tổ chức của Quản lý thị trường có sự thay đổi cơ bản (không còn mô hình Tổng cục Quản lý thị trường ngành dọc).

Ngày 26 tháng 9 năm 2023, Chính phủ ban hành Nghị định số 72/2023/NĐ-CP quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô, có hiệu lực từ ngày 10 tháng 11 năm 2023, thay thế Nghị định số 04/2019/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô. Theo đó, nội dung quy định về phương tiện làm việc của lực lượng Quản lý thị trường tại khoản 1 Điều 5 Nghị định số 33/2022/NĐ-CP cần sửa đổi cho phù hợp, thống nhất với Nghị định số 72/2023/NĐ-CP.

Cơ sở thực tiễn

Căn cứ khoản 3 Điều 10, khoản 1 Điều 21 và Khoản 3 Điều 39 Pháp lệnh Quản lý thị trường năm 2016, Chính phủ ban hành Nghị định số 33/2022/NĐ-CP ngày 27 tháng 5 năm 2022 quy định chi tiết một số điều của Pháp lệnh Quản lý thị trường. Trong bối cảnh mới, một số nội dung tại Nghị định số 33/2022/NĐ-CP không còn phù hợp với thực tiễn mô hình tổ chức mới của lực lượng Quản lý thị trường, cụ thể:

+ Quy định về đối tượng áp dụng tại khoản 1 Điều 2 Nghị định số 33/2022/NĐ-CP.

+ Quy định về người có thẩm quyền ban hành Quyết định kiểm tra tại khoản 1 Điều 4 Nghị định số 33/2022/NĐ-CP. Khoản 1 Điều 21 Pháp lệnh Quản lý thị trường quy định “*Người đứng đầu cơ quan Quản lý thị trường có thẩm quyền theo quy định của Chính phủ được ban hành quyết định kiểm tra*”. Theo đó, trên cơ sở cơ cấu tổ chức của Tổng cục Quản lý thị trường tại Quyết định số 34/2018/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, Nghị định số 33/2022/NĐ-CP đã quy định cụ thể các chức danh có thẩm quyền ban hành quyết định kiểm tra gồm: Tổng cục trưởng Tổng cục Quản lý thị trường; Cục trưởng Cục Nghiệp vụ quản lý thị trường thuộc Tổng cục Quản lý thị trường; Cục trưởng Cục Quản lý thị trường cấp tỉnh trực thuộc Tổng cục Quản lý thị trường; Đội trưởng Đội Quản lý thị trường trực thuộc Cục Quản lý thị trường cấp tỉnh. Tuy nhiên, theo Nghị định số 40/2025/NĐ-CP, không còn Tổng cục Quản lý thị trường trong cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương (thành lập Cục Quản lý và Phát triển thị trường trong nước thuộc Bộ Công Thương trên cơ sở hợp nhất Tổng cục Quản lý thị trường và Vụ Thị trường trong nước); chuyển giao nguyên 1 trạng Cục Quản lý thị trường cấp tỉnh thuộc Tổng cục Quản lý thị trường về Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương để thành lập Chi cục Quản lý thị trường thuộc Sở Công Thương. Việc xác định cụ thể chức danh có thẩm quyền ban hành quyết định kiểm tra theo mô hình tổ chức mới là cần thiết để đảm bảo tính pháp lý của hoạt động kiểm tra của lực lượng Quản lý thị trường theo quy định tại khoản 1 Điều 19 Pháp lệnh Quản lý thị trường “việc kiểm tra phải có quyết định bằng văn bản của người có thẩm quyền quy định tại Điều 21 của Pháp lệnh này”.

+ Quy định về biểu tượng (lô-gô) của lực lượng Quản lý thị trường tại khoản 3 Điều 7 Nghị định số 33/2022/NĐ-CP.

+ Các chức danh thuộc lực lượng Quản lý thị trường (Tổng cục trưởng/Phó Tổng cục trưởng Tổng cục Quản lý thị trường, Vụ trưởng, Cục trưởng và các chức vụ tương đương; lãnh đạo cấp Cục, Vụ và các chức vụ tương đương) được quy

định tại điểm d, đ khoản 2 Điều 9 Nghị định số 33/2022/NĐ-CP về sao cấp hiệu, vạch cấp hiệu.

+ Quy định các phương tiện làm việc (là xe ô tô) phục vụ công tác kiểm tra và xử lý vi phạm hành chính của lực lượng Quản lý thị trường tại khoản 1 Điều 5 Nghị định số 33/2022/NĐ-CP.

+ Quy định về việc chế độ mua sắm, thủ tục cấp phát phù hiệu, cờ hiệu, cấp hiệu, biển hiệu và trang phục Quản lý thị trường tại khoản 4 Điều 11 Nghị định số 33/2022/NĐ-CP.

+ Quy định quyết định chuyển đổi cấp phát áo khoác, áo măng tô, áo gió, áo bông sang trang phục khác cho công chức làm việc cơ quan Quản lý thị trường tại khoản 12 Điều 13 Nghị định số 33/2022/NĐ-CP.

Do đó, việc sửa đổi, bổ sung Nghị định số 33/2022/NĐ-CP là cần thiết nhằm kịp thời khắc phục các nội dung không còn phù hợp, đảm bảo tính thống nhất của hệ thống pháp luật và đảm bảo tính pháp lý chặt chẽ cho hoạt động của lực lượng Quản lý thị trường nói chung, hoạt động ban hành Quyết định kiểm tra của các chức danh thuộc lực lượng Quản lý thị trường nói riêng. Việc không kịp thời ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung có thể tạo nên những rủi ro pháp lý trong hoạt động kiểm tra của lực lượng Quản lý thị trường, ảnh hưởng tới hiệu quả công tác phòng, chống, xử lý các hành vi kinh doanh hàng hóa nhập lậu; sản xuất, buôn bán hàng giả, hàng cấm, hàng hóa không rõ nguồn gốc xuất xứ; hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ; hành vi vi phạm pháp luật về chất lượng, đo lường, giá, an toàn thực phẩm và gian lận thương mại; hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

- Mục đích ban hành: Việc ban hành Nghị định nhằm thể chế hóa chủ trương, đường lối của Đảng về định hướng sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy, định hướng xây dựng chính quyền địa phương 02 cấp, định hướng sắp xếp tổ chức cơ quan thanh tra, phù hợp với cơ cấu tổ chức mới của lực lượng Quản lý thị trường theo quy định tại Nghị định số 40/2025/NĐ-CP và phù hợp với quy định tại Nghị định số 72/2023/NĐ-CP.

c) Nội dung chủ yếu: Nghị định gồm 04 điều sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 33/2022/NĐ-CP ngày 27 tháng 5 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Pháp lệnh Quản lý thị trường, cụ thể như sau:

- Phạm vi điều chỉnh: Nghị định này sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 33/2022/NĐ-CP ngày 27/5/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Pháp lệnh Quản lý thị trường.

- Đối tượng áp dụng của Nghị định bao gồm:

+ Cơ quan Quản lý thị trường các cấp, gồm: Cục Quản lý và Phát triển thị trường trong nước trực thuộc Bộ Công Thương; Phòng Nghiệp vụ quản lý thị trường trực thuộc Cục Quản lý và Phát triển thị trường trong nước; Chi cục Quản lý thị trường trực thuộc Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Đội Quản lý thị trường trực thuộc Chi cục Quản lý thị trường.

+ Công chức làm việc tại cơ quan Quản lý thị trường các cấp.

+ Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến tổ chức và hoạt động của lực lượng Quản lý thị trường.

Quy định chính của Nghị định

- Sửa đổi Điều 2 về đối tượng áp dụng để phù hợp với cơ cấu tổ chức mới theo quy định tại Nghị định 40/2025/NĐ-CP từ “Tổng cục Quản lý thị trường, các tổ chức hành chính thuộc Tổng cục Quản lý thị trường và công chức làm việc tại các tổ chức hành chính thuộc Tổng cục Quản lý thị trường” thành “Cơ quan Quản lý thị trường các cấp, gồm: Cục Quản lý và Phát triển thị trường trong nước trực thuộc Bộ Công Thương; Phòng Nghiệp vụ quản lý thị trường trực thuộc Cục Quản lý và Phát triển thị trường trong nước; Chi cục Quản lý thị trường trực thuộc Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Đội Quản lý thị trường trực thuộc Chi cục Quản lý thị trường”.

- Sửa đổi khoản 1 Điều 4 về các chức danh có thẩm quyền ban hành quyết định kiểm tra, cụ thể gồm:

+ Cục trưởng Cục Quản lý và Phát triển thị trường trong nước trực thuộc Bộ Công Thương;

+ Trưởng phòng Nghiệp vụ quản lý thị trường thuộc Cục Quản lý và Phát triển thị trường trong nước; Chi cục trưởng Chi cục Quản lý thị trường thuộc Sở Công Thương tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

+ Đội trưởng Đội Quản lý thị trường thuộc Chi cục Quản lý thị trường.

- Sửa đổi khoản 1 Điều 5 về phương tiện làm việc của lực lượng Quản lý thị trường theo hướng:

+ Lược bỏ “Xe ô tô chức danh theo quy định” do không có chức danh đáp ứng tiêu chuẩn sử dụng xe ô tô phục vụ công tác các chức danh quy định tại Nghị định số 72/2023/NĐ-CP.

+ Lược bỏ cụm từ “xe ô tô bán tải, xe ô tô chuyên dùng khác phục vụ nhiệm

vụ đặc thù” do các loại xe ô tô này thuộc “xe ô tô phục vụ công tác chung” quy định tại khoản 1 Điều 8 và khoản 2 Điều 15 Nghị định số 72/2023/NĐ-CP.

+ Lược bỏ cụm từ “thanh tra chuyên ngành” để phù hợp với định hướng “cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành không tổ chức thanh tra chuyên ngành”.

- Sửa đổi điểm d, đ khoản 2 Điều 9 về cấp hiệu của các chức danh thuộc lực lượng Quản lý thị trường theo hướng sửa đổi tên gọi các chức danh để phù hợp với cơ cấu tổ chức mới, cụ thể:

+ Sửa đổi chức danh “Tổng cục trưởng Tổng cục Quản lý thị trường” thành “Cục trưởng Cục Quản lý và Phát triển thị trường trong nước”.

+ Sửa đổi chức danh “Phó Tổng cục trưởng Tổng cục Quản lý thị trường” thành “Phó Cục trưởng Cục Quản lý và Phát triển thị trường trong nước”.

+ Sửa đổi chức danh “Vụ trưởng, Cục trưởng và các chức vụ tương đương” thành “Trưởng phòng và tương đương thuộc Cục Quản lý và Phát triển thị trường trong nước; Chi cục trưởng”.

+ Sửa đổi chức danh “Trưởng phòng, đội trưởng và các chức vụ tương đương” thành “Trưởng phòng, Đội trưởng Đội Quản lý thị trường thuộc Chi cục Quản lý thị trường”.

+ Sửa đổi chức danh “Phó Vụ trưởng, Phó Cục trưởng và các chức vụ tương đương” thành “Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc Cục Quản lý và Phát triển thị trường trong nước; Phó Chi cục trưởng”.

+ Sửa đổi chức danh “Phó Trưởng phòng, Phó đội trưởng và các chức vụ tương đương” thành “Phó Trưởng phòng, Phó Đội trưởng Đội Quản lý thị trường thuộc Chi cục Quản lý thị trường”.

+ Sửa đổi cụm từ “lãnh đạo cấp Cục, Vụ và các chức vụ tương đương” thành “lãnh đạo cấp Phòng, các chức vụ tương đương thuộc Cục Quản lý và Phát triển thị trường trong nước và lãnh đạo Chi cục Quản lý thị trường”.

+ Sửa đổi cụm từ “lãnh đạo cấp Phòng, Đội Quản lý thị trường và các chức vụ tương đương” thành “lãnh đạo cấp Phòng, Đội Quản lý thị trường thuộc Chi cục Quản lý thị trường”.

- Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 11 như sau: “Bộ trưởng Bộ Công Thương quyết định ban hành chế độ mua sắm, thủ tục cấp phát phù hiệu, cờ hiệu, cấp hiệu, biển hiệu và trang phục đối với công chức làm việc tại Cục Quản lý và Phát triển thị trường trong nước. Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

quyết định ban hành chế độ mua sắm, thủ tục cấp phát phù hiệu, cờ hiệu, cấp hiệu, biển hiệu và trang phục đối với công chức làm việc tại Chi cục Quản lý thị trường.”.

- Sửa đổi khoản 12 Điều 13 như sau: “Căn cứ đặc thù về điều kiện thời tiết tại từng khu vực, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quyết định việc chuyển đổi việc cấp phát áo khoác, áo măng tô, áo gió, áo bông sang trang phục khác cho công chức làm việc tại Chi cục Quản lý thị trường nhưng không được vượt quá đơn giá trang phục đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Việc chuyển đổi cấp phát áo khoác, áo măng tô, áo gió, áo bông sang trang phục khác cho công chức làm việc tại Cục Quản lý và Phát triển thị trường trong nước do Bộ trưởng Bộ Công Thương quyết định.”.

- Thay thế, bãi bỏ một số từ, cụm từ, điểm nhằm đảm bảo tính thống nhất, rõ ràng và phù hợp với cơ cấu tổ chức mới của lực lượng Quản lý thị trường, cụ thể:

+ Thay thế cụm từ “(chữ viết tắt “Tổng cục Quản lý thị trường” bằng tiếng Anh - Directorate of Market Surveillance)” bằng cụm từ “(chữ viết tắt “Quản lý thị trường trong nước” bằng tiếng Anh - Domestic Market Surveillance)” tại khoản 3 Điều 7.

+ Bỏ cụm từ “theo quy định của Tổng cục Quản lý thị trường” tại khoản 3 Điều 11.

+ Bãi bỏ điểm d khoản 3 Điều 11.

+ Thay thế cụm từ “Tổng cục trưởng” bằng cụm từ “Cục trưởng Cục Quản lý và Phát triển thị trường trong nước”, thay thế cụm từ “Phó Tổng cục trưởng” bằng cụm từ “Phó Cục trưởng Cục Quản lý và Phát triển thị trường trong nước” tại khoản 1 Phụ lục I.

+ Thay thế cụm từ “Cục trưởng/Vụ trưởng và các chức vụ tương đương” bằng cụm từ “Chỉ cục trưởng Chi cục Quản lý thị trường/ Trưởng phòng và các chức vụ tương đương thuộc Cục Quản lý và Phát triển thị trường trong nước” và thay thế cụm từ “Phó Cục trưởng/Phó Vụ trưởng và các chức vụ tương đương” bằng cụm từ “Phó Chỉ cục trưởng Chi cục Quản lý thị trường/Phó Trưởng phòng và các chức vụ tương đương thuộc Cục Quản lý và Phát triển thị trường trong nước” tại khoản 2 Phụ lục I.

+ Thay thế cụm từ “và các chức vụ tương đương” bằng cụm từ “thuộc Chi cục Quản lý thị trường” tại khoản 3 Phụ lục I.

4. Nghị định số 246/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 68/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2015

của Chính phủ quy định đăng ký quốc tịch và đăng ký các quyền đối với tàu bay đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 64/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực hàng không dân dụng

a) Hiệu lực thi hành: Nghị định có hiệu lực từ ngày 01 tháng 11 năm 2025.

Hồ sơ đề nghị xóa đăng ký quốc tịch tàu bay theo đề nghị của người được chỉ định tại văn bản IDERA đã gửi đến Cục Hàng không Việt Nam trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì thực hiện theo quy định của Nghị định này.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

- Sự cần thiết ban hành:

Cơ sở chính trị, pháp lý

Căn cứ Luật Hàng không dân dụng Việt Nam ngày 29 tháng 6 năm 2006; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Hàng không dân dụng Việt Nam ngày 21 tháng 11 năm 2014.

Nghị quyết số 22-NQ/TW ngày 10 tháng 4 năm 2013 của Ban Chấp hành Trung ương về hội nhập quốc tế trong đó xác định quan điểm chỉ đạo “Nghiêm chỉnh tuân thủ các cam kết quốc tế mà Việt Nam tham gia đi đôi với chủ động, tích cực tham gia xây dựng và tận dụng hiệu quả các quy tắc, luật lệ quốc tế và tham gia các hoạt động của cộng đồng khu vực và quốc tế...”.

Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 9 tháng 11 năm 2022 Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới, trong đó xác định nội dung nhiệm vụ, giải pháp “Tôn trọng và bảo đảm thực hiện các điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên, bảo đảm cao nhất lợi ích quốc gia - dân tộc trên cơ sở các nguyên tắc cơ bản của Hiến chương Liên Hợp Quốc và luật pháp quốc tế”.

Nghị quyết số 59-NQ/TW ngày 24 tháng 01 năm 2025 của Bộ Chính trị về hội nhập quốc tế, trong đó xác định phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp nâng cao năng lực thực thi các cam kết, thỏa thuận quốc tế gắn với tăng cường công tác kiểm tra, giám sát thực thi và đẩy mạnh hoàn thiện thể chế, chính sách, pháp luật trong nước.

Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30 tháng 4 năm 2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới, trong đó xác định nhiệm vụ, giải pháp nâng cao hiệu quả công tác hợp tác quốc tế, pháp luật quốc tế...

Theo quy định tại khoản 1 Điều 19 Luật Hàng không dân dụng Việt Nam: “Tàu bay, động cơ tàu bay, cánh quạt tàu bay khi xuất khẩu phải được Bộ Giao thông vận tải cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện bay xuất khẩu”; điểm a khoản 1 Điều 10 Nghị định 68/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2015 của Chính phủ quy định đăng ký quốc tịch và đăng ký các quyền đối với tàu bay (sau đây viết tắt là Nghị định 68/2015/NĐ-CP) quy định điều kiện xuất khẩu tàu bay bao gồm: “Giấy chứng nhận đủ điều kiện bay xuất khẩu còn hiệu lực do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp hoặc công nhận”. Như vậy, để xuất khẩu tàu bay phải có Giấy chứng nhận đủ điều kiện bay xuất khẩu do Bộ Xây dựng (trước đây là Bộ Giao thông vận tải) cấp hoặc công nhận.

Phụ ước (Annex) 8 của Công ước về hàng không dân dụng quốc tế và tài liệu hướng dẫn của Tổ chức hàng không dân dụng Quốc tế (ICAO) quy định việc cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện bay xuất khẩu không phải là bắt buộc. Việc cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện bay xuất khẩu là lựa chọn của quốc gia thành viên ICAO; trong khi một số quốc gia xem việc cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện bay xuất khẩu là một điều kiện để xác nhận tình trạng đủ điều kiện bay của tàu bay trước khi chuyển đăng ký sang quốc gia khác, một số quốc gia khác không quy định về Giấy chứng nhận đủ điều kiện bay xuất khẩu từ các quốc gia xuất khẩu tàu bay.

Ngày 24 tháng 6 năm 2014, Quốc hội đã ra Nghị quyết số 73/2014/QH13 về việc đồng ý gia nhập Công ước về quyền lợi quốc tế đối với trang thiết bị lưu động và Nghị định thư về các vấn đề cụ thể đối với trang thiết bị tàu bay, Công ước và Nghị định thư Cape Town (sau đây viết tắt là CTC) tập trung vào việc quốc tế hóa các lợi ích (như: quyền sở hữu, quyền thế chấp, cho thuê) đối với trang thiết bị tàu bay và tạo ra một hệ thống đăng ký quốc tế để bảo vệ các lợi ích này. Nội dung CTC không yêu cầu cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện bay xuất khẩu khi xuất khẩu tàu bay.

Từ đầu năm 2023, các nhà đầu tư nước ngoài, các quốc gia thuộc Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD) gồm có 38 quốc gia thành viên, trong đó đại diện các quốc gia Mỹ, Anh, Úc và AWG (Aviation Working Group - Nhóm Công tác Hàng không là một tổ chức pháp lý phi lợi nhuận, quy tụ các nhà sản xuất hàng không hàng đầu) gửi thư khuyến cáo cơ quan quản lý nhà nước Việt Nam cần tuân thủ CTC, đảm bảo việc xóa đăng ký và xuất khẩu tàu bay thuận lợi phù hợp với CTC.

Cơ sở thực tiễn

Hiện nay, vướng mắc lớn nhất liên quan đến xóa đăng ký quốc tịch và xuất

khẩu tàu bay đối với đề nghị của người được chỉ định tại văn bản IDERA tại Việt Nam được các tổ chức quốc tế phản ánh là việc cấp "Giấy chứng nhận đủ điều kiện bay xuất khẩu", đây là một trong số các quy định bắt buộc đối với thủ tục xuất khẩu tàu bay tại Việt Nam. Khi tham gia CTC, Việt Nam phải đảm bảo việc hỗ trợ đối với chủ nợ trong trường hợp bên vay vi phạm hợp đồng nhằm thực thi việc thu hồi tài sản, xóa đăng ký và xuất khẩu tàu bay.

Việc tham gia CTC đã giúp các hãng hàng không Việt Nam được hưởng lợi khi tiến hành thuê, mua tàu bay như chi phí vay, lãi suất, điều kiện vay mua, tiếp cận vốn hoặc được giảm giá trực tiếp từ các nhà sản xuất tàu bay (như: Boeing, Airbus) qua đó giảm được chi phí đầu tư đội tàu bay, giảm chi phí kinh doanh, tăng sức cạnh tranh hấp dẫn của thị trường vận tải hàng không Việt Nam, có lợi cho người tiêu dùng.

Ngày 23/6/2025, Cục Hàng không Việt Nam tiếp tục làm việc với Boeing để thảo luận về việc thực hiện CTC tại Việt Nam, hãng Boeing tiếp tục khẳng định việc tuân thủ CTC sẽ giúp các hãng hàng không Việt Nam tiếp cận được cơ chế ưu đãi tài chính của Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD) khi mua tàu bay, cụ thể sẽ được giảm 1,5 triệu đô la Mỹ/tàu bay thân hẹp và 2 triệu đô-la Mỹ/tàu bay thân rộng. Điều này giúp các hãng hàng không Việt Nam có thể tiết kiệm hàng triệu đô la khi thuê, mua tàu bay.

Tuy nhiên, AWG đánh giá chỉ số tuân thủ CTC của Việt Nam trong giai đoạn từ Quý I/2023 đến Quý IV/2024 giảm từ 71.5 xuống 62.5 điểm, tiệm cận mức thấp. Nếu chỉ số này tiếp tục giảm xuống mức thấp hơn, các hãng hàng không Việt Nam có thể gặp khó khăn trong việc tiếp cận các ưu đãi khi thuê, mua tàu bay. Chỉ số được cải thiện vào Quý I/2025 (tăng từ 62.5 điểm lên 65 điểm) khi Việt Nam thực hiện sửa đổi Nghị định số 68/2015/NĐ-CP nhằm đơn giản hóa thủ tục hành chính, rút ngắn thời gian trong thủ tục xóa đăng ký quốc tịch tàu bay theo đề nghị của người được chỉ định tại văn bản IDERA.

Để cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh Chính phủ ban hành Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2020 về Chương trình cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh giai đoạn 2020 - 2025 quy định: “Cắt giảm, đơn giản hóa ngay những quy định không cần thiết, không hợp lý, không hợp pháp, là rào cản, gây khó khăn cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, người dân trong các văn bản hiện hành góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả và bảo đảm mục tiêu quản lý nhà nước, thúc đẩy phát triển doanh nghiệp”.

Vì vậy, trên cơ sở chính trị, pháp lý và thực tiễn nêu trên việc ban hành Nghị

định số 246/2025/NĐ-CP là cần thiết nhằm nâng cao chỉ số tín nhiệm của Việt Nam về tuân thủ CTC và tạo thuận lợi cho các doanh nghiệp hàng không Việt Nam trong việc tiếp cận nguồn vốn vay ưu đãi, giảm chi phí kinh doanh cho doanh nghiệp.

- Mục đích ban hành:

+ Việc ban hành Nghị định nhằm hoàn thiện hệ thống pháp luật Hàng không dân dụng Việt Nam, tạo hành lang pháp lý thuận tiện cho các tổ chức, cá nhân liên quan đến việc thực thi CTC tại Việt Nam.

+ Đơn giản hóa thủ tục hành chính, nâng cao điểm chỉ số tuân thủ CTC của Việt Nam, tạo thuận lợi cho các doanh nghiệp hàng không Việt Nam trong việc tiếp cận nguồn vốn vay ưu đãi khi tiến hành thuê, mua tàu bay, giảm chi phí kinh doanh cho doanh nghiệp, có lợi cho người tiêu dùng.

c) Nội dung chủ yếu: Nghị định gồm 03 điều sửa đổi, bổ sung Nghị định số 68/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2015 của Chính phủ quy định đăng ký quốc tịch và đăng ký các quyền đối với tàu bay đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 64/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực hàng không dân dụng, cụ thể như sau:

- Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 68/2015/NĐ-CP: sửa đổi, bổ sung quy định xóa đăng ký quốc tịch tàu bay theo đề nghị của người được chỉ định tại văn bản IDERA.

- Điều 2. Bổ sung, thay thế cụm từ, bãi bỏ một số điểm của Nghị định số 68/2015/NĐ-CP:

+ Bổ sung mẫu Tờ khai xóa đăng ký quốc tịch tàu bay và chứng nhận đủ điều kiện bay xuất khẩu (dành cho người có quyền yêu cầu xóa đăng ký quốc tịch và xuất khẩu tàu bay (IDERA)), mẫu Giấy chứng nhận đủ điều kiện bay xuất khẩu (dành cho người có quyền yêu cầu xóa đăng ký quốc tịch và xuất khẩu tàu bay (IDERA)) và mẫu Thông báo trả lại hồ sơ do không đủ điều kiện giải quyết.

+ Quy định thay thế cụm từ "Bộ Giao thông vận tải" bằng cụm từ "Bộ Xây dựng" tại khoản 1 và 2 Điều 30.

+ Quy định thay thế cụm từ "BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI" bằng cụm từ "BỘ XÂY DỰNG" tại Phụ lục kèm theo.

+ Quy định thay thế cụm từ "MINISTRY OF TRANSPORT" bằng cụm từ "MINISTRY OF CONSTRUCTION" tại Phụ lục kèm theo.

- Điều 3. Điều khoản thi hành: quy định Nghị định có hiệu lực từ ngày 01 tháng 11 năm 2025 và quy định về điều khoản chuyển tiếp.

Nội dung cơ bản của Nghị định

- Nội dung sửa đổi, bổ sung:

+ Sửa đổi điểm c và bổ sung điểm d khoản 2 Điều 8: theo hướng tách điểm c xóa đăng ký tạm thời tàu bay mang quốc tịch Việt Nam “Theo đề nghị của chủ sở hữu tàu bay hoặc người được chỉ định tại văn bản IDERA” thành 2 trường hợp: “c) Theo đề nghị của chủ sở hữu tàu bay người đề nghị đăng ký tàu bay và d) Theo đề nghị của người được chỉ định tại văn bản IDERA” để thuận tiện trong quá trình triển khai thực hiện, đồng thời thống nhất với các điểm c và d khoản 1 Điều 8 các trường hợp tàu bay bị xóa đăng ký mang quốc tịch Việt Nam.

+ Sửa đổi, bổ sung Điều 9 “Thủ tục xóa đăng ký quốc tịch tàu bay” để làm rõ quy định đối với trường hợp “xóa đăng ký quốc tịch tàu bay theo đề nghị của người được chỉ định tại văn bản IDERA”, trong đó, quy định Cục Hàng không Việt Nam trong quá trình cấp Giấy chứng nhận xóa đăng ký quốc tịch tàu bay Việt Nam đồng thời cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện bay xuất khẩu; quy định này nhằm đơn giản hóa thủ tục hành chính, rút ngắn thời gian đối với trường hợp xóa đăng ký quốc tịch tàu bay theo đề nghị của người được chỉ định tại văn bản IDERA.

+ Bổ sung mẫu Tờ khai xóa đăng ký quốc tịch tàu bay và chứng nhận đủ điều kiện bay xuất khẩu và mẫu Giấy chứng nhận đủ điều kiện bay xuất khẩu dành cho người có quyền yêu cầu xóa đăng ký quốc tịch và xuất khẩu tàu bay (IDERA) và mẫu Thông báo trả lại hồ sơ do không đủ điều kiện giải quyết.

- Nội dung lược bỏ, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính:

+ Giảm 01 thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện bay xuất khẩu đối với thủ tục xóa đăng ký quốc tịch tàu bay theo đề nghị của người được chỉ định tại văn bản IDERA nhằm đơn giản hóa thủ tục hành chính.

+ Nghị định số 246/2025/NĐ-CP lược bỏ quy định: “Bản sao có chứng thực giấy tờ, tài liệu chứng minh tư cách pháp lý của người đề nghị xóa đăng ký trong trường hợp người đề nghị là tổ chức, cá nhân Việt Nam” trong Hồ sơ đề nghị xóa đăng ký quốc tịch tàu bay theo đề nghị của người được chỉ định tại văn bản IDERA nhằm cắt giảm, đơn giản hóa những quy định không cần thiết.

5. Nghị định số 247/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 171/2016/NĐ-CP ngày 27

tháng 12 năm 2016 của Chính phủ về đăng ký, xóa đăng ký và mua, bán, đóng mới tàu biển đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 86/2020/NĐ-CP ngày 23 tháng 7 năm 2020

a) Hiệu lực thi hành: Nghị định này có hiệu lực từ ngày 30 tháng 10 năm 2025.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

- Sự cần thiết ban hành:

Cơ sở chính trị, pháp lý

Bộ luật Hàng hải Việt Nam năm 2015 tại Điều 26. Quy định chi tiết về đăng ký, xóa đăng ký tàu biển Việt Nam: “Chính phủ quy định chi tiết về thủ tục đăng ký, xóa đăng ký tàu biển Việt Nam; trường hợp tàu biển thuộc sở hữu của tổ chức, cá nhân Việt Nam được đăng ký mang cờ quốc tịch nước ngoài; trường hợp tàu biển thuộc sở hữu của tổ chức, cá nhân nước ngoài được đăng ký mang cờ quốc tịch Việt Nam.”.

Chỉ thị số 27/CT-TTg ngày 27/10/2023 của Thủ tướng Chính phủ đã chỉ đạo tiếp tục đẩy mạnh các giải pháp cải cách và nâng cao hiệu quả giải quyết thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công phục vụ người dân, doanh nghiệp, trong đó yêu cầu cơ chế, chính sách, quy định trong thực hiện thủ tục hành chính tiếp tục được hoàn thiện.

Các văn bản của Quốc hội, Chính phủ đã thông qua và ban hành có liên quan đến hoạt động quản lý nhà nước trong lĩnh vực hàng hải như: Luật Đấu thầu năm 2023, Luật Đầu tư năm 2020, Luật Giao dịch điện tử năm 2023, Luật Căn cước năm 2023, Nghị định số 85/2019/NĐ-CP ngày 14/11/2019 và các văn bản khác có liên quan.

Cơ sở thực tiễn

Về quy định mua, bán tàu biển: Các hoạt động đầu tư, mua, bán, đóng mới tàu biển hiện đã được quy định đầy đủ và tạo thuận lợi cho doanh nghiệp nhà nước thông qua nhiều văn bản pháp luật hiện hành như Luật Đấu thầu, Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư công, và Luật Đấu giá tài sản (đối với việc bán tài sản, bao gồm tàu biển). Cụ thể, việc mua sắm, đầu tư tài sản (bao gồm tàu biển) của các tổ chức, doanh nghiệp nhà nước đã được quy định tại Điều 2 Luật Đấu thầu 2023. Do đó, hành lang pháp lý về vấn đề này đã hoàn thiện, đáp ứng nhu cầu thực tiễn của doanh nghiệp và các bên liên quan, nên không còn cần thiết phải quy định nội dung này trong Nghị định số 171/2016/NĐ-CP.

+ Về cách xác định tuổi của tàu biển:

Theo quy định của Nghị định số 171/2012/NĐ-CP của Chính phủ về quản lý và khai thác tàu biển, tuổi của tàu biển được tính bằng số năm và bắt đầu từ ngày đặt sống chính của tàu; trường hợp không xác định được ngày đặt sống chính thì tính từ ngày việc lắp ráp thân vỏ tàu đạt được 50 tấn khối lượng hoặc bằng 01% khối lượng toàn bộ ước tính của số vật liệu sử dụng làm thân vỏ tàu biển, lấy trị số nào nhỏ hơn (khoản 11 Điều 3).

Tuy nhiên, việc xác định tuổi tàu theo quy định hiện hành gặp nhiều khó khăn và không phù hợp đối với một số loại tàu như du thuyền hoặc những tàu có kết cấu vỏ bằng chất liệu như composite hoặc không có sống chính như một số loại tàu lặn, tàu được đóng bằng việc lắp ghép các modul (ví dụ như không xác định được thời điểm tàu đạt 01 % khối lượng toàn bộ ước tính của số vật liệu sử dụng làm thân vỏ tàu biển hoặc tàu có khối lượng thân vỏ nhỏ hơn 50 tấn ...).

Mặt khác, từ khi con tàu bắt đầu được đóng (từ khi đặt sống chính tàu) đến khi hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng thường mất khoảng từ 01 đến 02 năm. Như vậy, tàu đã được tính từ 01 đến 02 tuổi điều này là chưa phù hợp, không đồng nhất với cách tính tuổi của các nước phát triển trên thế giới hiện nay như Nhật Bản, Hàn Quốc..., dẫn đến khó khăn cho doanh nghiệp khi mua tàu nước ngoài để đăng ký mang cờ quốc tịch Việt Nam do cách xác định tuổi tàu khác nhau. Ngoài ra, quy định cách tính tuổi tàu hiện tại cũng không đồng nhất với quy định cách tính tuổi phương tiện thủy nội địa tại Nghị định số 111/2014/NĐ-CP của Chính phủ Quy định niên hạn sử dụng của phương tiện thủy nội địa. Do đó, việc quy định theo hướng tuổi tàu được tính từ “ngày bàn giao” thể hiện tuổi con tàu được tính từ khi hoàn thiện, có thể đưa vào khai thác sử dụng, đồng thời thống nhất với quy định cách tính tuổi phương tiện thủy nội địa tại Nghị định số 111/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ quy định niên hạn sử dụng của phương tiện thủy nội địa.

+ Về bổ sung trường hợp giới hạn tuổi tàu biển được đăng ký tại Việt Nam đối với tàu container, tàu huấn luyện, tàu tìm kiếm cứu nạn được tặng cho theo hình thức ngoại giao:

Hiện nay, hơn 80% lượng hàng hóa thương mại trên toàn cầu được vận chuyển bằng đường biển. Vận tải biển đóng vai trò mắt xích quan trọng trong chuỗi cung ứng logistics, đặc biệt đối với điều kiện của Việt Nam là một quốc gia có bờ biển dài, gần các tuyến đường hàng hải quan trọng của thế giới. Lượng hàng hóa thông qua cảng biển Việt Nam tăng trưởng cao và ổn định trong nhiều năm trở lại đây góp phần tích cực vào phát triển kinh tế xã hội đất nước.

Hệ thống cảng biển Việt Nam trong những năm qua phát triển đồng bộ, hiện

đại đón được những tàu biển lớn nhất thế giới vào làm hàng. Về cơ bản, hệ thống cảng biển đáp ứng được nhu cầu tàu thuyền ra vào cảng, thời gian tàu đợi cầu rất thấp, đáp ứng thông qua hàng hóa xuất, nhập khẩu, hàng vận chuyển nội địa.

Tuy nhiên, lượng hàng hóa xuất, nhập khẩu bằng container ở Việt Nam lại chủ yếu do hãng tàu nước ngoài đảm nhận, đặc biệt tuyến biển xa đến các nước phát triển như Châu Âu, Mỹ. Đội tàu trong nước hiện chủ yếu đảm nhận phần vận tải nội địa, hoạt động tuyến quốc tế ngắn trong khu vực Châu Á. Thị phần vận tải biển tuyến quốc tế của đội tàu vận tải biển Việt Nam đang có xu hướng giảm, trong khi đó đội tàu mang cờ nước ngoài thuộc sở hữu chủ tàu Việt Nam có xu hướng tăng trong thời gian qua. Theo thống kê của Cục Hàng hải Việt Nam thị phần vận tải hàng hóa xuất nhập khẩu của đội tàu vận tải biển Việt Nam tính đến tháng 9/2024 khoảng 16%. Một trong những nguyên nhân của việc thị phần vận tải hàng hóa bằng đường biển của đội tàu biển mang cờ quốc tịch Việt Nam thấp là do cơ cấu đội tàu biển chưa hợp lý, chủ yếu tàu trọng tải nhỏ chở hàng khô, hàng rời; thiếu tàu container, tàu trọng tải lớn chạy tuyến quốc tế. Tính đến tháng 11/2024 đội tàu container mang cờ quốc tịch Việt Nam là 43 tàu với tổng trọng tải khoảng 700 nghìn tấn, tuổi trung bình 18,5 chủ yếu là tàu nhỏ dưới 600 Teus.

Trong bối cảnh Việt Nam đang mở cửa hội nhập kinh tế quốc tế, Chính phủ Việt Nam tích cực tham gia ký kết các hiệp định thương mại tự do song phương, đa phương và các hiệp định vận tải biển với các quốc gia trên thế giới. Điều này dẫn đến việc đội tàu biển Việt Nam vừa đứng trước thời cơ lớn cũng vẫn có những thách thức lớn. Các Hiệp định thương mại tự do tạo cơ hội cho lượng hàng hóa xuất nhập khẩu tăng nhưng cũng mở cửa cho đội tàu vận tải container nước ngoài thâm nhập thị trường vận tải nội địa (vận chuyển container rỗng và cung cấp dịch vụ gom hàng). Khi các doanh nghiệp vận tải biển Việt Nam chưa đủ năng lực vận hành tuyến dịch vụ đi Châu Âu, Mỹ thì doanh nghiệp vận tải biển Việt Nam không chỉ không nắm bắt được cơ hội tiếp cận thị trường nước ngoài do các hiệp định thương mại tự do mang lại mà còn đứng trước thách thức giảm thị phần vận tải biển vỏ container tuyến nội địa. Các doanh nghiệp xuất nhập khẩu của Việt Nam phụ thuộc hãng tàu nước ngoài. Do đó việc bổ sung quy định “không quá 17 năm áp dụng đối với tàu container có sức chở 1500 TEUs trở lên” là cần thiết; đồng thời phù hợp với Quyết định số 1254/QĐ-BGTVT ngày 28/09/2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về việc phê duyệt Đề án phát triển đội tàu vận tải biển của Việt Nam.

Về quy định về tàu biển được cho, tặng, viện trợ...theo đường ngoại giao: hiện nay, theo đường ngoại giao, có nhiều quốc gia, tổ chức có mong muốn trao tặng các tổ chức, cơ sở đào tạo của Việt Nam các tàu biển mà họ không còn nhu

cầu sử dụng, trong đó phải kể đến loại tàu biển để phục vụ công tác huấn luyện thuyền viên, tàu cứu nạn. Các tàu biển này vẫn còn hoạt động và rất cần thiết đối với các tổ chức được trao tặng của Việt Nam. Trong khi đó, những năm gần đây các cơ sở đào tạo huấn luyện thuyền viên hàng hải gặp khó khăn trong việc trang bị các thiết bị phục vụ công tác đào tạo, huấn luyện, đặc biệt là tàu huấn luyện do chi phí đóng mới, mua cũ đều cao so với chi phí đào tạo và tình hình thực tế của Việt Nam.

Tuy nhiên các loại phương tiện được cho, tặng này thường có tuổi tàu cao hơn quy định (thường cao hơn 15 năm) về đăng ký tàu biển mang cờ quốc tịch Việt Nam dẫn đến khó khăn, vướng mắc để đăng ký trong việc đồng ý tiếp nhận. Vì vậy, cần xem xét kiến nghị cấp có thẩm quyền bổ sung quy định về tuổi đăng ký đối với loại phương tiện này để phù hợp với thực tế.

Từ những nội dung phân tích nêu trên, việc xây dựng Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 171/2016/NĐ-CP ngày 27/12/2016 của Chính phủ về đăng ký, xóa đăng ký và mua, bán, đóng mới tàu biển, đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 86/2020/NĐ-CP ngày 23 tháng 7 năm 2020 là cần thiết với tình hình thực tế.

- Mục đích ban hành:

+ Việc ban hành Nghị định nhằm hoàn thiện hệ thống pháp luật Hàng hải Việt Nam, tạo hành lang pháp lý thuận tiện cho các tổ chức, cá nhân liên quan đến việc thực thi quy định về thủ tục đăng ký, xóa đăng ký tàu biển Việt Nam; trường hợp tàu biển thuộc sở hữu của tổ chức, cá nhân Việt Nam được đăng ký mang cờ quốc tịch nước ngoài; trường hợp tàu biển thuộc sở hữu của tổ chức, cá nhân nước ngoài được đăng ký mang cờ quốc tịch Việt Nam.

+ Tạo thuận lợi cho các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp trong việc phát triển đội tàu phục vụ vận tải, nghiên cứu khoa học, tàu huấn luyện, tàu tìm kiếm cứu nạn.

+ Đáp ứng yêu cầu hội nhập, phát triển của ngành hàng hải theo hướng bảo đảm quyền, lợi ích chính đáng của doanh nghiệp vận tải biển trong và ngoài nước, nhằm tạo điều kiện tối đa để các tổ chức, cá nhân và doanh nghiệp hoạt động phát triển.

+ Bảo đảm phù hợp, thống nhất với quy định của pháp luật về hàng hải và pháp luật khác có liên quan thuộc hệ thống pháp luật trong nước, phù hợp với thông lệ Quốc tế.

+ Đơn giản hóa thủ tục hành chính, sử dụng Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư phù hợp với quy định của pháp luật.

c) Nội dung chủ yếu: Nghị định gồm gồm 04 điều sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 171/2016/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ về đăng ký, xóa đăng ký và mua, bán, đóng mới tàu biển đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 86/2020/NĐ-CP ngày 23 tháng 7 năm 2020, cụ thể như sau:

- Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 171/2016/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định về đăng ký, xóa đăng ký và mua, bán, đóng mới tàu biển đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 86/2020/NĐ-CP ngày 23 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ.

- Điều 2. Bãi bỏ các khoản 12, 13, 14, 15 Điều 3; điểm i khoản 2 Điều 10;

khoản 5 Điều 12, điểm c khoản 2 Điều 15, điểm b khoản 2 Điều 16, điểm b khoản 2 Điều 20 và các Điều 22, 23 24, 25, 26, 27, 28 Nghị định số 171/2016/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ về đăng ký, xóa đăng ký và mua, bán, đóng mới tàu biển.

- Điều 3. Quy định chuyển tiếp.

- Điều 4. Hiệu lực thi hành.

Nội dung cơ bản của Nghị định

- Sửa đổi, bổ sung một số khái niệm tại Điều 3 về cách tính tuổi tàu: Sửa đổi cách tính tuổi tàu biển được tính từ “ngày bàn giao” (tại Nghị định 171/2016/NĐ-CP tuổi của tàu biển được tính bằng số năm và bắt đầu từ ngày đặt sống chính của tàu).

- Bãi bỏ các nội dung quy định hoạt động mua, bán, đóng mới tàu biển là đặc thù. Bãi bỏ hình thức, quy trình thực hiện, thẩm quyền phê duyệt chủ trương, quyết định mua, bán, đóng mới tàu biển,... tại Chương IV của Nghị định để tránh chồng chéo với nội dung hướng dẫn của văn bản pháp luật chuyên ngành về đầu tư, quản lý vốn tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp thực hiện đầu tư mua, bán, đóng mới tàu biển sử dụng vốn nhà nước. Bộ luật Hàng hải Việt Nam không quy định về thủ tục, cũng như việc sử dụng vốn đối với hoạt động mua, bán, đóng mới tàu biển. Các quy định về sử dụng vốn để mua, bán và đóng mới tàu biển, quy trình thực hiện việc mua, bán, đóng mới tàu biển sử dụng vốn nhà nước được thực hiện, hướng dẫn, quy định tại Luật Đầu thầu, Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư công,... và các quy định khác có liên quan của pháp luật.

- Bổ sung trường hợp giới hạn tuổi tàu biển được đăng ký tại Việt Nam đối với tàu container, tàu chuyên dụng khác được tặng cho theo hình thức ngoại giao và thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ.

- Sửa đổi, bổ sung quy định về thành phần hồ sơ thủ tục hành chính đăng ký,

xóa đăng ký tàu biển:

- Bỏ thành phần hồ sơ là căn cước công dân, chứng minh nhân dân, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và bổ sung thông tin về Căn cước công dân, mã số doanh nghiệp tại các Biểu mẫu của Phụ lục để phù hợp với Luật Cư trú, Quyết định số 06/QĐ-TTg ngày 06/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt đề án phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022-2025, tầm nhìn đến năm 2030.

- Bổ sung trường hợp “bản sao điện tử” các tài liệu, giấy tờ trong thành phần hồ sơ để phù hợp Nghị định 45/2020/NĐ-CP về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử. Tạo điều kiện thuận lợi cho người dân và doanh nghiệp khi thực hiện thủ tục hành chính trong lĩnh vực đăng ký tàu biển. Sửa đổi quy định về các hình thức nộp hồ sơ, nhận kết quả giải quyết thủ tục hành chính đăng ký, xóa đăng ký tàu biển để phù hợp với Nghị định số 42/2022/NĐ-CP về cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước trên môi trường mạng.

- Thay thế các mẫu về đăng ký, xóa đăng ký tàu biển để phù hợp với các quy định mới của pháp luật về căn cước công dân, thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử.

6. Nghị định số 248/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ quy định chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng của người đại diện chủ sở hữu trực tiếp, người đại diện phần vốn nhà nước và Kiểm soát viên trong doanh nghiệp nhà nước

a) Hiệu lực thi hành: Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 9 năm 2025. Các chế độ quy định tại Nghị định này được thực hiện từ ngày 01 tháng 8 năm 2025.

Bãi bỏ Nghị định số 44/2025/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định quản lý lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng trong doanh nghiệp nhà nước.

- Quy định chuyển tiếp: Quy định chuyển tiếp được quy định tại Điều 11 của Nghị định, cụ thể:

(1) Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty, người đại diện vốn được quyền lựa chọn xác định quỹ tiền lương chung của doanh nghiệp từ ngày 01 tháng 8 năm 2025 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025 trên cơ sở quỹ tiền lương thực hiện của người lao động (bao gồm cả Ban điều hành) và mức tiền lương, thù lao thực hiện của Thành viên hội đồng, Kiểm soát viên từ ngày 01 tháng 8 năm 2025

đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025 như xác định tiền lương, thù lao 7 tháng năm 2025 quy định tại khoản 5 Điều 10 Nghị định này nhưng tính cho thời gian 5 tháng (từ ngày 01 tháng 8 năm 2025 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025), nếu thấy việc xác định tiền lương, thù lao này thuận lợi hơn so với quy định tại Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp và quy định tại Chương II Nghị định này.

(2) Đối với khoản tiền lương, thù lao, tiền thưởng của Kiểm soát viên trong công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ mà doanh nghiệp đã chuyển về cơ quan đại diện chủ sở hữu quản lý trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành nhưng cơ quan đại diện chủ sở hữu chưa chi trả hoặc chưa chi trả hết cho Kiểm soát viên thì cơ quan đại diện chủ sở hữu thực hiện chuyển về doanh nghiệp để doanh nghiệp chủ động chi trả cho Kiểm soát viên.

- Quy định về hiệu lực trở về trước: Các chế độ quy định tại Nghị định được thực hiện từ ngày 01 tháng 8 năm 2025.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

- Quy định chi tiết các điều, khoản nội dung Quốc hội giao Chính phủ quy định chi tiết tại khoản 5 Điều 24 và khoản 3 Điều 41 Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp số 68/2025/QH15;

- Thể chế hóa các chủ trương liên quan của Đảng và Nhà nước;

- Tạo cơ sở pháp lý, đồng bộ với các văn bản pháp luật hiện hành.

c) Nội dung chủ yếu: Nghị định gồm 03 chương, 12 điều quy định chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng của người đại diện chủ sở hữu trực tiếp, người đại diện phần vốn nhà nước và Kiểm soát viên trong doanh nghiệp nhà nước, cụ thể như sau:

- Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng Nghị định

+ Phạm vi điều chỉnh: quy định chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng của người đại diện chủ sở hữu trực tiếp, Kiểm soát viên và người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp nhà nước theo quy định của Luật Doanh nghiệp; tổ chức tín dụng do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng, trừ ngân hàng chính sách.

+ Đối tượng áp dụng bao gồm: người đại diện chủ sở hữu trực tiếp (bao gồm: Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty); Trưởng Ban kiểm soát, Kiểm soát viên; người đại diện phần vốn nhà nước tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, tổ chức tín dụng do Nhà nước nắm giữ trên 50% đến dưới 100% vốn điều lệ; cơ quan đại diện chủ sở hữu.

- Nội dung chính của Nghị định quy định chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng của người đại diện chủ sở hữu trực tiếp, Kiểm soát viên và người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp nhà nước.

- Ban hành kèm theo Nghị định 03 Phụ lục, cụ thể: (i) Phụ lục I: Yếu tố khách quan; (ii) Phụ lục II: Áp dụng mức lương cơ bản; (iii) Phụ lục III: Yếu tố đặc thù.

7. Nghị định số 249/2025/NĐ-CP ngày 19 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ quy định cơ chế, chính sách thu hút chuyên gia khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số

a) Hiệu lực thi hành: Nghị định có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành (ngày 19 tháng 9 năm 2025).

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

- Sự cần thiết ban hành:

Cơ sở chính trị

+ Văn kiện Đại hội XIII của Đảng (2021) xác định phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao là một trong ba đột phá chiến lược; nhấn mạnh vai trò của: khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo là động lực chính của tăng trưởng; chuyển đổi số là xu thế tất yếu, cần chủ động nắm bắt; thu hút và trọng dụng nhân tài, phát triển đội ngũ chuyên gia, trí thức, nhà khoa học đầu ngành, kể cả người Việt Nam ở nước ngoài.

+ Nghị quyết số 52-NQ/TW⁹ đề ra chủ trương, chính sách phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao gắn với đổi mới sáng tạo; có chính sách đặc thù để thu hút nhân tài, chuyên gia giỏi, đặc biệt trong các lĩnh vực công nghệ số, dữ liệu lớn, trí tuệ nhân tạo (AI), tự động hóa...; khuyến khích liên kết giữa nhà nước, doanh nghiệp, viện trường để đào tạo nguồn nhân lực.

+ Nghị quyết số 57-NQ/TW¹⁰ đã xác định: có cơ chế đặc biệt về nhập quốc tịch, sở hữu nhà, đất, thu nhập, môi trường làm việc nhằm thu hút, trọng dụng, giữ chân các nhà khoa học đầu ngành, các chuyên gia, các tổng công trình sư trong và ngoài nước có khả năng tổ chức, điều hành, chỉ huy, triển khai các nhiệm vụ trọng điểm quốc gia về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.

+ Nghị quyết số 59-NQ/TW ngày 24/01/2025 của Bộ Chính trị về hội nhập

⁹ Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

¹⁰ Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia.

quốc tế trong tình hình mới;

+ Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới;

+ Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân;

+ Kế hoạch số 01-KH/BCĐTW ngày 02/6/2025 và Kế hoạch số 02-KH/BCĐTW ngày 19/6/2025 của Ban chỉ đạo Trung ương về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.

+ Thông báo số 05-TB/BCĐTW ngày 04/7/2025 của Ban Chỉ đạo Trung ương về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.

Cơ sở pháp lý

+ Luật Cán bộ, công chức ngày 24/6/2025;

+ Luật Viên chức ngày 15/11/2010; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức ngày 25/11/2019;

+ Luật Khoa học, công nghệ và Đổi mới sáng tạo năm 2025.

Cơ sở thực tiễn

Trong bối cảnh cách mạng công nghiệp lần thứ tư, khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số đang trở thành động lực chính thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết số 57-NQ/TW, trong đó đã nêu rõ, nước ta hiện còn nhiều điểm nghẽn: trình độ khoa học, công nghệ còn khoảng cách xa với các nước phát triển; năng lực nghiên cứu, làm chủ công nghệ chiến lược còn hạn chế; cơ chế, chính sách về nhân tài và tổ chức thực hiện nhiệm vụ chiến lược chưa đồng bộ. Điều này đặt ra yêu cầu cấp thiết về việc hình thành cơ chế lựa chọn, tiến cử và sử dụng chuyên gia để thực hiện các chương trình, dự án đặc biệt quan trọng, chiến lược trọng yếu, sáng kiến đột phá trong lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, nhất là các ngành công nghệ mũi nhọn (trí tuệ nhân tạo, bán dẫn, vật liệu mới). Chính phủ đã ban hành Nghị định số 179/2024/NĐ-CP¹¹ nhưng chưa đủ mạnh để thu hút chuyên gia hàng đầu về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số ở nước ngoài về Việt Nam làm việc. Vì vậy, cần có cơ chế, chính sách ưu đãi vượt trội để có thể

¹¹ Nghị định số 179/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 của Chính phủ quy định về chính sách thu hút, trọng dụng người có tài năng làm việc trong cơ quan, tổ chức, đơn vị của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội.

thu hút chuyên gia ở nước ngoài.

Từ những cơ sở chính trị, pháp lý và thực tiễn nêu trên, để thực hiện chủ trương của Đảng và ý kiến chỉ đạo của đồng chí Tổng Bí thư Tô Lâm về thu hút, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực tham gia các nhiệm vụ quan trọng của đất nước thì việc xây dựng Nghị định quy định cơ chế, chính sách thu hút chuyên gia khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số để thực hiện nhiệm vụ đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số là rất cần thiết.

c) Nội dung chủ yếu: Nghị định gồm 03 chương, 16 điều quy định cơ chế, chính sách thu hút chuyên gia khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, cụ thể như sau:

- Phạm vi điều chỉnh (Điều 1): (1) Nghị định này quy định cơ chế, chính sách thu hút, gồm: tiêu chí; quy trình tuyển chọn; quyền và nghĩa vụ; trách nhiệm; đánh giá; chính sách đối với chuyên gia khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; (2) Nghị định này không áp dụng đối với Tổng công trình sư, Kiến trúc sư trưởng quy định tại Nghị định số 231/2025/NĐ-CP ngày 26/8/2025 của Chính phủ quy định về tuyển chọn, sử dụng Tổng công trình sư, Kiến trúc sư trưởng về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia và chuyên gia, nhà khoa học đầu ngành, Tổng công trình sư quy định tại Nghị định số 103/2025/NĐ-CP ngày 15/5/2025 của Chính phủ quy định một số chính sách đối với cơ sở công nghiệp quốc phòng nông cốt, cơ sở công nghiệp an ninh nông cốt và chế độ, chính sách đối với người lao động trong cơ sở công nghiệp quốc phòng nông cốt, cơ sở công nghiệp an ninh nông cốt.”.

- Đối tượng áp dụng (Điều 2), gồm: (1) Cá nhân là người Việt Nam định cư ở nước ngoài và người nước ngoài đáp ứng tiêu chí chuyên gia quy định tại Nghị định này được đề cử, ứng cử, lựa chọn làm chuyên gia; (2) Cơ quan, tổ chức, đơn vị của Đảng, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội ở Trung ương và địa phương, lực lượng vũ trang và doanh nghiệp được giao chủ trì thực hiện chương trình, nhiệm vụ, dự án khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; (3) Các cơ quan, tổ chức, đơn vị và cá nhân khác có liên quan.

Tại Thông báo số 05-TB/BCĐTW, Ban Chỉ đạo Trung ương đã giao Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan liên quan xây dựng Đề án phát triển, trọng dụng nhân tài, đặc biệt là chuyên gia đầu ngành phục vụ phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia; triển khai Chiến lược thu hút nhân tài đến năm 2030, tầm nhìn 2050; Đồng thời, Bộ Khoa học và Công nghệ đang xây dựng dự thảo Nghị định quy định chi tiết và

hướng dẫn một số điều của Luật Khoa học, Công nghệ và đổi mới sáng tạo về tổ chức khoa học và công nghệ công lập, nhân lực, nhân tài và giải thưởng trong lĩnh vực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo. Theo đó, căn cứ nhiệm vụ được giao tại Thông báo số 05-TB/BCĐTW với mục tiêu “thu hút được ít nhất 100 chuyên gia hàng đầu về nước làm việc”, Bộ Nội vụ đề nghị đối tượng của dự thảo Nghị định là thu hút chuyên gia là người Việt Nam định cư ở nước ngoài và người nước ngoài về Việt Nam làm việc với chính sách ưu đãi đặc biệt nhằm tạo sự đột phá trong phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.

- Về tiêu chí đối với chuyên gia (Điều 3): Các tiêu chí được quy định trên cơ sở nghiên cứu, bám sát Luật Khoa học, công nghệ và Đổi mới sáng tạo, Luật Công nghiệp công nghệ số và các quy định của pháp luật khác có liên quan; tham khảo kinh nghiệm của một số tập đoàn lớn về công nghệ (FPT, Viettel, VNPT, PVN...), chú trọng vào yếu tố đã có kinh nghiệm thực tiễn, bảo đảm thực chất, toàn diện, mang tính định lượng, phát huy hiệu quả của chính sách.

- Về quy trình tuyển chọn chuyên gia (Điều 4): Nghị định quy định theo hướng quy định thẩm quyền của cơ quan, tổ chức được giao chủ trì thực hiện chương trình, nhiệm vụ, dự án khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, bảo đảm cơ chế linh hoạt, tự chủ, tự chịu trách nhiệm, giảm thủ tục hành chính.

- Về quyền và nghĩa vụ của chuyên gia (Điều 5): Chuyên gia có quyền và nghĩa vụ của cá nhân hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quy định tại Điều 51 và Điều 52 Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo. Ngoài ra, căn cứ yêu cầu của vị trí được giao đảm nhiệm, chuyên gia còn có các quyền và nghĩa vụ như: (1) Được quyết định vấn đề kỹ thuật, công nghệ và giải quyết vướng mắc kỹ thuật thuộc phạm vi nhiệm vụ được giao; (2) Được chủ động lựa chọn và đề xuất cơ quan có thẩm quyền điều động nhân lực khoa học, công nghệ, tổ chức khoa học, công nghệ tham gia thực hiện nhiệm vụ; được chủ động lựa chọn, sử dụng nhân lực trong phạm vi nhiệm vụ được giao; (3) Được chủ động quyết định sử dụng kinh phí, nguồn lực được giao, bao gồm cả việc sử dụng kinh phí để mua trực tiếp công nghệ, sản phẩm, thiết bị nước ngoài cần thiết, bí quyết công nghệ với giá thỏa thuận; (4) Được tạo điều kiện và hỗ trợ kinh phí khảo sát, trao đổi khoa học với nhà khoa học nước ngoài để cập nhật công nghệ mới; (5) Các quyền, nghĩa vụ khác theo thỏa thuận trong hợp đồng lao động.

- Về trách nhiệm của chuyên gia (Điều 6): Quy định 3 nhóm trách nhiệm chính, bảo đảm phù hợp với đối tượng chuyên gia là người Việt Nam định cư ở nước ngoài và người nước ngoài về làm việc trong nước, cụ thể là: (1) Tuân thủ pháp luật Việt Nam và pháp luật quốc tế có liên quan; bảo vệ thông tin, dữ liệu về chương trình, nhiệm vụ, dự án khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển

đổi số trong phạm vi nhiệm vụ được giao theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm cá nhân nếu vi phạm nghĩa vụ hợp đồng lao động đã ký kết gây tổn thất về tài chính, làm thất thoát tài sản, hư hại sản phẩm hoặc làm lộ thông tin, tài liệu bí mật nhà nước; (2) Tôn trọng văn hóa, phong tục, tập quán của Việt Nam; (3) Tuân thủ đạo đức nghề nghiệp, yêu cầu chuyên môn, tính trung thực, khách quan và tinh thần trách nhiệm trong hoạt động khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.

- Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của chuyên gia (Điều 7): Quy định việc đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của chuyên gia do cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao chủ trì thực hiện chương trình, nhiệm vụ, dự án thực hiện theo định kỳ hằng năm hoặc sau mỗi giai đoạn triển khai nhiệm vụ theo các tiêu chí như: (1) Tiến độ triển khai nhiệm vụ theo hợp đồng; (2) Số lượng và chất lượng sản phẩm đầu ra theo hợp đồng; (3) Đề xuất, sáng kiến, ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; (4) Năng lực điều phối, kết nối, xử lý các vướng mắc phát sinh trong quá trình triển khai thực hiện nhiệm vụ; (6) Ý thức trách nhiệm, tinh thần cống hiến, phối hợp trong công việc. Đồng thời, kết quả đánh giá được sử dụng là cơ sở để cơ quan, tổ chức, đơn vị có nhu cầu tuyển chọn chuyên gia thực hiện chính sách hoặc chấm dứt hợp đồng lao động đối với chuyên gia.

- Về chính sách đối với chuyên gia, gồm:

+ Về tiền lương, tiền thưởng, điều kiện làm việc và chế độ phúc lợi đối với chuyên gia (Điều 8): (1) Tiền lương được thỏa thuận trong hợp đồng lao động đối với chuyên gia, bảo đảm tương xứng với nhiệm vụ được giao và phù hợp với mặt bằng tiền lương trong lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số tương ứng trên thị trường lao động; (2) Tiền thưởng hằng năm do cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao chủ trì thực hiện chương trình, nhiệm vụ, dự án quyết định trên cơ sở kết quả đánh giá việc thực hiện nhiệm vụ được giao, tối đa 04 tháng tiền lương ghi trong hợp đồng lao động; (3) Tiền thưởng theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 28 Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; (4) Hỗ trợ ban đầu 01 tháng lương ghi trong hợp đồng lao động để ổn định chỗ ở, di chuyển, mua sắm thiết yếu; (5) Được hỗ trợ tiền thuê nhà, phương tiện đi lại hoặc cung cấp căn hộ tiêu chuẩn, phương tiện đi lại trong thời gian làm chuyên gia; (6) Được chi trả kinh phí đi nghiên cứu, trao đổi khoa học ở nước ngoài liên quan đến nội dung chương trình, nhiệm vụ, dự án được giao khi được cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao chủ trì thực hiện chương trình, nhiệm vụ, dự án cử; (7) Chăm sóc y tế, nghỉ dưỡng và nghỉ phép trong năm; (8) Về tôn vinh, khen thưởng.

+ Chính sách đối với chuyên gia sau khi kết thúc và hoàn thành nhiệm vụ (Điều 9): (1) Chuyên gia là người nước ngoài nếu có nguyện vọng được giảm điều

kiện khi xem xét cho nhập quốc tịch Việt Nam; (2) Chuyên gia có quốc tịch Việt Nam có nhu cầu vào công chức, viên chức trong các cơ quan, tổ chức, đơn vị của Đảng, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội mà chưa đáp ứng đủ tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định của pháp luật về công chức, viên chức thì cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định tiếp nhận vào vị trí việc làm, bổ nhiệm chức vụ lãnh đạo, quản lý trong cơ quan, tổ chức, đơn vị của Đảng, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội.

+ Chính sách đối với thành viên gia đình chuyên gia (Điều 10):

Ngoài chính sách được hưởng cùng với chuyên gia quy định tại điểm b, điểm c khoản 7 Điều 8 Nghị định này, thành viên gia đình chuyên gia (bao gồm: Vợ hoặc chồng, con dưới 18 tuổi) khi ở Việt Nam còn được hưởng các chính sách, gồm: (1) Được hỗ trợ tìm trường học và hỗ trợ học phí cho con dưới 18 tuổi trong các cơ sở giáo dục và đào tạo công lập; (2) Được cung cấp gói chăm sóc sức khỏe tự nguyện cho gia đình theo năm không quá 01% tiền lương một năm ghi trong hợp đồng lao động của chuyên gia; (3) Được hỗ trợ giới thiệu, tạo điều kiện tiếp cận cơ hội việc làm phù hợp theo quy định của Bộ luật Lao động và quy định của pháp luật khác có liên quan; (4) Được cấp thị thực nhiều lần, thẻ tạm trú tương ứng với thời gian làm việc của chuyên gia (nếu có).

+ Chính sách đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân đề cử chuyên gia (Điều 11): Sau 12 tháng kể từ thời điểm ký hợp đồng, nếu chuyên gia đáp ứng yêu cầu chương trình, nhiệm vụ được giao thì cơ quan, tổ chức, cá nhân đã đề cử chuyên gia được thưởng 01 tháng lương ghi trong hợp đồng lao động của chuyên gia.

8. Nghị định số 251/2025/NĐ-CP ngày 23 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 172/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về xử lý kỷ luật cán bộ, công chức

a) Hiệu lực thi hành: Nghị định có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành (ngày 23 tháng 9 năm 2025).

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

Căn cứ chính trị

+ Quy định số 69-QĐ/TW, ngày 06/7/2022 của Bộ Chính trị quy định về kỷ luật đối với tổ chức đảng, đảng viên vi phạm: “Đảng viên sau khi chuyển công tác, nghỉ việc hoặc nghỉ hưu mới phát hiện có vi phạm ở cơ quan, đơn vị cũ đến mức phải kỷ luật thì xem xét kỷ luật theo đúng quy định của Đảng, pháp luật của Nhà nước” (khoản 12 Điều 2);

+ Quy định số 296-QĐ/TW, ngày 30/5/2025 của Ban Chấp hành Trung ương Khóa XIII về công tác kiểm tra, giám sát và kỷ luật của Đảng: “Quy định này áp dụng đối với tổ chức đảng và đảng viên, bao gồm cả tổ chức đảng đã hết nhiệm kỳ hoạt động, đã giải thể hoặc thay đổi do chia tách, sáp nhập về mặt tổ chức; đảng viên đã chuyển công tác, nghỉ việc, nghỉ hưu” (khoản 2 Điều 1); “Khi các vụ việc vi phạm được phát hiện, phải cương quyết xử lý kỷ luật nghiêm minh, kịp thời để răn đe và giáo dục” (khoản 3 Điều 2); “Tổ chức đảng và đảng viên vi phạm kỷ luật phải được xử lý công minh, chính xác, kịp thời; tất cả tổ chức đảng, đảng viên đều bình đẳng trước kỷ luật của Đảng, nếu vi phạm đến mức phải kỷ luật đều phải xử lý kỷ luật nghiêm minh” (khoản 1 Điều 8); “Đối với đảng viên là cấp ủy viên các cấp hoặc cán bộ thuộc diện cấp ủy các cấp quản lý đã nghỉ hưu, từ chức, miễn nhiệm hoặc cho thôi giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý, nếu phát hiện có vi phạm khi đang công tác thì thẩm quyền thi hành kỷ luật của các tổ chức đảng được thực hiện như đang đương chức” (khoản 6 Điều 8).

Căn cứ pháp lý

+ Luật Cán bộ, công chức năm 2025: “Cán bộ, công chức sau khi nghỉ việc hoặc nghỉ hưu mới phát hiện có hành vi vi phạm trong thời gian công tác thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm phải chịu một trong những hình thức kỷ luật khiển trách, cảnh cáo, xóa tư cách chức vụ đã đảm nhiệm gắn với hệ quả pháp lý tương ứng với hình thức xử lý kỷ luật” (điểm c khoản 3 Điều 43);

+ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2025: Chính phủ ban hành Nghị định theo trình tự, thủ tục rút gọn, trong đó có: “Trường hợp cấp bách để giải quyết vấn đề phát sinh trong thực tiễn” (điểm b khoản 1 Điều 50); “Chính phủ hoặc Thủ tướng Chính phủ tự mình hoặc theo đề nghị của cơ quan chủ trì soạn thảo quyết định việc áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn trong xây dựng, ban hành nghị định, nghị quyết của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ” (điểm c khoản 2 Điều 50);

+ Nghị quyết số 206/2025/QH15 ngày 24/6/2025 của Quốc hội về cơ chế đặc biệt xử lý khó khăn, vướng mắc do quy định của pháp luật: Chính phủ “Ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo trình tự, thủ tục rút gọn để quy định vấn đề mới, sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế quy định hiện hành theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật” (điểm b khoản 1 Điều 4).

Căn cứ thực tiễn

Hội nghị lần thứ 12, Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII đã thi hành kỷ luật bằng hình thức cách chức tất cả các chức vụ trong Đảng đối với một số đồng chí lãnh đạo Nhà nước do Quốc hội bầu, đã thôi việc, nghỉ hưu. Tại khoản

1 Điều 23 Nghị định số 172/2025/NĐ-CP quy định về trình tự, thủ tục xử lý kỷ luật đối với người đã thôi việc, nghỉ hưu do Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định. Tuy nhiên, tại Điều 22 Nghị định số 172/2025/NĐ-CP chỉ quy định thẩm quyền xử lý kỷ luật của Thủ tướng Chính phủ đối với người giữ chức vụ, chức danh trong cơ quan hành chính nhà nước do Quốc hội phê chuẩn, chưa có quy định thẩm quyền xử lý kỷ luật hành chính đối với cán bộ do Quốc hội bầu.

Để kịp thời giải quyết các vấn đề chưa có tiền lệ, phát sinh trong thực tiễn, đáp ứng yêu cầu tại Thông báo Hội nghị lần thứ 12, Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII thì việc xây dựng Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 172/2025/NĐ-CP theo trình tự, thủ tục rút gọn để bổ sung thẩm quyền xử lý kỷ luật hành chính của Ủy ban Thường vụ Quốc hội đối với cán bộ do Quốc hội bầu, đã thôi việc, nghỉ hưu là cần thiết.

c) Nội dung chủ yếu: Nghị định gồm 03 điều sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 172/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về xử lý kỷ luật cán bộ, công chức, cụ thể như sau:

Nội dung cơ bản của Nghị định

Nội dung chính là bổ sung thẩm quyền, trình tự, thủ tục xử lý kỷ luật đối với chức danh trong bộ máy nhà nước do Quốc hội bầu đã thôi việc, nghỉ hưu; trách nhiệm của cơ quan tham mưu về công tác cán bộ của cấp có thẩm quyền xử lý kỷ luật, của cơ quan có thẩm quyền quản lý, sử dụng cán bộ trong thực hiện quy định xử lý kỷ luật.

- Sửa đổi, bổ sung về thẩm quyền xử lý kỷ luật đối với người đã thôi việc, nghỉ hưu tại Điều 22 Nghị định số 172/2025/NĐ-CP:

(1) Trường hợp bị xử lý kỷ luật bằng hình thức xóa tư cách chức vụ, chức danh thì cấp có thẩm quyền bầu, phê chuẩn, quyết định phê duyệt kết quả bầu cử, bổ nhiệm hoặc chỉ định giữ chức vụ, chức danh cao nhất ra quyết định xử lý kỷ luật, trừ trường hợp quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều này. Trong trường hợp này, cấp có thẩm quyền quyết định việc xử lý đối với các chức vụ, chức danh khác có liên quan.

(2) Trường hợp bị xử lý kỷ luật bằng hình thức khiển trách hoặc cảnh cáo thì cấp có thẩm quyền bầu, phê chuẩn, quyết định phê duyệt kết quả bầu cử, bổ nhiệm hoặc chỉ định giữ chức vụ, chức danh ra quyết định xử lý kỷ luật, trừ trường hợp quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều này.

(3) Đối với người giữ chức vụ, chức danh trong cơ quan hành chính nhà nước

do Thủ tướng Chính phủ trình Quốc hội phê chuẩn thì Thủ tướng Chính phủ ra quyết định xử lý kỷ luật.

(4) Đối với người giữ chức vụ, chức danh do Quốc hội bầu thì Ủy ban Thường vụ Quốc hội ra quyết định xử lý kỷ luật.

Các trường hợp cán bộ bị cách chức tất cả các chức vụ trong đảng tại Hội nghị lần thứ 12, Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII chưa có cơ sở pháp luật để xử lý kỷ luật hành chính. Do đó, Nghị định đã bổ sung đối tượng cán bộ được “bầu” và quy định thẩm quyền xử lý kỷ luật của Ủy ban Thường vụ Quốc hội để đáp ứng các vấn đề phát sinh trong thực tiễn, bảo đảm các yêu cầu trong quản lý và sử dụng cán bộ, công chức. Ngoài ra, tại khoản 1, khoản 2 Điều 22 Nghị định bổ sung đối tượng được “chỉ định” để phù hợp với khoản 1 Điều 1 Luật Cán bộ, công chức năm 2025.

- Sửa đổi, bổ sung trình tự, thủ tục xử lý kỷ luật đối với người đã thôi việc, nghỉ hưu tại Điều 23 Nghị định số 172/2025/NĐ-CP:

(1) Trường hợp đã có quyết định xử lý kỷ luật của cấp có thẩm quyền đối với người đã thôi việc, nghỉ hưu có hành vi vi phạm trong quá trình công tác; căn cứ vào quyết định xử lý kỷ luật của cấp có thẩm quyền, cơ quan tham mưu về công tác cán bộ của cấp có thẩm quyền xử lý kỷ luật đề xuất hình thức kỷ luật, thời điểm xử lý kỷ luật và thời gian thi hành kỷ luật.

Trường hợp thuộc thẩm quyền xử lý kỷ luật của Ủy ban Thường vụ Quốc hội thì Thường trực Ủy ban Công tác đại biểu đề xuất hình thức kỷ luật, thời điểm xử lý kỷ luật và thời gian thi hành kỷ luật báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định.

Trường hợp thuộc thẩm quyền xử lý kỷ luật của Thủ tướng Chính phủ thì cơ quan có thẩm quyền quản lý, sử dụng trước thời điểm thôi việc, nghỉ hưu đề xuất hình thức kỷ luật, thời điểm xử lý kỷ luật và thời gian thi hành kỷ luật báo cáo Thủ tướng Chính phủ, đồng thời gửi tới Bộ Nội vụ để thẩm định, báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

(2) Trường hợp chưa có quyết định xử lý kỷ luật của cấp có thẩm quyền đối với người đã thôi việc, nghỉ hưu có hành vi vi phạm trong quá trình công tác; cấp có thẩm quyền xử lý kỷ luật quy định tại Điều 22 Nghị định này quyết định việc xử lý kỷ luật và chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

(3) Cấp có thẩm quyền ra quyết định xử lý kỷ luật.

Để bảo đảm thống nhất với thẩm quyền xử lý kỷ luật của Ủy ban Thường vụ

Quốc hội (tại khoản 4 Điều 22), tại khoản 1 Điều 23, Nghị định đã quy định trình tự, thủ tục xử lý kỷ luật đối với các chức danh trong bộ máy nhà nước do Quốc hội bầu, theo đó, “Thường trực Ủy ban Công tác đại biểu đề xuất hình thức kỷ luật, thời điểm xử lý kỷ luật và thời gian thi hành kỷ luật báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định”.

9. Nghị định số 255/2025/NĐ-CP ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ xác định các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2026 - 2030.

a) Hiệu lực thi hành: Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2025.

- Hiệu lực áp dụng:

+ Danh sách các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù được phê duyệt theo quy định tại Nghị định này có hiệu lực thi hành trong giai đoạn 2026 - 2030.

+ Danh sách các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2021 - 2025 phê duyệt tại Quyết định số 1227/QĐ-TTg ngày 14/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ theo quy định tại Quyết định số 39/2020/QĐ-TTg ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ tiếp tục có hiệu lực cho đến khi có Quyết định phê duyệt danh sách các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2026 - 2030.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

- Sự cần thiết ban hành:

Cơ sở chính trị

+ Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng.

+ Kết luận số 65-KL/TW ngày 30/10/2019 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX về công tác dân tộc trong tình hình mới.

Cơ sở pháp lý

+ Nghị quyết số 88/2019/QH14 ngày 18/11/2019 của Quốc hội phê duyệt Đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030.

+ Nghị quyết số 120/2020/QH14 ngày 19/6/2020 của Quốc hội về phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng

đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030.

+ Nghị định số 127/2024/NĐ-CP ngày 10/10/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 05/2011/NĐ-CP ngày 14/01/2011 của Chính phủ về công tác dân tộc.

+ Quyết định số 39/2020/QĐ-TTg ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định về tiêu chí xác định các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2021-2025.

Cơ sở thực tiễn

Căn cứ kết quả thực hiện Quyết định số 39/2020/QĐ-TTg ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí xác định các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2021 - 2025 và thực trạng đời sống kinh tế - xã hội của các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù.

- Mục đích ban hành:

+ Xác định dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù để có chính sách phát triển bền vững các dân tộc thiểu số trên nhiều lĩnh vực đời sống kinh tế, xã hội, góp phần rút ngắn khoảng cách phát triển giữa các dân tộc.

+ Xây dựng các tiêu chí xác định các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù có tính định lượng, khách quan, chính xác; đảm bảo công bằng, đúng với tính chất khó khăn, đặc thù của các dân tộc.

+ Xác định dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù để ưu tiên nguồn lực đầu tư, hỗ trợ, thực hiện đúng chủ trương, chính sách trọng tâm, trọng điểm, giải quyết các vấn đề bức xúc, cấp bách nhất, ưu tiên hỗ trợ hộ nghèo, các nhóm dân tộc thiểu số khó khăn nhất theo quy định tại Nghị quyết số 120/2020/QH14 ngày 19/6/2020 của Quốc hội; đồng thời làm cơ sở thực hiện các chính sách phát triển kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi toàn diện, hướng đến mục tiêu phát triển bền vững và phát huy lợi thế, tiềm năng của vùng và tinh thần tự lực của đồng bào dân tộc thiểu số.

c) Nội dung chủ yếu: Nghị định gồm 09 điều xác định các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2026 - 2030, cụ thể như sau:

- Điều 1. Phạm vi điều chỉnh: Nghị định quy định về đối tượng, nguyên tắc, tiêu chí và quy trình xác định các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2026 - 2030.

- Điều 2. Đối tượng áp dụng.

- Điều 3. Nguyên tắc.

- Điều 4. Tiêu chí xác định các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2026 - 2030.

- Điều 5. Quy trình xác định các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2026 - 2030.

- Điều 6. Kinh phí thực hiện.

- Điều 7. Tổ chức thực hiện.

- Điều 8. Hiệu lực áp dụng.

- Điều 9. Hiệu lực thi hành.

Một số nội dung mới tại Nghị định

- Về đối tượng áp dụng: Nghị định xác định các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2026 - 2030 không giới hạn ở các xã khu vực III và thôn đặc biệt khó khăn mà được xác định trong phạm vi 53 dân tộc thiểu số ở phạm vi toàn quốc. Các dân tộc thiểu số thuộc danh sách các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù sinh sống ở bất cứ địa phương nào trong cả nước cũng đều thuộc đối tượng điều chỉnh.

- Về tiêu chí xác định các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn: Nghị định sử dụng 01 tiêu chí tỷ lệ nghèo đa chiều (tỷ lệ nghèo và tỷ lệ cận nghèo) trong tiêu chí xác định các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn thay cho 03 tiêu chí: Tỷ lệ hộ nghèo; tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên không biết đọc, biết viết tiếng phổ thông; tỷ suất chết của trẻ em dưới 01 tuổi lớn hơn 1,5 lần so với bình quân chung tương ứng của 53 dân tộc thiểu số.

- Về tiêu chí xác định các dân tộc có khó khăn đặc thù: Nghị định quy định tiêu chí xác định dân tộc có khó khăn đặc thù ngoài tiêu chí cần là dân tộc có số dân dưới 10.000 người, có thêm 01 trong 02 tiêu chí: Có tỷ lệ nghèo đa chiều lớn hơn tỷ lệ nghèo đa chiều dân tộc thiểu số chung cả nước; Có dân số trong phạm vi toàn quốc theo dữ liệu quản lý dân cư tại thời điểm báo cáo giảm so với dân số trong phạm vi toàn quốc theo kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019.

- Về quy trình và thẩm quyền thực hiện: Nghị định quy định thực hiện ở 03 cấp (bỏ cấp huyện) và việc ban hành Quyết định phê duyệt danh sách các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Dân tộc và Tôn giáo thay cho trước đây là thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ.

10. Nghị quyết số 66.4/2025/NQ-CP ngày 21 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ về việc ban hành các cơ chế, chính sách đặc thù nhằm tháo gỡ khó khăn trong triển khai Luật Địa chất và khoáng sản năm 2024

a) Hiệu lực thi hành: Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành và được thực hiện đến hết ngày 28 tháng 02 năm 2027.

Trường hợp luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội được sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới có hiệu lực thi hành thì các quy định tương ứng trong Nghị quyết này chấm dứt hiệu lực, trừ trường hợp sau: Trường hợp các dự án, công trình, nhiệm vụ đang thực hiện theo quy định của Nghị quyết này trước ngày luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định tại khoản 2 Điều này có hiệu lực thi hành thì được tiếp tục thực hiện, trừ trường hợp luật, pháp lệnh, nghị quyết đó có quy định khác.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

- Sự cần thiết ban hành

Cơ sở chính trị, pháp lý

+ Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới.

+ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 ngày 19/02/2025, tại điểm a khoản 2 Điều 14 quy định: “2. Chính phủ ban hành nghị quyết để quy định: a) Giải quyết các vấn đề cấp bách, quan trọng phát sinh từ thực tiễn và để áp dụng trong một thời gian nhất định, phạm vi cụ thể thuộc thẩm quyền của Chính phủ”.

+ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 được Quốc hội khóa XV thông qua và có hiệu lực từ ngày 16/6/2025 quy định chuyển tiếp tại điểm a khoản 9 Điều 54: “Trường hợp cần giải quyết các vấn đề phát sinh khi tổ chức chính quyền địa phương cấp tỉnh và cấp xã theo quy định của Luật này thì thực hiện như sau: a) Chính phủ xem xét, ban hành văn bản giải quyết hoặc ủy quyền ban hành văn bản giải quyết các vấn đề phát sinh thuộc thẩm quyền của Quốc hội, định kỳ hằng quý báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội và báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất”.

+ Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19/02/2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước quy định tại

khoản 1 Điều 13: “Chính phủ xem xét, ban hành văn bản giải quyết hoặc ủy quyền ban hành văn bản giải quyết các vấn đề phát sinh thuộc thẩm quyền của Quốc hội khi sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước, định kỳ hằng quý báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội và báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất”.

+ Nghị quyết số 206/2025/QH15 ngày 24/6/2025 của Quốc hội về cơ chế xử lý khó khăn, vướng mắc do quy định của pháp luật quy định tại khoản 3 Điều 4: “3. Trong thời gian luật, nghị quyết của Quốc hội chưa được sửa đổi, bổ sung theo khoản 2 Điều này, để kịp thời xử lý khó khăn, vướng mắc, Chính phủ được ban hành nghị quyết quy phạm pháp luật để điều chỉnh một số quy định có liên quan tại luật, nghị quyết của Quốc hội do Chính phủ trình, báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Quốc hội tại phiên họp, kỳ họp gần nhất”.

+ Văn bản số 6379/VPCP-QHĐP ngày 09/7/2025 của Văn phòng Chính phủ về xử lý kiến nghị của 3 tỉnh Nam Định, Hà Nam, Ninh Bình tại buổi làm việc với Tổng Bí thư Tô Lâm;

+ Văn bản số 6241/VPCP-CN ngày 04/7/2025 của Văn phòng Chính phủ về việc khẩn trương triển khai thực hiện chỉ đạo của Lãnh đạo chủ chốt về một số vấn đề cần quan tâm chỉ đạo trong thời gian tới (theo văn bản số 232-TB/VPTW ngày 18/6/2025 của Văn phòng Trung ương Đảng);

+ Văn bản số 15902-CV/VPTW ngày 6/7/2025 của Văn phòng Trung ương Đảng thông báo ý kiến của Bộ Chính trị về báo cáo của Đảng ủy Chính phủ về một số quan điểm, nội dung cần điều chỉnh, bổ sung Nghị quyết số 18/NQ-TW làm cơ sở sửa đổi, bổ sung Luật Đất đai năm 2024 và một số luật liên quan khác đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong tình hình mới.

Cơ sở thực tiễn

Trên cơ sở đánh giá kết quả đã đạt được, những mặt còn tồn tại, hạn chế, những vấn đề phát sinh trong quá trình triển khai thi hành Luật Khoáng sản năm 2010, Chính phủ đã xây dựng, trình Quốc hội thông qua Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024 (sau đây viết tắt là Luật ĐC&KS) tại Kỳ họp thứ 8, Quốc hội Khóa XV và có hiệu lực từ ngày 01/7/2025. Triển khai Luật ĐC&KS, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 193/2025/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản. Mặc dù, Luật ĐC&KS đã giải quyết cơ bản những vướng mắc, bất cập của Luật Khoáng sản năm 2010, tuy nhiên vẫn còn một số khó khăn, vướng mắc chưa được giải quyết triệt để, nhất là một số nội dung liên quan đến hoạt động khoáng sản phát sinh trong thực tiễn cần phải được bổ sung, điều chỉnh cho phù hợp với bối cảnh mới, cụ thể như sau:

(1) Chưa có đầy đủ các cơ chế đặc thù để giải quyết triệt để tình trạng khó khăn, khan hiếm về khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường, vật liệu san lấp phục vụ xây dựng các dự án, công trình quan trọng quốc gia; dự án đầu tư khẩn cấp, cấp bách do cấp có thẩm quyền quyết định; dự án đầu tư công, dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư.

Thời gian vừa qua, trên địa bàn cả nước triển khai hàng loạt các dự án, công trình quan trọng quốc gia, dự án trọng điểm ngành giao thông vận tải với nhu cầu sử dụng vật liệu xây dựng rất lớn. Trong nhiều thời điểm, nguồn cung ứng nguyên vật liệu không đáp ứng được nhu cầu dẫn đến giá vật liệu xây dựng tăng cao, thời gian cung cấp chậm làm ảnh hưởng đến tiến độ thi công và làm tăng tổng mức đầu tư xây dựng công trình. Nguyên nhân chủ yếu là do: (i) Nhu cầu sử dụng vật liệu xây dựng tăng đột biến, trong khi thủ tục về cấp phép thăm dò, khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng để phục vụ cho các dự án, công trình nêu trên chưa thực sự được thông thoáng, thuận lợi¹; (ii) Công tác quản lý hoạt động khoáng sản ở một số địa phương còn nhiều tồn tại, bất cập; (iii) Một số tổ chức, cá nhân không tuân thủ các quy định của pháp luật trong hoạt động khoáng sản³; năng lực khai thác, vận chuyển của một số tổ chức khai thác khoáng sản, các nhà thầu được cấp mỏ còn hạn chế.

Bên cạnh đó, thông qua công tác thanh tra, kiểm tra thời gian vừa qua đã phát hiện tình trạng nhiều địa phương trước đây đã cấp giấy phép thăm dò, khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường không qua đấu giá quyền khai thác khoáng sản, mặc dù phù hợp với quy hoạch khoáng sản nhưng không phù hợp với tiêu chí không đấu giá quyền khai thác khoáng sản⁴. Theo quy định của Luật ĐC&KS, các trường hợp này thuộc diện phải thu hồi giấy phép, đóng cửa mỏ khoáng sản sau đó mới được thực hiện thủ tục cấp mới; việc thực hiện quy định này trong bối cảnh nhu cầu nguồn vật liệu xây dựng cung cấp cho các công trình, dự án quan trọng quốc gia, dự án đầu tư công trên địa bàn cả nước rất lớn là một trong những nguyên nhân chủ yếu dẫn đến tình trạng khan hiếm và làm tăng giá vật liệu xây dựng tại nhiều địa phương trong cả nước.

(2) Quy định về tiêu chí khoanh định khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản chưa đáp ứng yêu cầu giải phóng mọi nguồn lực, trong đó có nguồn lực khoáng sản cho phát triển kinh tế - xã hội trong tình hình mới.

So với Luật Khoáng sản năm 2010 và Nghị định hướng dẫn thi hành Luật, quy định của Luật Địa chất và khoáng sản năm 2024 về tiêu chí khoanh định khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản bị thu hẹp hơn và chỉ áp dụng cho một số trường hợp cụ thể⁶ với mục tiêu đẩy mạnh đấu giá quyền khai thác khoáng sản. Tuy nhiên, trong bối cảnh nguồn cung nguyên vật liệu khan hiếm, những cơ

chế đặc thù về cấp phép khai thác khoáng sản chưa bao quát hết mọi trường hợp, việc đấu giá quyền khai thác khoáng sản trong một số trường hợp có thể tiềm ẩn rủi ro cho các doanh nghiệp đã đầu tư nhà máy xi măng, dự án đầu tư chế biến sâu khoáng sản đã xác định vùng nguyên liệu hoặc dự án đầu tư khu du lịch, nghỉ dưỡng trong phạm vi có các mỏ nước khoáng, nước nóng thiên nhiên nhưng không trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản, dẫn đến bị động và khó khăn về nguồn nguyên vật liệu phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh. Cùng với đó, các khu vực khoáng sản là nguồn nguyên vật liệu phục vụ thi công các dự án, công trình quan trọng quốc gia; dự án đầu tư khẩn cấp, cấp bách; dự án đầu tư công, dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư về cơ bản vẫn phải thực hiện thông qua hình thức đấu giá quyền khai thác khoáng sản, điều này cũng là một trong những nguyên nhân dẫn đến khó khăn về nguồn cung nguyên vật liệu, làm tăng giá vật liệu xây dựng, ảnh hưởng đến tiến độ thi công và làm tăng tổng mức đầu tư xây dựng công trình.

Các nội dung vướng mắc nêu trên đều liên quan trực tiếp đến những quy định cụ thể của Luật ĐC&KS năm 2024, không thể xử lý thông qua việc giải thích pháp luật theo Điều 60 hoặc hướng dẫn áp dụng theo Điều 61 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 4 Nghị quyết số 206/2025/QH15 mà phải thực hiện sửa đổi, bổ sung Luật ĐC&KS năm 2024. Tuy nhiên, nếu chờ quy định của Luật được sửa đổi thì sẽ không kịp thời đáp ứng yêu cầu đẩy nhanh tiến độ các thủ tục đầu tư xây dựng, nhất là đối với các dự án hạ tầng trọng điểm, dự án động lực quốc gia cần khởi công trong năm 2025 nhằm chào mừng Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIV, đồng thời cũng không bảo đảm yêu cầu thúc đẩy tăng trưởng kinh tế - xã hội để đạt mục tiêu tăng trưởng GDP 8% trong năm 2025 theo chỉ tiêu Quốc hội đã đề ra.

Tại Tờ trình số 22-TTr/ĐU ngày 01 tháng 7 năm 2025, Đảng ủy Chính phủ đã có báo cáo Bộ Chính trị về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung chính sách liên quan đến Luật ĐC&KS năm 2024, trong đó có các nội dung đang được đề xuất xử lý tạm thời tại dự thảo Nghị quyết. Bộ Chính trị có ý kiến đồng ý đối với báo cáo và đề xuất của Đảng ủy Chính phủ tại Công văn số 15902-CV/VPTW ngày 06/7/2025 của Văn phòng Trung ương Đảng thông báo ý kiến của Bộ Chính trị về báo cáo của Đảng ủy Chính phủ về một số quan điểm, nội dung cần điều chỉnh, bổ sung Nghị quyết số 18/NQ-TW làm cơ sở sửa đổi, bổ sung Luật Đất đai năm 2024 và một số luật liên quan (trong đó có Luật Địa chất và khoáng sản) đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong tình hình mới. Trong đó thống nhất chủ trương cho phép Chính phủ trình Quốc hội xem xét sửa đổi, bổ sung Luật Địa chất và khoáng sản tại Kỳ họp thứ 10 Quốc hội khóa XV (dự kiến tháng 10 - 11 năm

2025) và việc ban hành Nghị quyết về các cơ chế chính sách đặc thù nhằm tháo gỡ khó khăn trong triển khai Luật Địa chất và khoáng sản năm 2024 trong thời gian chưa sửa Luật ĐC&KS.

Trong bối cảnh đó, việc lựa chọn phương án xây dựng Nghị quyết của Chính phủ để áp dụng cơ chế, chính sách đặc thù tạm thời là cần thiết, cấp thiết và có cơ sở pháp lý rõ ràng theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 4 Nghị quyết số 206/2025/QH15 nhằm xử lý tình huống chưa được luật quy định, luật có quy định nhưng chưa phù hợp với thực tiễn hoặc chưa kịp sửa đổi, thay thế.

- Mục đích ban hành: Ban hành Nghị quyết về các cơ chế chính sách đặc thù nhằm tháo gỡ khó khăn trong triển khai Luật Địa chất và khoáng sản năm 2024 là phù hợp với tinh thần của Quốc hội khóa XV đã ban hành Nghị quyết 206/2025/QH15 về cơ chế xử lý khó khăn vướng mắc do quy định của pháp luật. Đây là vấn đề cấp bách, quan trọng ở địa phương, cần thiết phải giải quyết sớm để đẩy nhanh thủ tục triển khai các dự án đầu tư xây dựng phát triển, các dự án động lực cần khởi công chào mừng Đại hội Đảng lần thứ 14; đồng thời, là hoạt động thiết thực góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, đạt mục tiêu tăng trưởng 8% của đất nước trong năm 2025.

c) Nội dung chủ yếu: Nghị quyết gồm 04 điều và 01 Phụ lục về việc ban hành các cơ chế, chính sách đặc thù nhằm tháo gỡ khó khăn trong triển khai Luật Địa chất và khoáng sản năm 2024, cụ thể như sau:

- Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng.

- Điều 2. Ban hành các cơ chế, chính sách đặc thù nhằm tháo gỡ khó khăn trong triển khai Luật Địa chất và khoáng sản:

+ Cho phép áp dụng các cơ chế, chính sách đặc thù đối với việc thăm dò, khai thác khoáng sản để phục vụ 04 loại công trình, dự án, nhiệm vụ.

+ Cho phép không phải thực hiện thủ tục về giấy phép thăm dò khoáng sản, công nhận kết quả thăm dò khoáng sản, giấy phép khai thác khoáng sản đối với khoáng sản nhóm III, khoáng sản nhóm IV, cấp giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản khi ứng phó với tình huống khẩn cấp về thiên tai, dịch bệnh, an ninh, quốc phòng. Cơ quan, tổ chức, cá nhân thu hồi khoáng sản để thực hiện nhiệm vụ ứng phó tình huống khẩn cấp về thiên tai, dịch bệnh, an ninh, quốc phòng có trách nhiệm báo cáo Ủy ban nhân dân cấp.

+ Cho phép các trường hợp được khoanh định vào khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản gồm: (i) Khu vực nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên, bùn khoáng chỉ dùng để ngâm tắm, trị bệnh, dịch vụ du lịch đã

được xác định trong dự án đầu tư du lịch, nghỉ dưỡng, khu đô thị có sử dụng nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên, bùn khoáng đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư; (ii) Khu vực khoáng sản đá vôi, sét làm nguyên liệu sản xuất xi măng và khoáng sản là phụ gia điều chỉnh làm xi măng đã xác định trong Quy hoạch khoáng sản nhóm II được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; (iii) Khu vực có khoáng sản xác định là nguồn nguyên liệu cung cấp, cung cấp bổ sung cho các dự án nhà máy đang hoạt động theo quy định của pháp luật đã được xác định, cập nhật trong Quy hoạch khoáng sản được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

+ Quy định chuyển tiếp đối với các mỏ khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường khai thác theo cơ chế đặc thù quy định tại Điều 4 của Nghị quyết số 106/2023/QH15 ngày 28 tháng 11 năm 2023.

+ Bổ sung khoản 10 và khoản 11 vào sau khoản 9 Điều 153 của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản

- Điều 3. Ban hành danh mục các văn bản quy phạm pháp luật cần sửa đổi, bổ sung.

Quy định về danh mục các văn bản quy phạm pháp luật cần đề xuất sửa đổi, bổ sung để bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 4 Nghị quyết số 206/2025/QH15. Danh mục các văn bản quy phạm pháp luật cần sửa đổi, bổ sung gồm Luật Địa chất và khoáng sản, Luật Đất đai; Luật Bảo vệ môi trường, thông tin về các điều, khoản, điểm được đề xuất sửa đổi, bổ sung được liệt kê cụ thể tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết.

- Điều 4. Hiệu lực thi hành.

11. Nghị quyết số 07/2025/NQ-CP ngày 17 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ về chính sách, chế độ đối với đối tượng chịu sự tác động do thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy, đơn vị hành chính các cấp theo kết luận số 183-KL/TW ngày 01 tháng 8 năm 2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư

a) Hiệu lực thi hành: Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành (ngày 17 tháng 9 năm 2025).

- Điều khoản chuyển tiếp: Được quy định tại Điều 9 Nghị quyết số 07/2025/NQ-CP, cụ thể:

+ Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động, đối tượng thuộc lực lượng vũ trang và người làm việc tại Hội do Đảng và Nhà nước giao nhiệm vụ ở cấp

tỉnh, cấp huyện trước ngày 01 tháng 7 năm 2025 thuộc đối tượng áp dụng quy định tại Điều 1, Điều 2, Điều 3, Điều 4 và Điều 5 Nghị quyết này nếu đã nghỉ việc do sắp xếp tổ chức bộ máy theo yêu cầu của việc thực hiện tổng kết Nghị quyết số 18-NQ/TW, thực hiện mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp từ ngày có quyết định sắp xếp tổ chức bộ máy của cấp có thẩm quyền đến trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành nhưng chưa được hưởng chính sách, chế độ theo quy định của Chính phủ thì được áp dụng chính sách, chế độ quy định tại Nghị quyết này; trường hợp đã được hưởng chính sách, chế độ nhưng mức trợ cấp thấp hơn chính sách, chế độ quy định tại Nghị quyết này thì được cấp bổ sung theo quy định tại Nghị quyết này.

+ Đối tượng quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 5 Nghị quyết này nghỉ việc trước ngày 01 tháng 7 năm 2025, có đủ thời gian công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc để được hưởng lương hưu theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội tại thời điểm nghỉ việc thì được hưởng chính sách nghỉ hưu trước tuổi như quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 5 Nghị quyết này nhưng trợ cấp tính theo thời gian công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 5 Nghị quyết này: “Được trợ cấp 03 tháng tiền lương hiện hưởng cho 15 năm đầu công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc. Từ năm thứ 16 trở đi, cứ mỗi năm công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc được trợ cấp 0,5 tháng tiền lương hiện hưởng” được tính lại như sau: “Được trợ cấp 04 tháng tiền lương hiện hưởng cho 20 năm đầu công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc. Từ năm thứ 21 trở đi, cứ mỗi năm công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc được trợ cấp 0,5 tháng tiền lương hiện hưởng.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

- Sự cần thiết ban hành:

Cơ sở chính trị

+ Tại Kết luận số 174-KL/TW đã giao “Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam chủ trì, phối hợp với Bộ Nội vụ nghiên cứu, tham mưu, đề xuất, hướng dẫn giải quyết chế độ, chính sách đối với cán bộ công đoàn chuyên trách làm việc theo chế độ hợp đồng (hưởng lương và phụ cấp từ nguồn kinh phí công đoàn) chịu ảnh hưởng bởi sắp xếp”.

+ Tại Kết luận số 183-KL/TW đã giao Đảng ủy Chính phủ lãnh đạo, chỉ đạo “Nghiên cứu, ban hành hoặc đề xuất cấp có thẩm quyền ban hành quy định về chế độ, chính sách, bảo đảm tính tương quan giữa các đối tượng cán bộ, công chức chịu sự tác động do sắp xếp tổ chức bộ máy như: Cán bộ, công chức, viên chức và người lao động đã có từ đủ 15 năm trở lên làm nghề, công việc nặng nhọc, độc

hại, nguy hiểm hoặc có đủ 15 năm trở lên làm việc ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và đã đủ tuổi nghỉ hưu; cán bộ cấp xã trở lên đang hưởng chế độ hưu trí, chế độ mất sức lao động, chế độ bệnh binh; người lao động làm việc tại các Hội do Đảng và Nhà nước giao nhiệm vụ ở cấp tỉnh, cấp huyện; cán bộ công đoàn chuyên trách làm việc theo chế độ hợp đồng lao động (hưởng lương và phụ cấp từ nguồn kinh phí công đoàn) (hoàn thành trước ngày 31/8/2025)".

+ Tại Văn bản số 322-CV/ĐU đã giao Bộ Nội vụ phối hợp với các bộ, ngành liên quan "Nghiên cứu, ban hành hoặc đề xuất cấp có thẩm quyền ban hành quy định về chế độ, chính sách, bảo đảm tính tương quan giữa các đối tượng cán bộ, công chức chịu sự tác động do sắp xếp tổ chức bộ máy".

Cơ sở pháp lý

+ Tại Điều 13 Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19/02/2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước quy định: "Cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này có thể ban hành văn bản hành chính để hướng dẫn giải quyết các vấn đề phát sinh khi sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước".

+ Tại điểm a khoản 2 Điều 14 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật quy định về thẩm quyền của Chính phủ ban hành Nghị quyết để "Giải quyết các vấn đề cấp bách, quan trọng phát sinh từ thực tiễn và để áp dụng trong một thời gian nhất định, phạm vi cụ thể thuộc thẩm quyền của Chính phủ; phân cấp nhiệm vụ, quyền hạn".

Cơ sở thực tiễn

Trong các nhóm đối tượng được Bộ Chính trị đồng ý cho chủ trương nghiên cứu xây dựng chính sách hỗ trợ theo Kết luận số 183-KL/TW, nhóm cán bộ, công chức, viên chức và người lao động đã có từ đủ 15 năm trở lên làm nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm hoặc có đủ 15 năm trở lên làm việc ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và đã đủ tuổi nghỉ hưu; cán bộ cấp xã trở lên đã đủ tuổi nghỉ hưu hoặc đang hưởng chế độ hưu trí, chế độ mất sức lao động, chế độ bệnh binh khi được xác định là đối tượng chịu sự tác động của việc sắp xếp tổ chức bộ máy, đơn vị hành chính thì cần xem xét có chính sách trợ cấp cho phù hợp, vì nếu không có việc sắp xếp tổ chức bộ máy, đơn vị hành chính thì các đối tượng này vẫn tiếp tục công tác cho đến tuổi nghỉ hưu trong điều kiện bình thường hoặc công tác hết nhiệm kỳ bầu cử và tiếp tục tái cử theo phương án nhân sự của cấp có thẩm quyền.

Đối với người lao động làm việc tại các Hội do Đảng và Nhà nước giao

nhiệm vụ ở cấp tỉnh, cấp huyện: Tại các Hội do Đảng và Nhà nước giao nhiệm vụ ở cấp tỉnh, cấp huyện, ngoài biên chế được cấp có thẩm quyền giao thì các địa phương đã giao chỉ tiêu lao động hợp đồng tại các Hội này. Khi thực hiện mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp thì họ được xác định là đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của việc sắp xếp đơn vị hành chính thì cần xem xét có chính sách trợ cấp cho phù hợp.

Đối với cán bộ công đoàn chuyên trách làm việc theo chế độ hợp đồng lao động (hưởng lương và phụ cấp từ nguồn kinh phí công đoàn): Tại các tổ chức công đoàn, ngoài biên chế được cấp có thẩm quyền giao thì các địa phương, tổ chức đã giao chỉ tiêu hợp đồng lao động đối với cán bộ công đoàn chuyên trách. Khi thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy và thực hiện mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp thì họ được xác định là đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của việc sắp xếp tổ chức bộ máy, đơn vị hành chính thì cần xem xét có chính sách trợ cấp cho phù hợp.

Từ các lý do nêu trên, để đảm bảo tương quan giữa các đối tượng chịu sự tác động do sắp xếp tổ chức bộ máy, đơn vị hành chính các cấp thì việc trình Chính phủ ban hành Nghị quyết về chính sách, chế độ đối với đối tượng chịu sự tác động do thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy, đơn vị hành chính các cấp theo Kết luận số 183-KL/TW ngày 01/8/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư là cần thiết.

c) Nội dung chủ yếu: Nghị quyết gồm 10 điều về chính sách, chế độ đối với đối tượng chịu sự tác động do thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy, đơn vị hành chính các cấp theo kết luận số 183-KL/TW ngày 01 tháng 8 năm 2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư, trong đó: từ Điều 1 đến Điều 5 quy định về chính sách (mức trợ cấp) đối với một số đối tượng, nguồn kinh phí chi trả chính sách cho từng đối tượng; Điều 6 quy định việc giải quyết chính sách, chế độ; Điều 7 quy định về trách nhiệm tổ chức thực hiện; Điều 8 quy định về hiệu lực thi hành, Điều 9 quy định về điều khoản chuyển tiếp và Điều 10 quy định về trách nhiệm thi hành.

Nội dung chính của Nghị quyết

- Quy định chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và lực lượng vũ trang đã đủ tuổi nghỉ hưu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 135/2020/NĐ-CP và cán bộ cấp xã trở lên đã đủ tuổi nghỉ hưu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 135/2020/NĐ-CP hoặc đang hưởng chế độ hưu trí, chế độ mất sức lao động, chế độ bệnh binh nghỉ việc ngay (Điều 1 và Điều 2).

+ Đối tượng áp dụng, gồm:

(1) Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và đối tượng thuộc lực lượng vũ trang (trừ đối tượng thực hiện tuổi nghỉ hưu theo quy định tại Luật Sĩ quan quân đội nhân dân Việt Nam, Luật Quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng, Luật Công an nhân dân và các văn bản hướng dẫn) thuộc đối tượng quy định tại Điều 2 Nghị định số 178/2024/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 67/2025/NĐ-CP có đủ 15 năm trở lên làm nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm hoặc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm thuộc danh mục do cơ quan của Chính phủ thực hiện chức năng quản lý nhà nước về lao động ban hành hoặc có đủ 15 năm trở lên làm việc ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn do cơ quan của Chính phủ thực hiện chức năng quản lý nhà nước về lao động ban hành bao gồm cả thời gian làm việc ở nơi có phụ cấp khu vực hệ số 0,7 trở lên trước ngày 01/01/2021 và đã đủ tuổi nghỉ hưu theo quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 135/2020/NĐ-CP nghỉ việc ngay do sắp xếp tổ chức bộ máy và thực hiện mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp.

(2) Cán bộ từ cấp xã trở lên đã đủ tuổi nghỉ hưu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 135/2020/NĐ-CP hoặc đang chế độ mất sức lao động, chế độ bệnh binh nghỉ việc ngay do sắp xếp tổ chức bộ máy và thực hiện mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp (thay cụm từ “đang hưởng lương hưu” bằng “đã đủ tuổi nghỉ hưu, vì có những cán bộ cấp xã đã đủ tuổi nghỉ hưu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 135/2020/NĐ-CP nhưng chưa được hưởng lương hưu do chưa đủ thời gian công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc).

+ Mức trợ cấp

Hai nhóm đối tượng này được xác định tương đồng với đối tượng đã quá tuổi nghỉ hưu nhưng được Bộ Chính trị, Ban Bí thư kéo dài thời gian làm việc và đang hưởng chính sách tại Điều 8 Nghị định số 178/2024/NĐ-CP. Tuy nhiên, tiếp thu ý kiến của Ban Tổ chức Trung ương và Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ đề xuất chính sách đối với 02 nhóm đối tượng này được hưởng như sau:

(1) Được hưởng ngay lương hưu theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội.

(2) Được hưởng trợ cấp một lần bằng 15 tháng tiền lương hiện hưởng cho 15 tháng đầu công tác tính từ khi đủ tuổi nghỉ hưu theo quy định của pháp luật đến thời điểm nghỉ việc; từ tháng thứ 16 trở đi, cứ mỗi tháng được hưởng trợ cấp là 0,5 tháng tiền lương hiện hưởng nhưng mức trợ cấp một lần được hưởng tối đa không quá 24 tháng tiền lương hiện hưởng. Mức trợ cấp này được đề xuất theo nguyên tắc cao hơn mức trợ cấp đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã đã đủ tuổi nghỉ hưu nghỉ ngay do thực hiện mô hình tổ chức chính quyền

địa phương 02 cấp quy định tại Điều 9 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP (bằng 15 tháng phụ cấp hiện hưởng) và thấp hơn mức trợ cấp đối với đối tượng đã quá tuổi nghỉ hưu nhưng được Bộ Chính trị, Ban Bí thư kéo dài thời gian làm việc quy định tại Điều 8 Nghị định số 178/2024/NĐ-CP (bằng 30 tháng tiền lương hiện hưởng).

+ Kinh phí chi trả trợ cấp thực hiện theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 16 Nghị định số 178/2024/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 67/2025/NĐ-CP).

- Quy định chính sách đối với người làm việc ngoài chỉ tiêu biên chế tại các Hội do Đảng và Nhà nước giao nhiệm vụ ở cấp tỉnh, cấp huyện trước ngày 01/7/2025 (Điều 4).

+ Đối tượng áp dụng: Người làm việc ngoài chỉ tiêu biên chế tại các Hội do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ ở cấp tỉnh hoặc ở cấp huyện trước thời điểm 01 tháng 7 năm 2025 nghỉ việc ngay do thực hiện mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, bao gồm: chủ tịch, phó chủ tịch chuyên trách trong độ tuổi lao động; chủ tịch, phó chủ tịch chuyên trách là người đã nghỉ hưu và người trong độ tuổi lao động làm việc theo chế độ hợp đồng lao động.

+ Mức trợ cấp: Trên cơ sở các đối tượng này do địa phương tự quyết định theo tình hình thực tiễn và yêu cầu công việc tại các Hội (ngoài chỉ tiêu biên chế được cấp có thẩm quyền giao tại các Hội), Bộ Nội vụ đề xuất theo hướng giao trách nhiệm cho các địa phương căn cứ khả năng cân đối ngân sách của địa phương và tình hình thực tiễn để ban hành chính sách trợ cấp đối với những người làm việc ngoài chỉ tiêu biên chế tại các Hội khi nghỉ ngay do thực hiện mô hình chính quyền địa phương 02 cấp từ nguồn ngân sách địa phương nhưng tối đa không quá 24 tháng tiền lương hiện hưởng như đối tượng nêu trên.

+ Nguồn kinh phí do ngân sách địa phương chi trả.

- Quy định chính sách đối với cán bộ công đoàn chuyên trách làm việc theo chế độ hợp đồng lao động (hưởng lương và phụ cấp từ nguồn kinh phí công đoàn) (Điều 5).

+ Đối tượng áp dụng là cán bộ công đoàn chuyên trách làm việc theo chế độ hợp đồng lao động (hưởng lương và phụ cấp từ nguồn kinh phí công đoàn) nghỉ việc ngay do sắp xếp tổ chức bộ máy và thực hiện mô hình chính quyền địa phương 02 cấp. Đối tượng này tương đồng với người làm việc theo chế độ hợp đồng lao động quy định tại Nghị định số 178/2024/NĐ-CP (đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 67/2025/NĐ-CP).

Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam có trách nhiệm xác định đúng đối tượng,

đúng chính sách và quyết định giải quyết chính sách, chế độ đối với đối tượng thuộc phạm vi quản lý kịp thời, đảm bảo đúng quy định.

+ Mức trợ cấp: Để bảo đảm việc triển khai Luật Cán bộ, công chức được thống nhất, trên cơ sở tình hình quản lý cán bộ công đoàn chuyên trách làm việc theo chế độ hợp đồng lao động của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, Bộ Nội vụ thống nhất với đề xuất của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam về chính sách trợ cấp đối với các đối tượng này, gồm: chính sách nghỉ hưu trước tuổi và chính sách thôi việc như chính sách đối với người lao động quy định tại Nghị định số 178/2024/NĐ-CP, trong đó mức trợ cấp của đối tượng này được thiết kế theo nguyên tắc cao hơn mức trợ cấp đối với người lao động tại Nghị định số 154/2025/NĐ-CP và thấp hơn mức trợ cấp đối với người lao động tại Nghị định số 178/2024/NĐ-CP.

+ Nguồn kinh phí được lấy từ nguồn tài chính công đoàn để: (1) Chi trả chính sách, chế độ; (2) Chi trả số tiền đóng bảo hiểm xã hội vào quỹ bảo hiểm hưu trí và tử tuất cho thời gian cán bộ công đoàn chuyên trách được nghỉ hưu trước tuổi.

- Quy định chính sách đối với người làm việc theo chế độ hợp đồng lao động trong đơn vị sự nghiệp công lập, cụ thể như sau:

+ Đối tượng áp dụng: Người làm việc theo chế độ hợp đồng lao động không xác định thời hạn thực hiện các công việc chuyên môn, nghiệp vụ thuộc danh mục vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên ngành và vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên môn dùng chung trong đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định của Chính phủ nghỉ việc ngay do sắp xếp tổ chức bộ máy và thực hiện mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp.

+ Chính sách, chế độ: Do đối tượng này tương đồng với người làm việc theo chế độ hợp đồng lao động quy định tại Nghị định số 178/2024/NĐ-CP (đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 67/2025/NĐ-CP) nên đề nghị được hưởng chính sách nghỉ hưu trước tuổi quy định tại Điều 7 hoặc chính sách thôi việc quy định tại Điều 10 Nghị định số 178/2024/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 67/2025/NĐ-CP).

+ Kinh phí chi trả trợ cấp: Thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 16 Nghị định số 178/2024/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 67/2025/NĐ-CP).

- Quy định việc giải quyết chính sách, chế độ tại Nghị quyết.

+ Điều 6 Nghị quyết quy định việc giải quyết chính sách, chế độ của các đối tượng quy định tại Nghị quyết này được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 178/2024/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 67/2025/NĐ-CP), bao

gồm: Các trường hợp chưa xem xét nghỉ việc (Điều 4); Cách xác định thời gian và tiền lương để hưởng chính sách, chế độ (Điều 5); Trách nhiệm của Bộ Nội vụ (Điều 20); Trách nhiệm của Bộ Tài chính (Điều 21) và trách nhiệm của Bộ Quốc phòng và Bộ Công an (Điều 22).

+ Thời gian để tính trợ cấp theo số năm nghỉ hưu trước tuổi

Tại Điều 5 Nghị định số 178/2024/NĐ-CP đã quy định thời gian để tính trợ cấp theo số năm nghỉ hưu trước tuổi và thời gian công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc có số tháng lẻ (dưới 12 tháng) là thống nhất, đồng bộ giữa các Nghị định (Nghị định số 29/2023/NĐ-CP, Nghị định số 178/2024/NĐ-CP và Nghị định số 154/2025/NĐ-CP). Tuy nhiên, tại Điều 3 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP đã quy định thời gian để tính trợ cấp theo thời gian công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc có số tháng lẻ nhưng chưa quy định rõ về cách tính trợ cấp theo số năm nghỉ hưu trước tuổi có số tháng lẻ. Vì vậy, để thống nhất cách tính trợ cấp, Nghị quyết đã bổ sung quy định “Thời gian để tính trợ cấp theo số năm nghỉ hưu trước tuổi đối với các đối tượng hưởng chính sách nghỉ hưu trước tuổi quy định tại Nghị quyết này và đối tượng tinh giản biên chế hưởng chính sách nghỉ hưu trước tuổi quy định tại Nghị định số 154/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về tinh giản biên chế được thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 5 Nghị định số 178/2024/NĐ-CP”.

12. Quyết định số 31/2025/QĐ-TTg ngày 02 tháng 9 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện thủ tục biên phòng điện tử tại các cửa khẩu do Bộ Quốc phòng quản lý

a) Hiệu lực thi hành: Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành (ngày 02 tháng 9 năm 2025).

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

- Sự cần thiết ban hành:

Cơ sở chính trị, pháp lý

+ Kết luận số 121-KL/TW ngày 24 tháng 01 năm 2025 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về Tổng kết Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả¹². Cụ thể hoá nội dung Kết luận của Ban Chấp hành Trung

¹² Hợp nhất các Bộ: Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Tài chính thành Bộ Tài chính; Bộ Xây dựng và Bộ Giao thông vận tải thành Bộ Xây dựng; Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ Tài nguyên và Môi trường thành Bộ

ương Đảng khóa XIII, Chính phủ đã ban hành 03 nghị định mới quy định chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng, Bộ Nông nghiệp và Môi trường và Bộ Khoa học và Công nghệ¹³.

+ Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước; theo đó, tại khoản 2 Điều 11 (Rà soát, xử lý văn bản) quy định: “Cơ quan, người có thẩm quyền phải ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo trình tự, thủ tục rút gọn để xử lý các văn bản chịu sự tác động do sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước, bảo đảm hoàn thành trước ngày 01 tháng 3 năm 2027”.

+ Điểm d khoản 1 Điều 50 (Trường hợp và thẩm quyền quyết định xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo trình tự, thủ tục rút gọn) Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật quy định việc xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật được thực hiện theo trình tự, thủ tục rút gọn thuộc trường hợp sau: “Trường hợp cần sửa đổi ngay cho phù hợp với văn bản quy phạm pháp luật mới được ban hành; trường hợp cần ban hành ngay văn bản quy phạm pháp luật để thực hiện điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên”.

+ Điểm d khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 66/NQ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ về Chương trình cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh năm 2025 và 2026 quy định trách nhiệm các Bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương: “d) Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ các quy định, thủ tục hành chính tại các văn bản quy phạm pháp luật áp dụng hình thức một văn bản sửa đổi nhiều văn bản theo trình tự, thủ tục rút gọn theo quy định pháp luật về xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật để thực thi các phương án cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện đầu tư kinh doanh”.

Cơ sở thực tiễn

Thực hiện Quyết định số 10/2016/QĐ-TTg, Quyết định số 15/2019/QĐ-TTg đã được sửa đổi, bổ sung theo Quyết định số 03/2025/QĐ-TTg của Thủ tướng

Nông nghiệp và Môi trường; Bộ Thông tin và Truyền thông và Bộ Khoa học và Công nghệ thành Bộ Khoa học và Công nghệ; Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và Bộ Nội vụ thành Bộ Nội vụ.

¹³ Gồm: (i) Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng; (ii) Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; (iii) Nghị định số 55/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Khoa học và Công nghệ.

Chính phủ về thủ tục biên phòng điện tử, Bộ Quốc phòng đã chỉ đạo triển khai thực hiện thủ tục biên phòng điện tử tại tất cả các cửa khẩu quốc tế, cửa khẩu chính trên biên giới đất liền, cửa khẩu cảng; triển khai 12/12 thủ tục biên phòng điện tử trên hệ thống một cửa quốc gia, kết nối một cửa ASEAN; thủ tục biên phòng điện tử được thực hiện với tất cả các loại tàu biển (*bao gồm cả tàu hàng và tàu khách du lịch*) theo Cơ chế một cửa quốc gia tại tất cả các cửa khẩu cảng trên toàn quốc. Doanh nghiệp, người làm thủ tục có thể thực hiện khai báo ở bất cứ nơi nào có mạng internet và nhận kết quả hoàn thành trên Cổng thông tin một cửa quốc gia, không phải nộp hồ sơ giấy; thủ tục được hoàn thành trước khi tàu đến, rời cảng; việc triển khai thủ tục biên phòng điện tử đã rút ngắn thời gian thực hiện thủ tục, tạo điều kiện thông thoáng, thuận lợi cho các đối tượng xuất nhập cảnh, thúc đẩy hoạt động lưu thông cửa khẩu, phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế, văn hóa - xã hội.

Trong bối cảnh Đảng, Nhà nước ta đang triển khai đẩy mạnh chuyển đổi số, cải cách thủ tục hành chính toàn diện trong mọi ngành, mọi lĩnh vực, Bộ Quốc phòng đã chỉ đạo Bộ đội Biên phòng tích cực cải cách thủ tục hành chính, chuyển đổi số, đến nay một số quy định về hồ sơ giấy người làm thủ tục phải nộp (05 loại giấy tờ phải nộp khi thực hiện 09 thủ tục biên phòng điện tử đối với tàu thuyền đến, rời cảng) quy định tại Quyết định số 10/2016/QĐ-TTg đã được số hóa, khai thác thông tin, dữ liệu trực tuyến do đó cần phải sửa đổi, bãi bỏ quy định “người làm thủ tục phải nộp (01 bản chính): Bản khai chung; Danh sách thuyền viên; Danh sách hành khách; Bản khai hàng hóa nguy hiểm, vũ khí, vật liệu nổ; Bản khai người trốn trên tàu” (tại khoản 5 Điều 6 Quyết định số 10/2016/QĐ-TTg) để cắt giảm chi phí, thời gian thực hiện thủ tục hành chính, tạo thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp trong quá trình xuất nhập cảnh tại các cửa khẩu do Bộ Quốc phòng quản lý.

Hiện nay, Bộ Quốc phòng đã chỉ đạo Bộ đội Biên phòng đã triển khai kết nối với Cục Quản lý xuất nhập cảnh/Bộ Công an bằng đường truyền riêng được bảo mật, các dữ liệu có liên quan như thông tin về các trường hợp xét duyệt nhân sự được cấp thị thực tại cửa khẩu đã được đồng bộ giữa Bộ Quốc phòng và Bộ Công an, do đó cần bãi bỏ quy định yêu cầu người dân phải nộp “Bản chụp công văn trả lời đề nghị cấp thị thực tại cửa khẩu quốc tế của cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an” (tại khoản 1 Điều 16 Quyết định số 15/2019/QĐ-TTg) và “nộp bản chính Công văn trả lời đề nghị cấp thị thực tại cửa khẩu quốc tế của cơ quan quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an” (tại khoản 3 Điều 16 Quyết định số 15/2019/QĐ-TTg), cũng như bãi bỏ các trường thông tin tại Mẫu tờ khai cấp thị thực tại cửa khẩu (đã có trong Công văn xét duyệt của Cục Quản lý xuất nhập

cảnh Bộ Công an); Bộ đội Biên phòng tại cửa khẩu có trách nhiệm khai thác, xác minh trong cơ sở dữ liệu do Bộ Công an cung cấp để thực hiện cấp thị thực cho người dân tại cửa khẩu, đồng thời bãi bỏ các trường thông tin đã có trong Công văn xét duyệt của Cục Quản lý xuất nhập cảnh thuộc Bộ Công an để cắt giảm thủ tục hành chính theo tinh thần Nghị quyết số 66/NQ-CP.

- Mục đích ban hành:

Hoàn thiện cơ sở pháp lý về thực hiện thủ tục biên phòng điện tử, đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ trong hệ thống pháp luật, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước, đáp ứng yêu cầu cải cách thủ tục hành chính, ứng dụng công nghệ thông tin trong lĩnh vực kiểm soát xuất nhập cảnh của Bộ đội Biên phòng, tạo thuận lợi cho người, phương tiện xuất nhập cảnh, thúc đẩy giao thương, hợp tác quốc tế, góp phần phát triển kinh tế - xã hội tại các địa phương và cả nước.

c) Nội dung chủ yếu: Quyết định gồm 03 chương với 12 điều sửa đổi, bổ sung một số điều các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện thủ tục biên phòng điện tử tại các cửa khẩu do Bộ Quốc phòng quản lý, cụ thể như sau:

- Chương I gồm 05 Điều (từ Điều 1 đến Điều 5): Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 10/2016/QĐ-TTg ngày 03 tháng 3 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện thủ tục Biên phòng điện tử cảng biển.

- Chương II gồm 06 Điều (từ Điều 6 đến Điều 11): Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 15/2019/QĐ-TTg ngày 28 tháng 3 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc thực hiện thủ tục biên phòng điện tử tại các cửa khẩu do Bộ Quốc phòng quản lý đã được sửa đổi, bổ sung theo Quyết định số 03/2025/QĐ-TTg ngày 12 tháng 02 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ.

- Chương III có 01 Điều về Điều khoản thi hành.

Nội dung cơ bản của Quyết định

- Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng:

Quyết định không làm thay đổi phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng của Quyết định số 10/2016/QĐ-TTg, Quyết định số 15/2019/QĐ-TTg đã được sửa đổi, bổ sung theo Quyết định số 03/2025/QĐ-TTg

- Những nội dung sửa đổi, bổ sung:

+ Chương I: Sửa đổi, bổ sung nội dung của 05 điều của Quyết định số 10/2016/QĐ-TTg; nội dung tập trung cắt giảm, bãi bỏ các quy định yêu cầu người dân, doanh nghiệp phải nộp các hồ sơ giấy cho Biên phòng cửa khẩu cảng.

+ Chương II: Sửa đổi, bổ sung nội dung của 05 điều của Quyết định số 15/2019/QĐ-TTg đã được sửa đổi, bổ sung theo Quyết định số 03/2025/QĐ-TTg; nội dung bãi bỏ quy định phải nộp “Bản chụp công văn trả lời đề nghị cấp thị thực tại cửa khẩu quốc tế của cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an”; bãi bỏ quy định “nộp bản chính Công văn trả lời đề nghị cấp thị thực tại cửa khẩu quốc tế của cơ quan quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an” và bãi bỏ các trường thông tin trong biểu mẫu, tờ khai đã có trong cơ sở dữ liệu liên thông do Bộ Công an cung cấp cho Bộ Quốc phòng; bổ sung 01 điểm (vào khoản 8 Điều 18) quy định trách nhiệm của Bộ đội Biên phòng trong việc khai thác thông tin, dữ liệu từ các cơ sở dữ liệu quốc gia, chuyên ngành để đơn giản hóa thủ tục hành chính, tạo thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp. Thay thế các Mẫu số 11, 12, 16 tại Phụ lục kèm theo Quyết định số 15/2019/QĐ-TTg đã được sửa đổi, bổ sung năm 2025 bằng các Mẫu số 1, 2, 3 tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

+ Chương III: Quy định về điều khoản thi hành.

- Những nội dung lược bỏ, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính

+ Bãi bỏ quy định người làm thủ tục phải nộp (01 bản chính): Bản khai chung; Danh sách thuyền viên; Danh sách hành khách; Bản khai hàng hóa nguy hiểm, vũ khí, vật liệu nổ; Bản khai người trốn trên tàu (quy định tại khoản 5 Điều 6 Quyết định số 10/2016/QĐ-TTg).

+ Bãi bỏ quy định yêu cầu người dân phải nộp Bản chụp và Bản chính công văn trả lời đề nghị cấp thị thực tại cửa khẩu quốc tế của cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an (quy định tại khoản 1, khoản 3 Điều 16 Quyết định số 15/2019/QĐ-TTg).

+ Bãi bỏ các trường thông tin gồm: (i) Số, ngày, tháng, năm, người ký, giá trị, thời hạn của thị thực quy định tại Mẫu số 16 Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 15/2019/QĐ-TTg; (ii) Nghề nghiệp, địa chỉ thường trú, giới tính quy định tại Mẫu số 11, 12 Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 15/2019/QĐ-TTg.

+ Nội dung Quyết định không làm phát sinh thêm các thủ tục hành chính. Ngoài các nội dung chính trên, Quyết định đã sửa đổi, bổ sung các quy định liên quan đến trách nhiệm của Bộ Giao thông vận tải (nay là Bộ Xây dựng), chuyên chức năng, nhiệm vụ của Bộ Kế hoạch và Đầu tư sang Bộ Tài chính, Bộ Thông tin và Truyền thông sang Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sang Bộ Nông nghiệp và Môi trường sau khi sắp xếp, tổ chức bộ máy.

+ Kết quả, đã đơn giản hóa 10/10 thủ tục hành chính. Các nội dung sửa đổi nêu trên dự kiến giúp cắt giảm trên 34.500.913.125 đồng/năm (tương ứng với

42,1%) chi phí tuân thủ cho tổ chức, cá nhân trong quá trình thực hiện thủ tục biên phòng điện tử tại các cửa khẩu do Bộ Quốc phòng quản lý.

- Những nội dung phân cấp, phân quyền

Hiện nay tất cả các thủ tục biên phòng điện tử đều được thực hiện ở cấp Đơn vị Biên phòng là cấp cơ sở, cuối cùng của Bộ Quốc phòng do Bộ đội Biên phòng quản lý, theo đó Quyết định không có nội dung phân cấp, phân quyền.

13. Quyết định số 34/2025/QĐ-TTg ngày 15 tháng 9 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về Quỹ Hỗ trợ việc làm ngoài nước

a) Hiệu lực thi hành: Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 9 năm 2025.

Quyết định này thay thế Quyết định số 40/2021/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về Quỹ Hỗ trợ việc làm ngoài nước.

- Điều khoản chuyển tiếp

+ Số dư tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2024 của Quỹ Hỗ trợ việc làm ngoài nước được thành lập theo Quyết định số 40/2021/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ được chuyển sang Quỹ được thành lập theo Quyết định này để tiếp tục sử dụng theo quy định tại Quyết định này.

+ Trường hợp doanh nghiệp đã thu hoặc chưa thu đủ tiền dịch vụ của người lao động xuất cảnh trước ngày Quyết định này có hiệu lực và chưa đóng góp Quỹ thì tiếp tục thu đủ phí dịch vụ, đóng góp và quyết toán Quỹ theo quy định tại Quyết định số 40/2021/QĐ-TTg.

+ Các trường hợp đã nộp hồ sơ đề nghị hỗ trợ tại Quỹ trước thời điểm Quyết định này có hiệu lực thì tiếp tục thực hiện theo Quyết định số 40/2021/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ; trường hợp hồ sơ đề nghị hỗ trợ phát sinh sau thời điểm Quyết định này có hiệu lực thì thực hiện theo Quyết định này.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

- Sự cần thiết ban hành:

Cơ sở chính trị

+ Kết luận số 121-KL/TW ngày 24/01/2025 của Ban Chấp hành Trung ương về tổng kết việc thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương khoá XII một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả.

+ Kết luận số 126-KL/TW ngày 14/02/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về một số nội dung, nhiệm vụ tiếp tục sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị năm 2025.

+ Kết luận số 127-KL/TW ngày 28/02/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về triển khai nghiên cứu, đề xuất, tiếp tục sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị.

Cơ sở pháp lý

+ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 18/02/2025.

+ Luật Người Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng ngày 13/11/2020.

+ Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19/02/2025 của Quốc hội khoá XV quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp, tổ chức bộ máy nhà nước.

+ Nghị định số 25/2025/NĐ-CP ngày 21/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nội vụ.

+ Quyết định số 608/QĐ-TTg ngày 15/3/2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch triển khai các nhiệm vụ, giải pháp về đẩy mạnh phân quyền, phân cấp theo quy định của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương.

+ Quyết định số 40/2021/QĐ-TTg ngày 31/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ về Quỹ Hỗ trợ việc làm ngoài nước.

Cơ sở thực tiễn

Trong quá trình hoạt động, Quỹ Hỗ trợ việc làm ngoài nước đã thực hiện được các mục tiêu cơ bản, góp phần tích cực trong việc ổn định và phát triển thị trường lao động; hỗ trợ giải quyết rủi ro cho người lao động và doanh nghiệp hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài; hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng nâng cao chất lượng nguồn lao động. Quỹ Hỗ trợ việc làm ngoài nước đã khẳng định được vai trò, vị trí quan trọng, nhất là trong việc chủ động nguồn lực để hỗ trợ, xử lý các tình huống khẩn cấp đối với hoạt động đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài.

Thực hiện chủ trương sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị theo Kết luận số 121-KL/TW, Kế hoạch số 141/KH-BCĐTKNQ18, Nghị quyết số 176/2025/QH15 và Nghị định số 25/2025/NĐ-CP, Quỹ Hỗ trợ việc làm ngoài nước được tiếp nhận về Bộ Nội vụ quản lý kể từ ngày 01/3/2025. Việc thay đổi cơ quan chủ quản Quỹ Hỗ trợ việc làm ngoài nước dẫn tới yêu cầu cấp thiết phải thực hiện sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Quyết định số 40/2021/QĐ-TTg, nhất là các nội dung liên quan đến xác định cụ thể thẩm quyền của cơ quan chủ

quản Quỹ; trách nhiệm của Hội đồng quản lý Quỹ, Giám đốc Quỹ nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho công tác quản lý, điều hành hoạt động của Quỹ Hỗ trợ việc làm ngoài nước, tránh ảnh hưởng đến quyền lợi hợp pháp của doanh nghiệp và người lao động, đảm bảo phù hợp với chủ trương đẩy mạnh phân quyền, phân cấp theo quy định của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương.

c) Nội dung chủ yếu: Quyết định gồm 05 chương và 26 điều về Quỹ Hỗ trợ việc làm ngoài nước, cụ thể như sau:

- Nội dung Chương I: (1) Phạm vi điều chỉnh và (2) Đối tượng áp dụng.

- Nội dung Chương II: (1) Thành lập Quỹ; (2) Địa vị pháp lý của Quỹ; (3) Nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Quỹ; (4) Nguyên tắc hoạt động, quản lý tài chính, tài sản, chế độ kế toán, kiểm toán và công khai tài chính.

Các nội dung sửa đổi, bổ sung gồm: (1) Cập nhật thông tin cơ quan chủ quản mới của Quỹ tại Điều 3, Điều 5, Điều 6; (2) Cập nhật trang thông tin điện tử của Quỹ tại Điều 3; (3) Sửa tiêu đề Điều 5 và kết cấu lại nội dung của Điều 5 cho phù hợp; (4) Bổ sung quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng quản lý Quỹ (trình Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cơ quan điều hành Quỹ; (5) Bổ sung quy định về thẩm quyền của Giám đốc Cơ quan điều hành Quỹ trong việc trình Hội đồng quản lý Quỹ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cơ quan điều hành Quỹ. Việc sửa đổi, bổ sung các quy định về thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Nội vụ, Hội đồng quản lý Quỹ và Giám đốc Quỹ đảm bảo tuân thủ và phù hợp với quy định tại Điều 6 (nguyên tắc phân định thẩm quyền), Điều 7 (phân quyền) và khoản 2 Điều 8 (phân cấp) Luật Tổ chức Chính phủ năm 2025.

- Nội dung Chương III: (1) Đóng góp của doanh nghiệp; (2) Đóng góp của người lao động.

- Nội dung Chương IV: (1) Hỗ trợ người lao động; (2) Hỗ trợ doanh nghiệp; (3) Hỗ trợ các hoạt động liên quan trực tiếp đến người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng; (4) Chi phí quản lý Quỹ.

Các nội dung sửa đổi, bổ sung gồm: (1) Cập nhật thông tin cơ quan chủ quản mới của Quỹ tại Điều 13, Điều 16, Điều 17; (2) Lược bỏ nội dung khoản 4 Điều 9 để đảm bảo nguyên tắc đóng hưởng; (3) Giảm 30% thời gian giải quyết các thủ tục hành chính (giảm từ 15 ngày xuống 10 ngày) quy định tại Quyết định để đảm bảo phù hợp với quy định tại Nghị quyết số 66/NQ-CP và Nghị quyết số 68-NQ/TW.

- Nội dung Chương V: giữ nguyên nội dung như đã quy định tại Quyết định

số 40/2021/QĐ-TTg, gồm: (1) Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức có liên quan; (2) Hiệu lực thi hành. Cập nhật quy định về điều khoản chuyển tiếp đối với trường hợp đã nộp hồ sơ đề nghị hỗ trợ trước thời điểm Quyết định có hiệu lực.

14. Quyết định số 32/2025/QĐ-TTg ngày 08 tháng 9 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về Mạng bưu chính phục vụ cơ quan Đảng, Nhà nước

a) Hiệu lực thi hành: Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2025.

Điều khoản chuyển tiếp: Các cơ quan, tổ chức đang được cung cấp dịch vụ bưu chính KT1 theo Quyết định số 37/2021/QĐ-TTg nhưng không còn thuộc đối tượng áp dụng theo Quyết định này được tiếp tục sử dụng dịch vụ đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025. Việc gửi tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước của các cơ quan, tổ chức này vẫn được thực hiện qua Mạng bưu chính KT1 theo quy định.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 đã xác định rõ định hướng tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị theo hướng tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả, triển khai mô hình chính quyền địa phương hai cấp. Vì vậy, Bộ Khoa học và Công nghệ đề xuất sửa đổi quy định liên quan đến đối tượng sử dụng dịch vụ bưu chính KT1, trách nhiệm các cơ quan trong triển khai Mạng bưu chính KT1, bảo đảm phù hợp tổ chức bộ máy mới.

Luật Bưu chính hiện hành chỉ đề cập đến Mạng bưu chính KT1 tại Điều 19 và Điều 44 nhưng chưa làm rõ tính chất dịch vụ. Quyết định số 37/2021/QĐ-TTg đã thiết lập khung pháp lý cho hoạt động của Mạng bưu chính KT1 nhưng chưa quy định rõ dịch vụ bưu chính KT1 là dịch vụ công ích hay không phải là dịch vụ bưu chính công ích và chưa quy định chi tiết các nội dung chi về hoạt động của Mạng bưu chính KT1 dẫn đến vướng mắc trong việc áp dụng cơ chế định giá, bố trí kinh phí và tổ chức thực hiện.

Bên cạnh đó, Nghị quyết số 01/2021/UBTVQH15 ngày 01/9/2021 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2022 và Quyết định số 30/2021/QĐ-TTg ngày 10/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ ban hành các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2022 đã quy định nguyên tắc phân bổ kinh phí cho nhiệm vụ đặc thù “kết nối thông tin liên lạc giữa các cơ quan Đảng, Nhà nước” nhưng chưa có hướng dẫn cụ thể các nội dung chi thường xuyên. Vì vậy, cần quy định rõ các nội dung chi cho hoạt động của Mạng bưu chính KT1 để làm cơ sở lập dự toán, triển

khai và thanh quyết toán ngân sách hằng năm.

Trên cơ sở định hướng, chủ trương của Đảng, quy định pháp luật hiện hành và yêu cầu thực tiễn trong tổ chức, quản lý hoạt động của Mạng bưu chính KT1, việc xây dựng Quyết định thay thế Quyết định số 37/2021/QĐ-TTg là cần thiết bảo đảm phù hợp với tình hình thực tế, thống nhất với hệ thống pháp luật và góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước trong lĩnh vực này.

c) Nội dung chủ yếu: Quyết định gồm 4 Chương 18 Điều và 02 Phụ lục về Mạng bưu chính phục vụ cơ quan Đảng, Nhà nước, cụ thể như sau:

- Chương I. Những quy định chung (Điều 1 đến Điều 3);
- Chương II. Mạng bưu chính KT1 (từ Điều 4 đến Điều 11);
- Chương III. Tổ chức thực hiện (Điều 12 đến Điều 15);
- Chương IV. Điều khoản thi hành (Điều 16 đến Điều 18);
- Phụ lục I: Danh sách các cơ quan, tổ chức ở trung ương;
- Phụ lục II: Danh sách các cơ quan, tổ chức ở địa phương.

Nội dung chủ yếu của Quyết định

- Phạm vi điều chỉnh: Quy định về Mạng bưu chính KT1 và việc vận chuyển tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước qua dịch vụ bưu chính.

- Đối tượng áp dụng của Quyết định bao gồm:

+ Cơ quan Đảng, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam ở trung ương và địa phương; các cơ quan, tổ chức và doanh nghiệp nhà nước có tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước gửi cho các cơ quan, tổ chức thuộc đối tượng nêu trên;

+ Cục Bưu điện Trung ương và Doanh nghiệp được chỉ định thực hiện duy trì, quản lý mạng bưu chính công cộng; các tổ chức liên quan đến hoạt động vận chuyển bưu gửi KT1.

- Các quy định chính: Mạng bưu chính KT1 do Cục Bưu điện Trung ương xây dựng, quản lý, điều hành, khai thác và hoạt động theo các nguyên tắc: bảo đảm bí mật nhà nước; bảo đảm an toàn, an ninh, nhanh chóng, chính xác, kịp thời trong mọi tình huống; thống nhất trong tổ chức, quản lý, vận hành và khai thác; không vì mục đích kinh doanh.

- Về dịch vụ bưu chính KT1:

+ Dịch vụ bưu chính KT1 là nhiệm vụ đặc thù thực hiện việc chấp nhận, vận

chuyển và phát thư, gói, kiện tài liệu; tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước (bưu gửi KT1) bao gồm: dịch vụ bưu chính KT1 do Cục Bưu điện Trung ương cung cấp phục vụ các đối tượng tại trung ương; dịch vụ bưu chính KT1 do doanh nghiệp được chỉ định cung cấp phục vụ các đối tượng tại địa phương.

+ Dịch vụ bưu chính KT1 gồm: Dịch vụ KT1; Dịch vụ KT1 theo độ mật (A, B, C); Dịch vụ KT1 theo độ khẩn (Hỏa tốc, Hẹn giờ); Dịch vụ KT1 theo độ mật (A, B, C) và độ khẩn (Hỏa tốc, Hẹn giờ).

- Về bảo đảm an toàn, an ninh trong cung cấp dịch vụ bưu chính KT1:

+ Bưu gửi KT1 được đóng dấu KT1, gắn mã vạch, định vị và quản lý chặt chẽ trong quá trình cung cấp dịch vụ; được khai thác, vận chuyển và phát bằng trang thiết bị, phương tiện vận chuyển chuyên dùng;

+ Đối với bưu gửi sử dụng dịch vụ bưu chính KT1 theo độ khẩn, độ mật, việc chấp nhận, vận chuyển và phát được ưu tiên trong trường hợp khẩn cấp; Cơ sở khai thác dịch vụ bưu chính KT1 phải có nội quy, phương tiện kỹ thuật chuyên dùng và kiểm soát người ra vào chặt chẽ;

+ Người lao động tham gia trực tiếp vào quá trình cung cấp dịch vụ bưu chính KT1 phải đáp ứng các tiêu chuẩn do Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành.

+ Các đối tượng sử dụng khi gửi tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước qua dịch vụ bưu chính phải sử dụng dịch vụ bưu chính KT1.

- Về kinh phí: Ngân sách trung ương bảo đảm kinh phí cho hoạt động của Mạng bưu chính KT1 để cung cấp dịch vụ bưu chính KT1 cho các đối tượng tại trung ương; Ngân sách địa phương bảo đảm kinh phí cho việc sử dụng dịch vụ bưu chính KT1 của các đối tượng tại địa phương.

Nội dung mới của Quyết định so với văn bản trước

- Dịch vụ bưu chính KT1:

Quy định rõ dịch vụ bưu chính KT1 là nhiệm vụ đặc thù thực hiện việc chấp nhận, vận chuyển và phát thư, gói, kiện tài liệu; tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước (sau đây gọi là bưu gửi KT1) gồm: dịch vụ bưu chính KT1 do Cục Bưu điện Trung ương cung cấp là thực hiện nhiệm vụ đặc thù; dịch vụ bưu chính KT1 do doanh nghiệp được chỉ định thực hiện duy trì, quản lý mạng bưu chính công cộng là dịch vụ bưu chính công ích quy định tại khoản 4 Điều 3 Luật Bưu chính.

- Kinh phí bảo đảm hoạt động của Mạng bưu chính KT1: Quy định rõ ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí hoạt động Mạng, trong đó, quy định cụ thể kinh phí chi đầu tư phát triển và kinh phí chi thường xuyên tại ngân sách trung ương

để làm căn cứ pháp lý cho xây dựng dự toán, triển khai và quyết toán ngân sách hằng năm cho hoạt động của Mạng.

- Tổ chức thực hiện: Sửa đổi, bổ sung trách nhiệm thực hiện của các đơn vị liên quan phù hợp với Luật Giá và Kết luận của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về đề án sắp xếp tinh gọn bộ máy của hệ thống chính trị.

- Đối tượng sử dụng dịch vụ:

- + Điều chỉnh, cập nhật danh mục Phụ lục I, II quy định về danh sách đối tượng sử dụng dịch vụ tại trung ương và địa phương đồng bộ với cơ cấu tổ chức các cơ quan Đảng, Nhà nước ở trung ương, mô hình chính quyền địa phương hai cấp (không tổ chức cấp huyện) sau sắp xếp, tinh gọn tổ chức.

- + Sửa đổi, bổ sung nội dung về “ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số” trong hoạt động của Mạng bưu chính KT1 nhằm cụ thể hóa Nghị quyết số 57-NQ/TW, đồng thời tạo cơ sở pháp lý cho triển khai giải pháp công nghệ trong tổ chức, vận hành Mạng; bảo đảm kết nối, liên thông dữ liệu, nâng cao hiệu quả giám sát, quản lý từ trung ương đến địa phương.

- + Bổ sung quy định phải sử dụng dịch vụ bưu chính KT1 khi gửi tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước qua dịch vụ bưu chính nhằm đảm bảo yêu cầu an ninh, bảo vệ bí mật nhà nước.

15. Quyết định số 33/2025/QĐ-TTg ngày 15 tháng 9 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về Mạng truyền số liệu chuyên dùng phục vụ các cơ quan Đảng, Nhà nước

a) Hiệu lực thi hành: Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 9 năm 2025.

- Điều khoản chuyển tiếp:

- + Đối với các địa phương đã triển khai thuê hoặc mua dịch vụ kênh truyền theo Quyết định số 8/2023/QĐ-TTg ngày 05 tháng 4 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về Mạng truyền số liệu chuyên dùng phục vụ các cơ quan Đảng, Nhà nước (Quyết định số 8/2023/QĐ-TTg) thì tiếp tục duy trì thực hiện đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2026.

- + Đối với các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ đã triển khai mạng dùng riêng (không bao gồm mạng viễn thông dùng riêng phục vụ an ninh, quốc phòng, cơ yếu) có trách nhiệm duy trì mạng dùng riêng bảo đảm hoạt động liên tục, ổn định, không nâng cấp mở rộng mạng; trước ngày 31 tháng 12 năm 2025 thống nhất với Bộ Khoa học và Công nghệ kế hoạch chuyển sang sử dụng

Mạng truyền số liệu chuyên dùng.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

Quyết định số 33/2025/QĐ-TTg được ban hành thay thế Quyết định số 8/2023/QĐ-TTg trên cơ sở các chủ trương, định hướng lớn của Đảng và Nhà nước tại các văn bản: Nghị quyết số 57-NQ/TW của Bộ Chính trị, Nghị quyết số 71/NQ-CP của Chính phủ định hướng hạ tầng số dùng chung, tiên tiến, bảo mật; Quyết định số 204- QĐ/TW của Ban Bí thư phê duyệt Đề án Chuyển đổi số trong cơ quan Đảng; Nghị quyết số 193/2025/QH15 của Quốc hội về bố trí ngân sách trung ương cho hạ tầng số; cùng các kết luận của Ban Chỉ đạo Trung ương (Thông báo số 14-TB/TGV ngày 21/4/2025 và số 19-TB/TGV ngày 09/5/2025) và Công văn số 6921/VPCP-KSTT ngày 24/7/2025 của Văn phòng Chính phủ về nâng cấp, mở rộng Mạng.

Đồng thời, thực tiễn triển khai cho thấy mô hình phân cấp quản lý, chia sẻ kinh phí theo Quyết định số 8/2023/QĐ-TTg đã bộc lộ nhiều bất cập, thiếu đồng bộ, chưa đáp ứng yêu cầu truyền đưa thông tin mật và phục vụ chuyển đổi số toàn diện. Do vậy, Quyết định số 33/2025/QĐ-TTg được ban hành để thống nhất mô hình quản lý tập trung, mở rộng phạm vi đến cấp xã, bảo đảm an ninh, an toàn thông tin, truyền đưa bí mật nhà nước và triển khai nền tảng, ứng dụng số dùng chung cho toàn hệ thống chính trị.

c) Nội dung chủ yếu: Quyết định có 4 chương, 20 điều, 02 phụ lục về Mạng truyền số liệu chuyên dùng phục vụ các cơ quan Đảng, Nhà nước, cụ thể như sau:

- Chương I. Quy định chung (Điều 1 đến Điều 3);
- Chương II. Quy định về Mạng truyền số liệu chuyên dùng (từ Điều 4 đến Điều 10);
- Chương III. Tổ chức thực hiện (Điều 11 đến Điều 18);
- Chương IV. Điều khoản thi hành (Điều 19, 20);
- Phụ lục I. Danh sách các cơ quan, tổ chức, đối tượng kết nối mạng truy nhập cấp I.
- Phụ lục II. Danh sách các cơ quan, tổ chức, đối tượng kết nối mạng truy nhập cấp II.

Nội dung chủ yếu của văn bản:

Phạm vi điều chỉnh: Quy định về hoạt động của Mạng truyền số liệu chuyên dùng phục vụ các cơ quan Đảng, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

- Đối tượng áp dụng:

+ Cơ quan Đảng, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam ở trung ương và địa phương;

+ Cơ quan, tổ chức khác theo đề nghị của Văn phòng Trung ương Đảng, Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chủ tịch nước, Văn phòng Chính phủ, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Toà án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao;

+ Cục Bưu điện Trung ương, Bộ Khoa học và Công nghệ; các tổ chức, doanh nghiệp liên quan đến hoạt động cung cấp dịch vụ và các cơ quan liên quan.

Các quy định chính của Quyết định

- Mạng truyền số liệu chuyên dùng là hệ thống thông tin quy mô quốc gia, kết nối từ trung ương đến cấp xã phục vụ cơ quan Đảng, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, được thiết lập và duy trì hoạt động theo nguyên tắc: thống nhất trong tổ chức, quản lý, kết nối; bảo đảm chất lượng, an ninh mạng, an toàn thông tin mạng, bí mật nhà nước và thông suốt trong mọi tình huống; kết nối, liên thông, đồng bộ, chia sẻ dữ liệu giữa các cơ quan, tổ chức trong hệ thống chính trị; được quản lý, giám sát, kiểm soát truy nhập tập trung; ứng dụng khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.

- Mạng truyền số liệu chuyên dùng cung cấp hạ tầng kết nối dùng chung để triển khai các mạng riêng ảo cho các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống chính trị (Mạng thông tin diện rộng của Đảng, Mạng tin học diện rộng của Chính phủ - CPNet, Quốc hội, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân, bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các tỉnh, thành phố), phân hệ mạng mặt truyền đưa thông tin, dữ liệu thuộc danh mục bí mật nhà nước.

- Ứng dụng, nền tảng trên Mạng truyền số liệu chuyên dùng bao gồm: nền tảng số quốc gia; nền tảng số dùng chung của ngành, lĩnh vực, vùng; ứng dụng, nền tảng dùng chung của Đảng, Quốc hội, Chính phủ, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân; ứng dụng, nền tảng của bộ, ngành, địa phương.

- Cục Bưu điện Trung ương (Bộ Khoa học và Công nghệ) là đơn vị quản lý, giám sát, kiểm soát truy nhập, bảo đảm hoạt động của Mạng.

- Về kinh phí cho hoạt động của mạng: Ngân sách trung ương được sử dụng để đầu tư, mua sắm, thuê, duy trì, vận hành, bảo trì Mạng truyền số liệu chuyên dùng.

Nội dung mới của Quyết định so với văn bản trước

- Mạng dùng chung cho cả hệ thống chính trị: mạng được mở rộng kết nối đến tất cả các cơ quan, tổ chức của hệ thống chính trị; là hạ tầng dùng chung, truyền tải

các ứng dụng, nền tảng dùng chung cho cả cơ quan trung ương và địa phương.

- Mạng tập trung: hạ tầng mạng xuyên suốt từ trung ương đến xã, được quản lý tập trung, kinh phí triển khai tập trung (01 đơn vị quản lý, chi trả cho toàn mạng bộ mạng lưới thay cho nhiều chủ thể quản lý).

- Mạng thống nhất: thống nhất tài nguyên, thống nhất tích hợp liên thông các hệ thống và chuẩn hoá kết nối.

- Truyền tải bí mật nhà nước: Mạng truyền số liệu chuyên dùng là hạ tầng truyền tải bí mật nhà nước phục vụ cho cả hệ thống chính trị.

- Ứng dụng khoa học kỹ thuật, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số: đơn vị quản lý mạng có nhiệm vụ nghiên cứu các phương thức truyền dẫn khác nhau để bảo đảm mạng hoạt động tốt trong mọi tình huống; ứng dụng các công nghệ mạng, trí tuệ nhân tạo, ảo hoá, điện toán đám mây, dữ liệu lớn và các công nghệ tiên tiến khác trong quản lý, vận hành để bảo đảm chất lượng và độ tin cậy cao nhất.

16. Quyết định số 35/2025/QĐ-TTg ngày 25 tháng 9 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỉ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ 2021 đến năm 2025, đã được sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số điều tại Quyết định số 18/2023/QĐ-TTg ngày 01 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ

a) Hiệu lực thi hành: Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành (ngày 25 tháng 9 năm 2025).

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

- Sự cần thiết ban hành:

Cơ sở chính trị, pháp lý

- + Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 56/2024/QH15.

- + Nghị quyết số 120/2020/QH14 ngày 19/6/2020 của Quốc hội về việc phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030.

- + Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08/7/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025.

+ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 90/2025/QH15.

+ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15.

Cơ sở thực tiễn

+ Đề phù hợp với mô hình tổ chức chính quyền địa phương 2 cấp và sáp nhập các tỉnh, thành phố.

+ Đề phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của các bộ, cơ quan trung ương sau sắp xếp tổ chức bộ máy.

+ Đề thống nhất, đồng bộ với Quyết định số 920/QĐ-TTg ngày 14/5/2025 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 và tình hình thực tế.

- Mục đích ban hành: Việc sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số điều của Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg, Quyết định số 18/2023/QĐ-TTg nhằm tháo gỡ khó khăn, vướng mắc từ thực tiễn và tiếp tục thực hiện thông suốt Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 do một số nội dung của Chương trình thay đổi; chức năng, nhiệm vụ của các bộ, cơ quan trung ương thay đổi do sắp xếp tổ chức bộ máy; sửa đổi, điều chỉnh cho phù hợp với mô hình tổ chức chính quyền địa phương 2 cấp.

c) Nội dung chủ yếu: Quyết định gồm 05 điều sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ 2021 đến năm 2025, đã được sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số điều tại Quyết định số 18/2023/QĐ-TTg ngày 01 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ, cụ thể như sau:

- Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg ngày 30/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ.

- Điều 2. Bãi bỏ nội dung “Đào tạo dự bị đại học, phân bổ cho Ủy ban Dân tộc không quá 20% số vốn nội dung 2 của tiểu dự án” quy định tại tiết b điểm 2.2 khoản 2 Phụ lục V (đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 1 Quyết định số 18/2023/QĐ-TTg).

- Điều 3. Sửa đổi, bổ sung các Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg ngày 30/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của

ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025.

- Điều 4. Hiệu lực thi hành.

- Điều 5. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, các cơ quan liên quan ở trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị sử dụng vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình giai đoạn 2021 - 2025 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Một số nội dung mới được sửa đổi, bổ sung

- Bỏ cụm từ “cấp huyện”; hoặc thay thế bằng cụm từ “địa bàn”.

- Thay thế một số tên địa danh của huyện, của tỉnh theo tên mới của xã, tỉnh sau sáp nhập; sửa đổi trách nhiệm đối với một số Bộ đã được sáp nhập, kết thúc hoạt động sang các Bộ mới.

- Sửa đổi, bổ sung một số Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg ngày 30/12/2021.

Trên đây là Thông cáo báo chí văn bản quy phạm pháp luật do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành trong tháng 9 năm 2025, Bộ Tư pháp xin thông báo./. 

Nơi nhận:

- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Thứ trưởng Nguyễn Thanh Tịnh (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ (để biết);
- Các bộ, cơ quan ngang bộ thuộc Chính phủ (để biết);
- Cổng Thông tin điện tử Chính phủ (để đăng tải);
- Báo Điện tử Chính phủ (để đăng tải);
- Cục CNTT Bộ Tư pháp (để đăng tải);
- Báo Pháp luật Việt Nam (để đăng tải);
- Lưu: VT, VP (TT).

**TL. BỘ TRƯỞNG
CHÁNH VĂN PHÒNG**



Đỗ Xuân Quý